

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

THUYẾT MINH

ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH
PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của UBND tỉnh Phú Thọ)

NĂM 2026

MỤC LỤC

TỔNG QUAN.....	1
1. Sự cần thiết điều chỉnh chương trình	1
2. Cơ sở pháp lý	2
CHƯƠNG 1: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở	4
1. Đặc điểm tự nhiên	4
1.1. Vị trí địa lý	4
1.2. Địa hình	4
1.3. Khí hậu	6
2. Đặc điểm xã hội	6
2.1. Phân bố dân cư, gia tăng dân số	6
2.2. Lực lượng lao động	9
3. Điều kiện kinh tế và xu hướng phát triển, chuyển dịch kinh tế	9
4. Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia	10
5. Hệ thống quy hoạch trên địa bàn tỉnh	12
CHƯƠNG 2: HIỆN TRẠNG NHÀ Ở.....	13
1. Phân tích hiện trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh.....	13
1.1. Hiện trạng về diện tích sàn xây dựng nhà ở và chất lượng nhà ở	13
1.2. Hiện trạng diện tích sàn xây dựng từng loại hình nhà ở phát triển theo dự án	15
1.3. Hiện trạng nhà ở theo chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công về nhà ở	17
1.4. Hiện trạng nhà ở của cá nhân tự xây dựng	19
2. Đánh giá chung về thực trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh	19
2.1. Kết quả thực hiện chương trình phát triển nhà ở kỳ trước	19
2.2. Đánh giá việc thực hiện chương trình phát triển nhà ở	20
2.3. Những tồn tại, khó khăn, vướng mắc	22
2.4. Nguyên nhân	23
CHƯƠNG 3: DỰ BÁO NHU CẦU VÀ KHẢ NĂNG CUNG ỨNG NHÀ Ở.....	28
1. Cơ sở dự báo nhu cầu nhà ở của tỉnh	28
1.1. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	28
1.2. Cơ sở tính toán.....	30
1.3. Dự báo phát triển đô thị trong kỳ chương trình	30
1.4. Dự báo dân số trong kỳ chương trình.....	31
2. Dự báo nhu cầu và khả năng cung ứng diện tích sàn xây dựng nhà ở	31
2.1. Dự báo diện tích nhà ở bình quân đầu người.....	31
2.2. Dự báo nhu cầu diện tích nhà ở tăng thêm, trong đó phân định nhu cầu diện tích nhà ở của từng nhóm đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội	35
2.3. Dự kiến diện tích sàn xây dựng nhà ở đã phát triển từ kỳ trước và sẽ hoàn thành, đưa vào sử dụng trong kỳ chương trình.....	35
2.4. Nhu cầu diện tích sàn xây dựng nhà ở tăng thêm và sẽ hoàn thành, đưa vào sử dụng trong kỳ chương trình theo từng loại nhà ở phát triển theo dự án	36
CHƯƠNG 4: MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở	38
1. Mục tiêu phát triển nhà ở	38
1.1. Mục tiêu tổng quát	38
1.2. Mục tiêu cụ thể.....	38

2. Chỉ tiêu phát triển nhà ở	41
2.1. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	41
2.2. Diện tích sàn nhà ở tối thiểu	41
2.3. Chất lượng nhà ở tại đô thị và nông thôn	41
3. Dự kiến nguồn lực phát triển nhà ở	41
3.1. Dự kiến diện tích đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ, cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư	41
3.2. Dự kiến diện tích sàn xây dựng nhà ở sẽ hoàn thành, đưa vào sử dụng theo từng loại hình nhà ở phát triển theo dự án	42
3.3. Xác định danh mục các khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	43
3.4. Nhu cầu về vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác để phát triển nhà ở phân theo từng kỳ kế hoạch	43
4. Giải pháp thực hiện	45
4.1. Hoàn thiện thể chế, chính sách về nhà ở	45
4.2. Giải pháp về quy hoạch, quỹ đất	46
4.3. Nâng cao năng lực phát triển nhà ở theo dự án	47
4.4. Giải pháp phát triển nhà ở theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia	48
4.5. Giải pháp về nguồn vốn và thuế	48
4.6. Giải pháp cải cách thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư	49
4.7. Giải pháp phát triển thị trường bất động sản	49
4.8. Các nhóm giải pháp khác	50
CHƯƠNG V: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	53
1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành	53
1.1. Sở Xây dựng	53
1.2. Các Sở, ban, ngành khác có liên quan	53
2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã	54
PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở THƯƠNG MẠI ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025	55
PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở XÃ HỘI ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025	92
PHỤ LỤC 3: DANH MỤC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN	97
BẢNG 1: CÁC KHU VỰC TRỌNG ĐIỂM PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN	97
BẢNG 2: CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP THEO CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT	98
BẢNG 3: CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN ĐỀ XUẤT MỚI	121
BẢNG 4: CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở CHO LỰC LƯỢNG VỮ TRANG	143
BẢNG 5: CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở CỦA SÂN GOLF ĐANG TRIỂN KHAI	144

TỔNG QUAN

1. Sự cần thiết điều chỉnh chương trình

Sau khi kết thúc kỳ thực hiện của Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2020, Ủy ban nhân dân các tỉnh trước sắp xếp đã chỉ đạo, tổ chức xây dựng, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và phê duyệt chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030, cụ thể:

- Đối với địa bàn tỉnh Hòa Bình trước sắp xếp: Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030 được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 16/8/2022. Nội dung Chương trình được xây dựng theo các quy định của Luật Nhà ở năm 2014

- Đối với địa bàn tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp: Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030 được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022. Nội dung Chương trình được xây dựng theo các quy định của Luật Nhà ở năm 2014

- Đối với địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc: Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 15/01/2024. Nội dung điều chỉnh Chương trình được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 29/02/2025. Nội dung Chương trình điều chỉnh được xây dựng theo các quy định của Luật Nhà ở năm 2023.

Ngày 12/6/2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; theo đó, các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, Vĩnh Phúc thực hiện sắp xếp để thành lập tỉnh Phú Thọ mới. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Nhà ở: *“1. Việc điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh được thực hiện khi có thay đổi một trong các nội dung quy định tại các điểm c, d, đ hoặc h khoản 1 Điều 27 của Luật Nhà ở do điều chỉnh quy hoạch tỉnh hoặc do phê duyệt quy hoạch tỉnh trong giai đoạn mới hoặc do thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh”*; việc điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Phú Thọ mới sau sắp xếp đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, xuất phát từ thực tiễn với phạm vi địa bàn mới, có sự thay đổi về các định hướng phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; việc hợp nhất, điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ là hết sức cần thiết để xác lập mới các mục tiêu, chỉ tiêu và đề xuất các giải pháp phù hợp cho công tác phát triển nhà ở đến năm 2030 làm cơ sở để thực hiện tốt công tác quản lý phát triển nhà ở trên

địa bàn phù hợp với tình hình mới, đặc biệt là công tác thẩm định, chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng nhà ở mới.

2. Cơ sở pháp lý

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Nhà ở:

“1. Việc điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh được thực hiện khi có thay đổi một trong các nội dung quy định tại các điểm c, d, đ hoặc h khoản 1 Điều 27 của Luật Nhà ở do điều chỉnh quy hoạch tỉnh hoặc do phê duyệt quy hoạch tỉnh trong giai đoạn mới hoặc do thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh”;

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 29 Luật Nhà ở:

“1. Việc xây dựng và phê duyệt chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua. Sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phê duyệt và triển khai thực hiện chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh;

b)...

2...

3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt, điều chỉnh, kinh phí xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh; sự phù hợp của nội dung dự án đầu tư xây dựng nhà ở với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh khi thực hiện thẩm định chủ trương đầu tư.”

Căn cứ quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 10 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ:

“d) Trong thời hạn tối đa 45 ngày, kể từ ngày gửi văn bản góp ý, Sở Xây dựng có trách nhiệm hoàn thiện, chỉnh sửa nội dung dự thảo chương trình phát triển nhà ở; lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cho ý kiến để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

Thành phần hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm: tờ trình của Sở Xây dựng, dự thảo chương trình phát triển nhà ở; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức; dự thảo tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở.

Nội dung trình Hội đồng nhân dân thông qua bao gồm: mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở; nhu cầu về nguồn vốn để phát triển nhà ở; dự kiến diện tích đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ, cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư (nếu có) và các giải pháp để thực hiện chương trình phát triển nhà ở;

đ) Sau khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua chương trình phát triển nhà ở, trong thời gian tối đa 15 ngày, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải ban hành quyết định phê duyệt chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh và đăng tải chương trình này trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi cho Sở Xây dựng để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan này và gửi chương trình về Bộ Xây dựng để theo dõi việc thực hiện.”

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP:

“Trình tự, thủ tục điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.”

CHƯƠNG 1: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

1. Đặc điểm tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Phú Thọ thuộc vùng miền núi Trung du Bắc Bộ với địa giới hành chính phía Bắc giáp với các tỉnh Tuyên Quang, Lào Cai; phía Đông giáp với tỉnh Thái Nguyên và Thành phố Hà Nội; phía Tây giáp với tỉnh Sơn La; phía Nam giáp với các tỉnh Ninh Bình, Thanh Hóa.

Nằm trong khu vực giao lưu giữa vùng Đông Bắc, Tây Bắc và đồng bằng Sông Hồng, tỉnh có vị trí trung tâm của tiểu vùng Tây – Đông – Bắc. Trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh cách Thành phố Hà Nội khoảng 80 km về phía Bắc, cách sân bay Nội Bài khoảng 60 km.

Với vị trí nằm trên điểm giao nhau của sông Hồng, sông Đà và sông Lô, là cửa ngõ phía Tây của Thủ đô Hà Nội, tỉnh là đầu mối trung chuyển, giao lưu kinh tế giữa các tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ với các tỉnh miền núi phía Bắc và hai tỉnh Quảng Tây, Vân Nam của Trung Quốc.

Địa giới hành chính của tỉnh nằm trong vành đai của các tuyến trục giao thông quan trọng. Đường bộ có Quốc lộ 2, Cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đường Hồ Chí Minh; đường sắt có tuyến đường xuyên Á; đường sông chạy từ Trung Quốc qua các tỉnh phía Tây vùng Đông Bắc đều quy tụ về Phú Thọ rồi mới tỏa đi Hà Nội, Hải Phòng và các khu vực khác.

Với vị trí địa lý thuận lợi, tỉnh Phú Thọ hội tụ các điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, giao thương với các vùng trong nước và quốc tế tạo tiền đề tăng cường khả năng thu hút đầu tư, trong đó có thu hút đầu tư về nhà ở.

1.2. Địa hình

a. Khu vực tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp

Địa hình tỉnh Phú Thọ mang đặc điểm nổi bật là chia cắt tương đối mạnh vì nằm ở phần cuối của dãy Hoàng Liên Sơn, nơi chuyển tiếp giữa miền núi cao và miền núi thấp, gò đồi, độ cao giảm dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Căn cứ vào địa hình, có thể chia Phú Thọ thành hai tiểu vùng cơ bản sau:

Tiểu vùng Tây Nam hay hữu ngạn sông Hồng: độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 200 - 500m. Đây là tiểu vùng có những lợi thế phát triển chủ yếu như: trồng cây ôn đới, cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, cây lâm nghiệp, chăn nuôi đại gia súc, khai thác khoáng sản, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng... Tuy nhiên, tiểu vùng này có nhiều khó khăn về giao thông và dân trí còn thấp nên việc khai thác tiềm năng nông, lâm, khoáng sản... để phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế;

Tiểu vùng Đông Bắc hay tả ngạn sông Hồng: địa hình đặc trưng của tiểu vùng này là các đồi gò thấp, phát triển trên phù sa cổ (bình quân 50 - 200m) xen kẽ với những độc ruộng và những cánh đồng bằng ven sông. Đây là vùng tương

đổi thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, sản xuất lương thực, nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi. Một số khu vực tập trung những đồi gò thấp tương đối bằng phẳng (tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam của tỉnh) thuận lợi cho phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và phát triển các hạ tầng kinh tế - xã hội khác. Do phân cấp địa hình, diện tích đất đồi núi, đất dốc của tỉnh Phú Thọ chiếm 64,52% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó diện tích đất có độ dốc >150 chiếm tới 51,6%; sông suối chiếm 4,26% tổng diện tích tự nhiên; địa hình bị chia cắt mạnh gây cản trở không nhỏ cho giao thông, giao lưu kinh tế - văn hóa, phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân;

Phú Thọ là tỉnh miền núi, trung du nên địa hình bị chia cắt, được chia thành tiểu vùng chủ yếu. Tiểu vùng núi cao phía Tây và phía Nam của Phú Thọ, tuy gặp một số khó khăn về việc đi lại, giao lưu song ở vùng này lại có nhiều tiềm năng phát triển lâm nghiệp, khai thác khoáng sản và phát triển kinh tế trang trại. Tiểu vùng gò, đồi thấp bị chia cắt nhiều, xen kẽ là đồng ruộng và dải đồng bằng ven sông Hồng, hữu Lô, tả Đáy. Vùng này thuận lợi cho việc trồng các loại cây công nghiệp, phát triển cây lương thực và chăn nuôi

b. Khu vực tỉnh Hòa Bình trước sắp xếp

Hòa Bình là tỉnh thuộc miền núi Tây Bắc nên địa hình Hòa Bình chủ yếu là núi cao, chia cắt phức tạp, không có các cánh đồng rộng. Tỉnh có độ dốc cao (độ cao trung bình 600-700m, độ dốc trung bình từ 30-350m, có nơi có độ dốc trên 400m). Địa hình hiểm trở, đi lại khó khăn gây ảnh hưởng đến việc xây nhà cũng hay bị ảnh hưởng bởi tình trạng sạt lở.

Đất đai của Hòa Bình gồm 3 nhóm chính: Nhóm Feralit phát triển trên đá trầm tích và biến chất kết cấu hạt thô trên các loại đá chủ yếu là sa thạch Pocfirit Spilit; nhóm đất phát triển trên đá trầm tích và biến chất có kết cấu hạt mịn trên các loại đá phiến thạch sét, diệp thạch; nhóm Feralit phát triển trên đá vôi và biến chất của đá vôi. Kết cấu mặt bằng kém bền vững lại tương đối thấp, nên việc xây dựng, phát triển nhà ở đòi hỏi kinh phí cao. Vì vậy, nhà ở trên địa bàn tỉnh chủ yếu là nhà thấp tầng, xây dựng đơn giản. Bên cạnh đó, yếu tố địa hình và đất đai của tỉnh tác động rất lớn đến tập quán sinh sống và thói quen sinh hoạt, tạo dựng nhà cửa của dân cư.

c. Khu vực tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp

Vĩnh Phúc nằm trong vùng chuyển tiếp giữa vùng gò đồi trung du với vùng đồng bằng Châu thổ Sông Hồng. Bởi vậy, địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam và chia làm 3 vùng sinh thái rõ rệt: đồng bằng, trung du và vùng núi.

Vùng đồng bằng có tổng diện tích chiếm khoảng 28% tổng diện tích tỉnh, đất đai bằng phẳng, thuận tiện cho phát triển cơ sở hạ tầng, các điểm dân cư đô thị và thích hợp cho sản xuất nông nghiệp. Đây là các khu vực tiềm năng cho việc hình thành quỹ đất lớn để phát triển dự án nhà ở, tạo điểm nhấn đô thị.

Vùng trung du trải dài từ Tây - Bắc xuống Đông - Nam, có tổng diện tích chiếm khoảng 20% diện tích tỉnh. Quỹ đất đồi của vùng có thể xây dựng công nghiệp và đô thị, hình thành các khu vực nhà ở quy mô nhỏ. Trong vùng còn có

nhieu hồ lớn, như Đại Lải, Xạ Hương, Vân Trục, Liễn Sơn, Đàm Vạc là nguồn cung cấp nước cho hoạt động sản xuất, cải tạo môi sinh và phù hợp cho phát triển các hoạt động du lịch, nghỉ dưỡng.

Vùng núi có tổng diện tích chiếm khoảng 52% tổng diện tích tỉnh. Trong vùng có dãy núi Tam Đảo là tài nguyên du lịch quý giá của tỉnh và của cả nước. Vùng này có địa hình phức tạp, khó khăn cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông. Quỹ đất phát triển tại các khu vực này không nhiều, việc phát triển nhà ở gặp nhiều hạn chế. Các khu vực nhà ở mang tính phân tán.

1.3. Khí hậu

Phú Thọ nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, điểm nổi bật là mùa đông khô, lượng mưa ít, hướng gió thịnh hành là gió mùa Đông Bắc; mùa hè nắng, nóng, mưa nhiều, hướng gió thịnh hành là gió mùa Đông Nam. Nhiệt độ bình quân 23 độ C, tổng lượng mưa trung bình từ 1.600 - 1.800mm/năm, độ ẩm không khí trung bình hàng năm 85 - 87%.

Nhìn chung, khí hậu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ tương đối ôn hòa và thuận lợi đối với phát triển nhà ở. Tuy nhiên, tại khu vực phía Tây thuộc phạm vi địa bàn tỉnh Hòa Bình trước sắp xếp với đặc điểm địa hình chủ yếu là núi cao, bị chia cắt phức tạp nên vào mùa mưa thường hay xảy ra tình trạng sạt lở, lũ quét gây nguy hiểm đến tính mạng và tài sản của người dân, gây tác động bất lợi đối với công tác phát triển nhà ở.

2. Đặc điểm xã hội

2.1. Phân bố dân cư, gia tăng dân số

Năm 2020, quy mô dân số trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đạt khoảng 3.515.232 người; trong đó khu vực thành thị (*các phường, thị trấn*) đạt khoảng 838.215 người và khu vực nông thôn (*các xã*) đạt khoảng 2.677.017 người.

Đến ngày 01/4/2024, quy mô dân số trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 3.654.734 người; trong đó khu vực thành thị đạt khoảng 941.624 người và khu vực nông thôn đạt khoảng 2.713.110 người.

Về sự gia tăng dân số, phạm vi địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp có tốc độ gia tăng cao nhất với mức bình quân khoảng 1,06%/năm; tiếp đến là địa bàn tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp với tốc độ gia tăng dân số bình quân đạt khoảng 0,96%/năm và cuối cùng là địa bàn tỉnh Hòa Bình trước sắp xếp với tốc độ gia tăng dân số bình quân chỉ đạt khoảng 0,89%/năm.

Trong giai đoạn 2021-2024, khu vực thành thị là khu vực có tốc độ gia tăng dân số cao nhất trên địa bàn tỉnh với mức bình quân 3,15%/năm; khu vực nông thôn tốc độ gia tăng dân số bình quân chỉ đạt khoảng 0,15% cho thấy xu hướng dịch cư từ khu vực nông thôn tới thành thị.

Từ ngày 01/7/2025, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh thực hiện sắp xếp lại theo Nghị quyết số 1676/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc

sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Phú Thọ năm 2025. Khu vực thành thị mới được xác định bao gồm các phường mới sau sắp xếp và khu vực nông thôn bao gồm các xã mới sau sắp xếp dẫn tới sự biến động mạnh về cơ cấu dân số thành thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Năm 2025, quy mô dân số trên địa bàn tỉnh ước đạt khoảng 3.688.613 người; trong đó khu vực thành thị (*các phường mới sau sắp xếp*) đạt khoảng 668.644 người và khu vực nông thôn (*các xã mới sau sắp xếp*) đạt khoảng 3.019.969 người.

Về phân bố dân cư, tại thời điểm năm 2025, dân cư trên địa bàn tỉnh phân bố với mật độ cao tại khu vực thành thị. Trung bình tại các khu vực thành thị trên địa bàn tỉnh có mật độ dân số khoảng 1.092 người/km². Khu vực nông thôn có mức độ tập trung dân cư thấp, với mật độ dân số trung bình toàn khu vực nông thôn chỉ đạt khoảng 344 người/km².

Tuy nhiên, nếu xét riêng từng khu vực thì một số xã lại có mức độ tập trung dân cư, mật độ dân số cao hơn so với một số phường. Một số xã, phường có mật độ dân số trên 1.000 người/km², gồm (các Phường: Nông Trang 3.178 người/km²; Thanh Miếu 2.853 người/km²; Vĩnh Phúc 2.834 người/km²; Phúc Yên 2.823 người/km²; Việt Trì 2.476 người/km²; Vĩnh Yên 2.212 người/km²; Âu Cơ 1.445 người/km²; Hòa Bình 1.348 người/km²; Vân Phú 1.316 người/km²; Phú Thọ 1.141 người/km²; Phong Châu 1.012 người/km² và các Xã: Vĩnh Hưng 1.922 người/km²; Lâm Thao 1.864 người/km²; Thổ Tang 1.845 người/km²; Tê Lỗ 1.764 người/km²; Vĩnh Tường 1.685 người/km²; Yên Lạc 1.634 người/km²; Tam Hồng 1.627 người/km²; Nguyệt Đức 1.545 người/km²; Xuân Lãng 1.505 người/km²; Vĩnh Thành 1.477 người/km²; Bình Nguyên 1.430 người/km²; Hội Thịnh 1.363 người/km²; Vĩnh An 1.243 người/km²; Sơn Đông 1.214 người/km²; Vĩnh Phú 1.201 người/km²; Phùng Nguyên 1.172 người/km²; Liên Châu 1.135 người/km²; Hoàng An 1.133 người/km²; Phù Ninh 1.091 người/km²; Liên Minh 1.054 người/km²; Bản Nguyên 1.027 người/km²;

Sự gia tăng dân số, phân bố dân cư là yếu tố tác động chủ yếu đến phân bố nhà ở trên địa bàn tỉnh. Khu vực có dân cư tập trung với mật độ cao thì nhà ở cũng mang tính tập trung, hình thành các khu dân cư lớn và ngược lại.

Xu hướng dịch chuyển dân cư trong thời gian qua được dự báo sẽ tiếp tục trong giai đoạn 2030 với hướng dịch cư chủ yếu từ Tây sang Đông tới khu vực thành thị là các phường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc trước sắp xếp và các xã thuộc khu vực phát triển về công nghiệp hoặc có điều kiện kết nối về giao thông, phát triển về lĩnh vực dịch vụ.

Trong giai đoạn 2026-2030 với xu hướng dịch cư, thu hút dân cư được dự báo, áp lực giải quyết nhu cầu về nhà ở sẽ tập trung chủ yếu ở khu vực các phường thuộc địa bàn tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc trước sắp xếp và các xã thuộc khu vực phát triển về công nghiệp hoặc có điều kiện kết nối về giao thông, phát triển về lĩnh vực dịch vụ.

2.2. Lực lượng lao động

Theo báo cáo Sở Nội vụ và cập nhật tại hội nghị hợp tác cung ứng lao động, tính đến hết năm 2025, toàn tỉnh Phú Thọ có 1.865.800 người trong độ tuổi lao động. Trong đó, hiện có hơn 570.000 lao động đang làm việc tại trên 23.000 doanh nghiệp.

Về cơ cấu ngành và năng suất, lao động phân bổ ở nông-lâm-thủy sản chiếm 13,2%, công nghiệp chiếm 53%, dịch vụ chiếm 33,8%. Năng suất lao động bình quân đạt khoảng 212,2 triệu đồng/người/năm, tăng bình quân 5,8%/năm.

Về đào tạo và chất lượng lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt trên 73%, trong đó lao động có bằng cấp/chứng chỉ chiếm trên 34%. Đây là điểm tích cực giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Phú Thọ cho sản xuất công nghiệp; tuy nhiên cũng đặt ra thách thức trong việc phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu, đặc biệt là tại các khu vực thu hút lao động tới làm việc như các khu công nghiệp và các đô thị lớn.

3. Điều kiện kinh tế và xu hướng phát triển, chuyển dịch kinh tế

Trong giai đoạn 2021-2025, kinh tế của tỉnh tuy có thời điểm gặp khó khăn, song đã phục hồi và tăng trưởng tích cực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân ước đạt 7,9%/năm, cao nhất trong 10 năm qua và cao hơn bình quân chung của cả nước (6,3%/năm). Quy mô GRDP năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 412,4 nghìn tỷ đồng, tương đương 16,3 tỷ USD, xếp thứ 6/34 tỉnh, thành phố. GRDP giá thực tế bình quân đầu người năm 2025 ước đạt 111,4 triệu đồng/người/năm, tương đương đạt 4.397 USD/người/năm). Cơ cấu các khu vực kinh tế trong GRDP tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, tỷ trọng khu vực công nghiệp, dịch vụ chiếm khoảng 87,5% và khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm khoảng 12,5% (Năm 2020 lần lượt là 82,7% và 17,3%).

Công nghiệp tăng trưởng khá, bình quân tăng 11,9%/năm, tiếp tục là ngành chủ lực, giữ vai trò trụ cột trong phát triển kinh tế của tỉnh. Cơ cấu nội ngành công nghiệp đã và đang có sự chuyển dịch sang các ngành có giá trị gia tăng cao, với hơn 70 doanh nghiệp đầu tư tại tỉnh nằm trong chuỗi cung ứng linh kiện cho các tập đoàn Samsung, Dell, Apple....

Sản xuất nông nghiệp đã và đang chuyển dịch theo hướng hàng hóa, tập trung, quy mô lớn. Trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số vùng sản xuất chuyên canh tập trung quy mô lớn; có 686 vùng trồng trọt tập trung với diện tích 82,8 nghìn ha, 3,9 nghìn ha được cấp chứng nhận VietGAP, 153 ha chứng nhận GlobalGAP, 2,14 nghìn ha chứng nhận RA, 108,6 ha chứng nhận hữu cơ và đã cấp 766 mã vùng trồng với tổng diện tích 9,7 nghìn ha; hình thành nhiều chuỗi liên kết từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Các loại cây trồng chủ lực, có giá trị kinh tế cao như: cam, bưởi, chè, lúa, bí đỏ, bí xanh, cà chua, su su... được phát triển gắn với xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ngành công nghiệp - xây dựng giữ vai trò trụ cột (chiếm tỷ trọng trên 50% tại cả hai khu vực), tiếp theo là thương mại - dịch vụ. Sự phát triển mạnh

mẽ của khối công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ đã thu hút lượng lớn lực lượng lao động, chuyên gia và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Đây là động lực trực tiếp làm gia tăng nhu cầu và thúc đẩy sự phát triển đa dạng các phân khúc nhà ở, đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc phát triển quỹ nhà ở thương mại tại khu vực trung tâm và nhà ở xã hội, nhà ở công nhân tại các khu vực phụ cận.

Phát triển về kinh tế trên địa bàn tỉnh tạo tác động tích cực tới phát triển về nhà ở và được phản ánh rõ rệt nhất thông qua sự đồng biến giữa diện tích nhà ở bình quân đầu người và giá trị tổng sản phẩm (GRDP) bình quân đầu người. Đây là cơ sở khoa học quan trọng để thực hiện xây dựng mô hình dự báo về diện tích nhà ở bình quân đầu người thông qua biến tương quan là GRDP bình quân đầu người.

4. Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia

Ngày 22/12/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2161/QĐ-TTg, Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045 với các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển nhà ở. Theo đó, quan điểm phát triển nhà ở quốc gia đã được UBND các cấp, các sở, ban, ngành phối hợp thực hiện, triển khai bao gồm:

- Có chỗ ở thích hợp và an toàn là một trong những quyền cơ bản, là điều kiện tiên quyết để phát triển con người một cách toàn diện, đồng thời là nhân tố quyết định để phát triển nguồn lực phục vụ cho sự nghiệp phát triển của đất nước. Phát triển nhà ở là trách nhiệm của Nhà nước, của xã hội và của nhân dân.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển nhà ở theo cơ chế thị trường đáp ứng mọi nhu cầu của người dân, đồng thời có chính sách để hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội, người có thu nhập thấp và người nghèo gặp khó khăn về nhà ở nhằm góp phần ổn định chính trị, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển đô thị, nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại.

- Phát triển nhà ở tại các địa phương gắn với phát triển thị trường bất động sản nhà ở, phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở trong từng giai đoạn của địa phương và tuân thủ pháp luật về nhà ở, quy hoạch, kế hoạch do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; phát triển nhà ở trên cơ sở sử dụng tiết kiệm các nguồn lực, đặc biệt là tài nguyên đất đai; tăng cường công tác quản lý xây dựng nhà ở.

- Phát triển nhà ở phải bảo đảm an toàn và đáp ứng các điều kiện về chất lượng xây dựng, kiến trúc, cảnh quan, tiện nghi và môi trường; đủ khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu, thảm họa thiên tai, dịch bệnh, sử dụng tiết kiệm năng lượng, phát triển bền vững, phát thải thấp theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở, chú trọng phát triển nhà ở xã hội, nhà chung cư, nhà cho thuê, nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp nhằm giải quyết cơ bản yêu cầu về nhà ở cho người dân đặc biệt tại khu vực đô thị, phân đấu

phát triển nhà ở tại khu vực nông thôn gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

- Đảm bảo chỗ ở ổn định cho công nhân và phát triển nhà ở công nhân gắn liền với trách nhiệm của người sử dụng lao động, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, chính quyền địa phương và các tổ chức công đoàn, theo phương thức phù hợp với yêu cầu của hoạt động sản xuất, quy định nhà ở công nhân là một hạ tầng thiết yếu của khu công nghiệp. Sau khi Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia được ban hành, các địa phương trước sắp xếp bao gồm các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình đã tổ chức xây dựng và phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2020 để cụ thể hóa nội dung của Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia trên địa bàn. Trên cơ sở đó, công tác phát triển nhà ở tại các địa phương trong thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận

- Chất lượng nhà ở ngày càng được nâng cao với sự gia tăng về số lượng và tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố trong tổng cơ cấu nhà ở trên địa bàn. Công tác phát triển nhà ở thương mại thu hút nhiều nhà đầu tư lớn từ trong và ngoài nước, tỷ trọng nhà ở thương mại chiếm chủ yếu trong cơ cấu nhà ở phát triển theo dự án với nhiều dự án có quy mô lớn đang được đầu tư xây dựng;

- Công tác phát triển nhà ở xã hội ngày càng được quan tâm với nhiều dự án mới được phê duyệt đầu tư để đáp ứng nhu cầu của các nhóm đối tượng có khó khăn về nhà ở như: Người có thu nhập thấp; công nhân, người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất; lực lượng vũ trang nhân dân,...

5. Hệ thống quy hoạch trên địa bàn tỉnh

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội, tỉnh Phú Thọ đã tổ chức nghiên cứu, xây dựng điều chỉnh Quy hoạch tỉnh. Ngày 31/12/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 2468/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được xác định có ý nghĩa nền tảng, lâu dài.

Trên cơ sở nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt; các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân các xã, phường được giao nhiệm vụ chủ động rà soát, điều chỉnh, lập mới các quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch xây dựng, đô thị - nông thôn bảo đảm thống nhất, đồng bộ. Đồng thời, tập trung huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển; xây dựng danh mục các dự án trọng điểm, có sức lan tỏa lớn; ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực có lợi thế, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường. Việc triển khai Quy hoạch phải gắn với phát triển bền vững, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân và tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong quản lý, tổ chức thực hiện.

Qua đó, trong thời gian tới, công tác phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh được dự báo có sự thuận lợi với hệ thống quy hoạch đồng bộ, đảm bảo đáp ứng các định hướng về phát triển kinh tế - xã hội gắn với điều kiện địa bàn tỉnh mới sau sắp xếp và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

CHƯƠNG 2: HIỆN TRẠNG NHÀ Ở

1. Phân tích hiện trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh

1.1. Hiện trạng về diện tích sàn xây dựng nhà ở và chất lượng nhà ở

a. Hiện trạng về số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở

Tính đến hết 31/12/2020, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có khoảng 922.207 căn nhà ở với tổng diện tích sàn nhà ở đạt khoảng 94.208.800 m²; trong đó:

- Khu vực thành thị có khoảng 242.854 căn nhà ở với tổng diện tích sàn nhà ở đạt khoảng 29.017.910 m²;

- Khu vực nông thôn có khoảng 679.353 căn nhà ở với tổng diện tích sàn nhà ở đạt khoảng 65.190.890 m².

BẢNG 2.1. HIỆN TRẠNG NHÀ Ở NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ¹

STT	Khu vực	Tổng số nhà ở (căn)	Tổng diện tích sàn nhà ở (m ²)	Trong đó chia ra theo chất lượng nhà ở			
				Nhà kiên cố, bán kiên cố		Nhà thiếu kiên cố, đơn sơ	
				Số căn nhà ở	Tổng diện tích sàn nhà ở (m ²)	Số căn nhà ở	Tổng diện tích sàn nhà ở (m ²)
1	Khu vực thành thị	242.854	29.017.910	240.600	28.820.580	2.254	197.330
2	Khu vực nông thôn	679.353	65.190.890	630.226	61.754.816	49.127	3.436.074
TỔNG CỘNG		922.207	94.208.800	870.826	90.575.396	51.381	3.633.404

Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh năm 2020 đạt khoảng 26,8 m² sàn/người; trong đó khu vực thành thị đạt khoảng 34,6 m² sàn/người và khu vực nông thôn đạt khoảng 24,4 m² sàn/người.

Trong giai đoạn 2021-2025, nhà ở trên địa bàn tỉnh tiếp tục có sự phát triển mạnh về số lượng, diện tích sàn. Tuy nhiên, do tác động của việc sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 1676/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Phú Thọ năm 2025 nên cơ cấu nhà ở khu vực thành thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh có sự biến động lớn do khu vực thành thị được xác định bao gồm các phường mới sau sắp xếp và khu vực nông thôn bao gồm các xã mới sau sắp xếp.

Tính đến 31/12/2025, trên địa bàn tỉnh có khoảng 1.117.783 căn nhà ở với tổng diện tích sàn nhà ở đạt khoảng 115.602.230 m² sàn; trong đó:

¹ Hiện trạng nhà ở năm 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được tổng hợp trên cơ sở dữ liệu hiện trạng nhà ở của 03 địa phương trước sắp xếp, bao gồm: (1) Dữ liệu hiện trạng nhà ở năm 2020 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (CT PTN giai đoạn 2021-2030 điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 21/02/2025); (2) Dữ liệu hiện trạng nhà ở năm 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (CT PTN giai đoạn 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2283-UBND ngày 29/8/2022); (3) Dữ liệu hiện trạng nhà ở năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình (CT PTN giai đoạn 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 16/8/2022). Khu vực thành thị được xác định bao gồm các phường và thị trấn; khu vực nông thôn được xác định bao gồm các xã.

- Khu vực thành thị có khoảng 322.325 căn nhà ở với tổng diện tích sàn nhà ở đạt khoảng 35.706.640 m². Khu vực nông thôn có khoảng 795.458 căn nhà ở với tổng diện tích sàn nhà ở đạt khoảng 79.895.590 m².

BẢNG 2.2. HIỆN TRẠNG NHÀ Ở NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ²

STT	Khu vực	Tổng số nhà ở (căn)	Tổng diện tích sàn nhà ở (m ²)	Trong đó chia ra theo chất lượng nhà ở			
				Nhà kiên cố, bán kiên cố		Nhà thiếu kiên cố, đơn sơ	
				Số căn nhà ở	Tổng diện tích sàn nhà ở (m ²)	Số căn nhà ở	Tổng diện tích sàn nhà ở (m ²)
1	Thành thị	322.325	35.706.640	322.325	35.706.640		
2	Nông thôn	795.458	79.895.590	784.744	79.186.920	10.714	708.670
TỔNG CỘNG		1.117.783	115.602.230	1.107.069	114.893.560	10.714	708.670

Diện tích nhà ở bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh năm 2025 đạt 31,3 m² sàn/người; trong đó khu vực thành thị đạt 37,6 m² sàn/người và khu vực nông thôn đạt 30,0 m² sàn/người.

b. Chất lượng nhà ở

Chất lượng nhà ở trên địa bàn tỉnh được xác định theo tiêu chí thống kê về nhà ở được áp dụng trong các cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở; đây cũng là tiêu chí được sử dụng để đánh giá về chất lượng nhà ở theo nội dung Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021.

Theo tiêu chí thống kê về nhà ở, chất lượng nhà ở được phân thành 04 loại: kiên cố, bán kiên cố, thiếu kiên cố và đơn sơ dựa trên loại vật liệu được sử dụng để cấu thành 03 kết cấu chính của nhà ở bao gồm: cột (trụ hoặc tường chịu lực); mái; tường/kết cấu bao che; trong đó:

- Nhà kiên cố là nhà ở có toàn bộ 03 kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; bán kiên cố là nhà ở có 02/03 kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc;

- Nhà thiếu kiên cố là nhà ở có 01/03 kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc. Nhà ở đơn sơ là nhà ở không có kết cấu chính nào được làm bằng vật liệu bền chắc.

Loại vật liệu được coi là bền chắc tương ứng với các kết cấu chính được tổng hợp tại bảng dưới đây:

BẢNG 2.3. VẬT LIỆU BỀN CHẮC TƯƠNG ỨNG VỚI CÁC KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ Ở

² Hiện trạng nhà ở năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được xác định trên cơ sở:

- Kết quả tổng hợp về hiện trạng nhà ở tính đến 01/4/2024 theo Kết quả điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024 do Tổng Cục Thống kê – Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Cục Thống kê – Bộ Tài chính) thực hiện;

- Kết quả rà soát về biến động nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng từ ngày 01/4/2024 đến ngày 31/12/2025 do UBND các phường, xã thực hiện;

- Kết quả hoàn thiện sản phẩm của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở từ ngày 01/4/2024 đến ngày 31/12/2025.

STT	Kết cấu chính của nhà ở	Vật liệu sử dụng được coi là bền chắc
1	Cột (trụ hoặc tường chịu lực)	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc.
2	Mái	1. Bê tông cốt thép 2. Ngói (xi măng, đất nung) 3. Tấm lợp (xi măng, kim loại) có kết cấu đỡ chắc chắn, kiên kết bền chặt với tường, cột)
3	Tường/Kết cấu bao che	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Kim loại/gỗ bền chắc.

Căn cứ theo tiêu chí thống kê về phân loại chất lượng nhà ở, tính đến hết năm 2020, trong tổng số khoảng 922.207 căn nhà ở trên địa bàn tỉnh; có khoảng 870.826 căn nhà ở đạt chất lượng kiên cố, bán kiên cố (*chiếm khoảng 94,43%*) và khoảng 19.346 căn nhà chỉ đạt chất lượng thiếu kiên cố, đơn sơ (*chiếm khoảng 5,57%*).

Trong giai đoạn 2021-2025, với kết quả thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia hỗ trợ về nhà ở và thực hiện chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát; chất lượng nhà ở trên địa bàn tỉnh tiếp tục có sự cải thiện.

Tính đến hết năm 2025, trong tổng số khoảng 1.117.783 căn nhà ở trên địa bàn tỉnh; có khoảng 1.107.069 căn nhà ở đạt chất lượng kiên cố, bán kiên cố (*chiếm khoảng 99%*) và chỉ còn khoảng 10.714 căn nhà đạt chất lượng thiếu kiên cố (*chiếm khoảng 1%*); nhà ở đơn sơ đã được xóa bỏ hoàn toàn.

1.2. Hiện trạng diện tích sàn xây dựng từng loại hình nhà ở phát triển theo dự án

a. Nhà ở thương mại

Trong giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh có 320 dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, đang triển khai; trong đó:

- 134 dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư từ năm 2020 trở về trước và chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2021-2025

- 186 dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư mới trong giai đoạn 2021-2025

Tổng lượng sản phẩm nhà ở thương mại triển khai trong giai đoạn 2021-2025 là 125.160 căn hộ tương ứng với 36.167.328 m² sàn nhà ở; trong đó:

- Nhà ở chung cư: 39.545 căn tương ứng với 4.612.014 m² sàn nhà ở;

- Nhà ở riêng lẻ: 85.615 căn tương ứng với 31.555.314 m² sàn nhà ở.

Lượng sản phẩm nhà ở thương mại đã hoàn thành, đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025 là 3.038 căn hộ tương ứng với 817.331 m² sàn nhà ở; trong đó:

- Nhà ở chung cư: 770 căn tương ứng với 67.449 m² sàn nhà ở;

- Nhà ở riêng lẻ: 2.268 căn tương ứng với 749.882 m² sàn nhà ở.

(Danh mục các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, đang triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và kết quả thực hiện được tổng hợp tại Phụ lục 1 kèm theo)

b. Nhà ở xã hội

Trong giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh có 31 dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư; trong đó:

- 10 dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư từ năm 2020 trở về trước và chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2021-2025.

- 21 dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư mới trong giai đoạn 2021-2025

Tổng lượng sản phẩm nhà ở xã hội triển khai trong giai đoạn 2021-2025 là 27.979 căn hộ tương ứng với 1.969.710 m² sàn nhà ở.

Lượng sản phẩm nhà ở xã hội đã hoàn thành, đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025 là 3.037 căn hộ tương ứng với 260.230 m² sàn nhà ở.

(Danh mục các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, đang triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và kết quả thực hiện được tổng hợp tại Phụ lục 2 kèm theo)

c. Nhà ở phục vụ tái định cư

Trong giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh chưa có dự án đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư được triển khai thực hiện.

Trong thời gian qua công tác bố trí tái định cư trên địa bàn tỉnh đều được thực hiện thông qua hình thức bồi thường bằng đất ở theo quy định của pháp luật về đất đai. Phương thức thực hiện chủ yếu là sử dụng nguồn vốn ngân sách thực hiện các dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tạo lập quỹ đất ở để bố trí tái định cư.

d. Nhà ở công vụ

Trong giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh chưa có dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ được triển khai thực hiện. Quỹ nhà ở công vụ hiện có trên địa bàn tỉnh được đầu tư xây dựng trong giai đoạn từ năm 2020 trở về trước

1.3. Hiện trạng nhà ở theo chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công về nhà ở

a. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025

Ngày 14/10/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1719/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025. Đối tượng được hỗ trợ theo chương trình bao gồm: hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số và hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

Tính đến hết năm 2025, đã có tổng số 1.149 hộ gia đình nhận được hỗ trợ theo chương trình, trong đó 1.142 hộ được hỗ trợ xây dựng mới nhà ở và 07 hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở. Các hộ sau khi nhận được hỗ trợ đã cải thiện được chất lượng nhà ở, điều kiện ở, đảm bảo an sinh.

b. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

Ngày 18/10/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 90/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Đối với địa bàn tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp không có đối tượng thuộc diện hỗ trợ theo chương trình. Địa bàn tỉnh Hòa Bình trước sắp xếp đã phê duyệt đề án và cập nhật điều chỉnh với tổng số hộ dự kiến hỗ trợ là 2.493 hộ, bao gồm 1.605 hộ dự kiến hỗ trợ xây mới nhà ở và 888 hộ dự kiến hỗ trợ sửa chữa nhà ở.

Tính đến hết năm 2025, tổng số hộ đã được hỗ trợ theo chương trình là 2.381 hộ bao gồm 1.541 hộ được hỗ trợ xây mới nhà ở và 840 hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở. Có 112 hộ được loại khỏi đề án hỗ trợ do các nguyên nhân khách quan, trong đó có 64 hộ thuộc danh sách dự kiến hỗ trợ xây mới nhà ở và 48 hộ thuộc danh sách dự kiến hỗ trợ sửa chữa nhà ở. Các hộ gia đình sau khi nhận được hỗ trợ đã cải thiện được điều kiện nhà ở với chất lượng nhà ở đạt mức bán kiên cố, đảm bảo điều kiện ở và sinh hoạt hàng ngày góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

c. Hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ

Ngày 22/11/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 21/2024/QĐ-TTg về mức hỗ trợ xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ và tỷ lệ phân bổ vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, tỷ lệ đối ứng vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương giai đoạn 2023-2025.

Thực hiện chương trình hỗ trợ, 03 địa phương trước sắp xếp đã phê duyệt đề án, xác định số lượng đối tượng cần hỗ trợ. Kết quả thực hiện chương trình đến hết năm 2025 tại các địa phương cụ thể như sau:

- Địa bàn tỉnh Hòa Bình trước sắp xếp: đã thực hiện hỗ trợ cho 183 hộ (77 hộ đã được hỗ trợ xây mới nhà ở và 106 hộ đã được hỗ trợ sửa chữa nhà ở);

- Địa bàn tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp: đã thực hiện hỗ trợ cho 707 hộ (237 hộ đã được hỗ trợ xây mới nhà ở và 470 hộ đã được hỗ trợ sửa chữa nhà ở);

- Địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp: đã thực hiện hỗ trợ cho 585 hộ (146 hộ đã được hỗ trợ xây mới nhà ở và 439 hộ đã được hỗ trợ sửa chữa nhà ở).

Các hộ gia đình sau khi nhận được hỗ trợ đã cải thiện được điều kiện nhà ở với chất lượng nhà ở đạt mức bán kiên cố, đảm bảo điều kiện ở và sinh hoạt hàng ngày góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

d. Hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo

Ngày 10/3/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 559/QĐ-TTg về việc phân bổ sử dụng nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 để hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Thực hiện chương trình, tỉnh đã chỉ đạo rà soát đối tượng và thực hiện hỗ trợ cho 5.830 hộ nghèo, hộ cận nghèo cải thiện chất lượng nhà ở, bao gồm 4.363 hộ được hỗ trợ xây mới nhà ở và 1.467 hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở.

Các hộ sau khi nhận được hỗ trợ đã xóa bỏ được nhà tạm, nhà dột nát, cải thiện chất lượng nhà ở, điều kiện ở, đảm bảo an sinh.

1.4. Hiện trạng nhà ở của cá nhân tự xây dựng

Trong giai đoạn 2021-2025 và các giai đoạn trước, nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng chiếm tỷ trọng lớn về cả số lượng và diện tích sàn xây dựng trong công tác phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh và có sự hình thành đa dạng, bao gồm:

- Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng mới: Trên đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở; trên quỹ đất ở trúng đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân và quỹ đất ở bố trí tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai; trên quỹ đất ở có quyền sử dụng đất hợp pháp của mình;

- Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân phá dỡ để xây dựng lại trên quỹ đất ở có quyền sử dụng đất hợp pháp của mình.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn tồn tại tình trạng một số hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất không đúng mục đích để xây dựng nhà ở hoặc xây dựng nhà ở trái phép trên quỹ đất không có quyền sử dụng đất hợp pháp. Tình trạng này chủ yếu tồn tại ở một số khu vực nông thôn.

Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên địa bàn tỉnh trong những năm gần đây chủ yếu là nhà ở có chất lượng đạt mức kiên cố, bán kiên cố; một bộ phận nhỏ là nhà ở thiếu kiên cố (*phần lớn là nhà truyền thống của đồng bào các dân tộc*) và gần như không phát sinh mới nhà ở đơn sơ. Một bộ phận hộ gia đình, cá nhân có điều kiện khó khăn cũng đã nhận được sự hỗ trợ từ các chương trình mục tiêu, từ nguồn vận động hỗ trợ từ các doanh nghiệp, nhà hảo tâm để xây dựng lại hoặc cải tạo, sửa chữa để cải thiện chất lượng nhà ở.

2. Đánh giá chung về thực trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh

2.1. Kết quả thực hiện chương trình phát triển nhà ở kỳ trước

Căn cứ các mục tiêu về phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021-2025 được xác định trên địa bàn 03 địa phương trước sắp xếp, kết quả thực hiện đến hết năm 2025 được tổng hợp tại bảng dưới đây.

BẢNG 2.4. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Mục tiêu	Mục tiêu đến năm 2025 theo chương trình phát triển nhà ở của các địa phương trước sắp xếp				Kết quả thực hiện thực tế đến hết năm 2025	Đánh giá
		Hòa Bình	Phú Thọ	Vĩnh Phúc	Tổng hợp		
1	Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2025 (m ²)	7.426.000	17.698.103	8.493.400	33.617.503	21.393.430	Không đạt (63,6%)
2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ² sàn/người)	23,5	36,5	32,5	31,7	31,3	Không đạt (98,8%)
	Khu vực thành thị (m ² sàn/người)	29,8	42,9	35,3	36,0	37,6	Đạt
	Khu vực nông thôn (m ² sàn/người)	19,6	34,2	29,2	29,1	30,0	Đạt
3	Chất lượng nhà ở						
	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	Kiên cố 85%	95-97%	99%		99%	Đạt
	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ (%)	Đơn sơ 4%	3-5%	1%		1%	Đạt
4	Phát triển nhà ở thương mại (m ²)	1.715.000	14.951.387	4.644.000	21.310.387	817.331	Không đạt (3,8%)
5	Phát triển nhà ở xã hội (m ²)	293.000	517.000	698.000	1.508.000	260.230	Không đạt (17,3%)
6	Phát triển nhà ở phục vụ tái định cư (m ²)		1707612		1.707.612	0	Không đạt (0%)
7	Hỗ trợ về nhà ở theo chương trình mục tiêu						
	Hộ nghèo, hộ cận nghèo (hộ)		765	100	865	8.493	Đạt
	Hộ gia đình người có công với cách mạng (hộ)		399	200	599	1.475	Đạt

2.2. Đánh giá việc thực hiện chương trình phát triển nhà ở

Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm trong giai đoạn 2021-2025 đạt 21.393.430 m², đạt khoảng 63,6% so với mục tiêu đặt ra. Nguyên nhân chủ yếu là do công tác phát triển nhà ở theo dự án chưa đạt như kỳ vọng, nguồn cung nhà ở tại các dự án đạt tỷ lệ thấp so với mục tiêu đặt ra, cụ thể:

- Các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại chỉ tạo ra nguồn cung 817.331 m² sàn nhà ở, đạt 3,8% so với mục tiêu đặt ra là 21.310.387 m² sàn;

- Các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chỉ tạo ra nguồn cung 260.230 m² sàn nhà ở, đạt 17,3% so với mục tiêu đặt ra là 1.508.000 m² sàn;

- Chưa có dự án đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư được triển khai trong giai đoạn 2021-2025 do việc thực hiện bố trí tái định cư bằng đất ở theo quy định của pháp luật về đất đai, trong đó phần lớn thực hiện theo hình thức bố trí vốn ngân sách để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tạo lập quỹ đất ở để bố trí tái định cư.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đến năm 2025 đạt 31,3 m² sàn/người, bằng khoảng 98,8% so với mục tiêu đặt ra. Tuy chưa đạt được mục tiêu đặt ra nhưng kết quả thực hiện nằm trong phạm vi sai số cho phép đối với dự báo. Đối với khu vực thành thị và nông thôn, diện tích nhà ở bình quân đầu người đều đạt và vượt so với mục tiêu đặt ra.

Việc diện tích nhà ở bình quân đầu người tại khu vực thành thị và nông thôn đạt và vượt so với mục tiêu đặt ra nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người lại chưa đạt xét về khía cạnh cảm quan là chưa phù hợp. Nhưng nếu xét về quy mô dân số thực tế đến năm 2025 có sự sai lệch so với kết quả dự báo và việc thay đổi cơ cấu dân số thành thị, nông thôn do thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp thì kết quả thực hiện về diện tích nhà ở bình quân đầu người là hoàn toàn phù hợp.

Về chất lượng nhà ở, đến năm 2025, tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố trên địa bàn tỉnh đạt trên 99%; tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố giảm xuống dưới 1% và không còn nhà ở đơn sơ cho thấy chất lượng nhà ở trên địa bàn tỉnh được cải thiện đáng kể trong thời gian qua. Kết quả thực hiện về chất lượng nhà ở cũng đạt và vượt so với mục tiêu đặt ra.

Về hỗ trợ nhà ở theo các chương trình mục tiêu, kết quả thực hiện đạt và vượt xa so với mục tiêu đặt ra. Nguyên nhân chủ yếu là do sau khi các địa phương ban hành chương trình phát triển nhà ở thì có thêm một số chương trình mục tiêu được ban hành, số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ gia đình người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ thực tế được hỗ trợ căn cứ theo các đề án được phê duyệt.

Từ kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh cho thấy nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng vẫn chiếm chủ đạo trong công tác phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh. Theo mục tiêu đặt ra trong giai đoạn 2021-2025 tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm đạt khoảng hơn 33,6 triệu m² sàn; trong đó nhà ở theo dự án khoảng hơn 24,5 triệu m² sàn; như vậy còn khoảng hơn 9 triệu m² sàn là nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng. Tuy nhiên thực tế kết quả thực hiện thì nhà ở do hộ gia đình cá nhân tự xây dựng tăng thêm khoảng 20,3 triệu m² sàn và nhà ở theo dự án chỉ đạt khoảng hơn 1 triệu m² sàn.

Việc không hoàn thành mục tiêu về diện tích sàn nhà ở tăng thêm trong giai đoạn 2021-2025 không phản ánh việc sụt giảm nhu cầu về nhà ở do thực tế nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng tăng gấp hơn 02 lần so với mục tiêu. Nếu các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thực hiện đúng tiến độ và cung ứng sản phẩm ra thị trường đạt được kỳ vọng như mục tiêu đặt ra thì tổng diện tích sàn nhà ở tăng

thêm trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021-2025 có thể đạt khoảng gần 45 triệu m² sàn.

Kết quả thực hiện phát triển nhà ở theo dự án trong giai đoạn 2021-2025 mặc dù còn hạn chế, tỷ lệ hoàn thành thấp nhưng không phản ánh xu hướng tiếp diễn trong giai đoạn 2026-2030. Đối với các dự án chuyên tiếp thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 thì chủ đầu tư chủ yếu tập trung vào loại hình sản phẩm đất nền để chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng do có tính thanh khoản cao; sản phẩm nhà ở chỉ được thực hiện đầu tư xây dựng sau khi sản phẩm đất nền đủ điều kiện đưa vào giao dịch.

Đối với các dự án mới được thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở năm 2023 tại các khu vực phường, quận, thành phố thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II và loại III thì theo quy định chủ đầu tư phải xây dựng nhà ở để kinh doanh; các dự án này phần lớn đang ở giai đoạn thực hiện các thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng do đó chưa thể cung cấp sản phẩm trong giai đoạn 2021-2025.

Trên cơ sở đó, trong giai đoạn 2026-2030 cần xem xét có các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở đang triển khai nhằm tạo nguồn cung sản phẩm nhà ở hoàn thành, cung ứng để đáp ứng nhu cầu thị trường.

2.3. Những tồn tại, khó khăn, vướng mắc

a. Dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư

Hầu hết các dự án đầu tư phát triển đô thị hiện nay, kể cả các dự án đang triển khai thực hiện đều xuất phát từ nhu cầu, đề xuất của nhà đầu tư từ bước lập quy hoạch chi tiết đến đề xuất dự án, nên phần lớn các dự án khu đô thị đều có quy mô diện tích nhỏ, nằm rải rác tại các khu vực khác nhau. Công tác giải phóng mặt bằng tại các dự án khu đô thị đã được Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tích cực triển khai thực hiện tạo điều kiện giúp chủ đầu tư sớm có mặt bằng để triển khai dự án.

Tuy nhiên, một số chủ đầu tư chưa chủ động phối hợp với các cấp chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan để giải quyết những vướng mắc tồn tại do đó công tác giải phóng mặt bằng tại khá nhiều dự án bị chậm, kéo dài ảnh hưởng đến tiến độ của dự án. Một số dự án triển khai chậm so với tiến độ được duyệt và phải điều chỉnh giãn tiến độ nhiều lần. Một số dự án hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu, bàn giao công trình hạ tầng cho chính quyền địa phương quản lý.

Công tác quản lý, cấp phép xây dựng của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố ở một số khu đô thị, khu nhà ở còn buông lỏng, do vậy một số hộ dân xây dựng nhà ở không tuân thủ các quy định về kiến trúc mặt tiền, khoảng lùi theo thiết kế cũng như việc dồn lô đất liền kề để xây dựng nhà biệt thự,.. Các dự án khu đô thị, khu nhà ở thời gian thực hiện còn kéo dài, việc xử lý vi phạm dự án chậm tiến độ, kéo dài thời gian thực hiện.

Bên cạnh đó, việc triển khai các dự án từ:

b. Dự án nhà ở xã hội: Chính sách ưu đãi trong việc thu hút các nhà đầu tư xây dựng khu nhà ở tập trung cho công nhân tại các khu công nghiệp chưa thực sự hấp dẫn. Công tác kêu gọi đầu tư xây dựng các dự án nhà ở xã hội còn hạn chế.

c. Tình hình quản lý vận hành nhà chung cư:

- Đối với các Chủ đầu tư: Lưu trữ hồ sơ nhà chung cư chưa đầy đủ. Lập quy trình bảo trì nhà chung cư chưa rõ ràng, chưa phù hợp với công trình thực tế. Mở tài khoản tạm quản lý kinh phí bảo trì (trước khi có Ban quản trị nhà chung cư) chưa đúng quy định. Chậm báo cáo chính quyền địa phương khi chưa tổ chức được hội nghị nhà chung cư lần đầu theo quy định. Chậm bàn giao kinh phí bảo trì cho Ban quản trị nhà chung cư. Xây dựng một số bộ phận công trình chưa đúng thiết kế được duyệt. Chưa bảo đảm điều kiện hoạt động của phòng sinh hoạt cộng đồng (thiếu trang thiết bị, bàn ghế...).

- Đối với các Đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư: Báo cáo công tác quản lý vận hành nhà chung cư không đầy đủ các nội dung; Thiếu các kế hoạch cho thời gian tiếp theo.

- Đối với các Ban quản trị nhà chung cư: Chưa nắm rõ trách nhiệm, quyền hạn của mình dẫn đến không thực hiện hoặc chậm thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm của mình như: việc mở tài khoản quản lý kinh phí bảo trì; việc báo cáo với Sở Xây dựng các nội dung theo quy định; việc yêu cầu chủ đầu tư bàn giao kinh phí bảo trì; việc lập kế hoạch bảo trì hàng năm; việc sử dụng phần diện tích sở hữu chung...

2.4. Nguyên nhân

a. Nguyên nhân khách quan

- Hệ thống các văn bản quản lý nhà nước về lĩnh vực quản lý nhà ở, xây dựng, phát triển đô thị thay đổi, thiếu tính ổn định, chưa có sự thống nhất gây khó khăn trong công tác chỉ đạo điều hành (như Luật Nhà ở, Luật Xây dựng, Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư công...). Đầu tư phát triển nhà ở chịu sự điều chỉnh của rất nhiều khung chính sách và lại thường xuyên bị thay đổi, điều chỉnh, bổ sung. Trong khi dự án đầu tư xây dựng nhà ở là những dự án có quy mô lớn, quá trình khảo sát, lập dự án và tổ chức thực hiện dự án thường diễn ra trong thời gian dài, chịu sự quản lý và điều chỉnh của nhiều hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và nhiều cơ quan chức năng.

- Trong thời gian qua, công tác phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân chủ yếu là do việc đầu tư phát triển nhà ở xã hội không mang đến lợi nhuận như các hình thức đầu tư nhà ở thương mại, đất nền thương mại (quy định pháp luật khống chế tiêu chuẩn thiết kế, loại nhà ở, mức trần giá bán, cho thuê, cho thuê mua, lợi nhuận định mức, đối tượng mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội) và chính sách ưu đãi về nhà ở xã hội hiện nay chưa tạo được sự khác biệt lớn giữa nhà ở xã hội với đất nền thương mại tại địa phương có điều kiện phát triển kinh tế còn nhiều khó khăn. Vì vậy, theo quy luật kinh doanh, việc thu hút các nhà đầu tư tự nguyện bỏ vốn đầu tư nhà ở xã hội là rất khó khăn. Mặt khác, thực trạng cho thấy, hạn chế của địa phương là điều kiện tự nhiên về thổ nhưỡng

nền đất yếu, không khai thác được vật liệu xây dựng tại chỗ dẫn đến chi phí đầu tư cao so với các địa phương khác, nhất là chi phí đầu tư xây dựng chung cư. Đồng thời, người dân địa phương không thích ở chung cư do tập quán sinh sống và phải nộp chi phí quản lý vận hành nhà chung cư. Từ đó, rất khó khăn cho công tác phát triển nhà ở xã hội dạng chung cư.

- Chế độ hỗ trợ người có công khó khăn về nhà ở được quy định tại nhiều văn bản khác nhau, thời điểm trước năm 2013 chủ yếu là hỗ trợ tiền sử dụng đất nếu có hoàn cảnh khó khăn không có khả năng làm nhà hoặc sửa chữa nhà thì rà soát xác minh cụ thể và đề nghị ngân sách các cấp hỗ trợ. Tuy nhiên, kể từ khi Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành thì hầu hết hộ chính sách người có công khi làm nhà đều có đơn đề nghị hỗ trợ, trong khi đó nguồn lực chưa được bố trí kịp thời nhiều hộ đã có tên trong Đề án đã được phê duyệt chưa nhận được tiền do đã chết hoặc người dân tự xây dựng nhà ở.

- Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư: Một số dự án dự án kéo dài, tiến độ triển khai chậm. Bên cạnh đó, đối với loại hình có sản phẩm là nhà ở do thị trường bất động sản biến động nên gây lãng phí nguồn lực nếu thị trường đi xuống nên các nhà đầu tư chuyển quyền sử dụng đất để người dân tự xây dựng nhà ở sau khi hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Nhà ở xã hội: Việc đầu tư phát triển nhà ở xã hội không mang đến lợi nhuận như các hình thức đầu tư nhà ở thương mại, đất nền thương mại (quy định pháp luật không chế tiêu chuẩn thiết kế, loại nhà ở, mức trần giá bán, cho thuê, cho thuê mua, lợi nhuận định mức, đối tượng mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội) và chính sách ưu đãi về nhà ở xã hội hiện nay chưa tạo được sự khác biệt lớn giữa nhà ở xã hội với đất nền thương mại tại địa phương có điều kiện phát triển kinh tế còn nhiều khó khăn.

- Nhà ở theo Chương trình mục tiêu: Mức hỗ trợ của nhà nước đối với hộ nghèo về nhà ở thấp chưa phù hợp với kinh phí xây mới hoặc sửa chữa nhà ở. Công tác tuyên truyền, vận động ở một số địa phương còn hạn chế, chưa thực sự sâu rộng để các tổ chức, đoàn thể, nhân dân biết, có điều kiện hưởng ứng. Nhiều hộ dân còn có tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào nhà nước, chưa thực sự phát huy nội lực gia đình và dòng họ để thực hiện chương trình. Một số nơi cấp ủy, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể chỉ đạo chưa quyết liệt, tính chủ động chưa cao, sự phối hợp trong quá trình tổ chức thực hiện chương trình có mặt còn thiếu đồng bộ, lúng túng. Một số hộ dân thấy phần móng nhà còn tốt hoặc việc phá căn nhà đang ở đi để xây dựng căn nhà với nguồn vốn hỗ trợ chỉ đáp ứng quy mô tối thiểu là 24m² là không phù hợp nên chỉ muốn cải tạo căn nhà ở hiện trạng. Tuy nhiên, đề án chỉ hỗ trợ đối với các hộ xây mới nên các huyện, thành phố và Ngân hàng chính sách gặp nhiều khó khăn trong việc thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ Trung ương chậm tiến độ triển khai dẫn đến thời gian thực hiện đề án kéo dài làm cho căn nhà của một bộ phận người có công không duy trì được sự chắc chắn nên một số địa phương đã tự động điều chỉnh hình thức hỗ trợ từ sửa chữa sang xây mới làm phát sinh chi phí thực hiện đề án.

b. Nguyên nhân chủ quan

- Về tuyên truyền và nhận thức: Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về Luật Nhà ở 2023 cũng như các chương trình, kế hoạch của tỉnh cho công tác phát triển nhà ở còn chưa được đầy đủ ở các cấp, các ngành và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh. Công tác tuyên truyền vận động tham gia vào các phong trào hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở, hỗ trợ hộ nghèo còn khó khăn về nhà ở chưa được tổ chức thường xuyên, chưa huy động được các tổ chức chính trị, các ban ngành đoàn thể tích cực tham gia vào phong trào này, nên việc huy động các nguồn lực nhằm hỗ trợ hộ chính sách người có công, người nghèo về nhà ở còn gặp nhiều khó khăn. Năng lực thể chế hóa các chủ trương thành cơ chế, chính sách cụ thể còn yếu. Thiếu cơ chế, chính sách đột phá để huy động nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển nhà ở.

- Công tác quản lý nhà nước: Công tác quản lý nhà nước đối với dự án nhà ở theo quy định hiện nay còn nhiều bất cập, mỗi cơ quan quản lý một phân khúc đầu tư của dự án nên khi sự phối hợp giữa các sở, ngành không chặt chẽ, mỗi địa phương quy định một quy trình riêng, mỗi cơ quan là một thủ tục có nguy cơ tạo lỗ hổng trong công tác quản lý và mất nhiều thời gian, cơ hội cho nhà đầu tư. Việc phối hợp trong xử lý, giải quyết các vướng mắc về quản lý đất đai, đầu tư xây dựng, vận hành và kinh doanh bất động sản đôi lúc chưa được các cấp, các ngành và UBND các cấp quan tâm đúng mức. Năng lực và trình độ chuyên môn của cán bộ, công chức các cấp đối với công tác quản lý phát triển nhà ở còn hạn chế, cộng với việc cán bộ công chức làm việc trong lĩnh vực nhà ở còn thiếu, chưa tương xứng với lĩnh vực quản lý rộng lớn như nhà ở, nên công tác tham mưu triển khai thực hiện các quy định pháp luật về nhà ở, đặc biệt là triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh còn yếu, chưa đạt yêu cầu của công tác quản lý. Công tác quản lý quy hoạch xây dựng, đầu tư xây dựng, kiểm tra, thanh tra của các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương chưa có sự phối hợp chặt chẽ, chưa kiên quyết, thường xuyên, chưa thực hiện hết chức trách, nhiệm vụ được giao để hướng dẫn, chấn chỉnh, xử lý vi phạm các hoạt động đầu tư xây dựng tại các dự án nhà ở, đô thị trên địa bàn tỉnh. Chính quyền địa phương chưa tích cực trong công tác giám sát đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư nhà ở trên địa bàn theo chức năng được pháp luật quy định.

- Công tác quy hoạch: Để bất động sản phát huy được tối đa giá trị thì công tác quy hoạch đóng một vai trò quan trọng. Tuy nhiên, thời gian qua, công tác quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch dự án còn nhiều hạn chế, các quy hoạch chưa thống nhất và đồng bộ, thiếu tính khả thi, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế. Quy hoạch đô thị chưa tạo được sức hấp dẫn, thu hút để tăng dân số, dẫn đến tỷ lệ đô thị hóa chưa cao.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng: Giá tính bồi thường được tính tại thời điểm ban hành quyết định thu hồi đất, còn giá cả thị trường thì trượt giá theo từng năm, trong khi đó có những dự án thu hồi, bồi thường, giải phóng mặt bằng kéo dài nhiều năm dẫn đến phát sinh yêu cầu, khiếu nại về giá tính bồi thường. Các đơn vị tư vấn ký hợp đồng tư vấn xác định giá đất cụ thể rất hạn chế và khi xác định giá đất cụ thể phải áp dụng phương pháp thẳng dư, trình tự, nội

dụng xác định giá đất theo phương pháp này rất phức tạp, số liệu tính toán ước tính tổng doanh thu và ước tính tổng chi phí chỉ mang tính giả định nên quá trình thực hiện công tác xác định giá đất cụ thể từ khi ký hợp đồng thuê tư vấn đến khi được UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể thường mất rất nhiều thời gian. Bên cạnh đó, đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể tại địa phương không có mà phải thuê từ tỉnh, thành khác dẫn đến việc đi lại của đơn vị tư vấn tốn kém nhiều, nhưng đơn giá dịch vụ lại thấp, từ đó chưa tạo sự đồng thuận của đơn vị tư vấn, không có nhiều đơn vị tư vấn thống nhất ký hợp đồng. Việc bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp khó khăn do quản lý nguồn gốc và việc sử dụng đất đai không chặt chẽ, công tác giải quyết các khó khăn vướng mắc trong giải phóng mặt bằng còn chưa triệt để làm kéo dài thời gian thực hiện dự án nhà ở, còn thiếu sự đồng thuận của người dân trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng tại một số dự án.

CHƯƠNG 3: DỰ BÁO NHU CẦU VÀ KHẢ NĂNG CUNG ỨNG NHÀ Ở

1. Cơ sở dự báo nhu cầu nhà ở của tỉnh

1.1. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

Ngày 30/9/2025, Đại hội đại biểu Đảng Bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 đã thông qua Nghị quyết Đại hội với mục tiêu chung được đặt ra đến năm 2030, tỉnh Phú Thọ là một trong những cực tăng trưởng của vùng Thủ đô; trở thành trung tâm phát triển công nghiệp, thương mại, logistics, du lịch, y tế, đào tạo chất lượng cao và tổ chức lễ hội văn hóa lớn gắn với cội nguồn dân tộc; trung tâm tổ chức các sự kiện quốc gia, quốc tế.

Kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế tư nhân làm động lực chính. Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Di sản văn hóa được bảo tồn và phát huy giá trị. Xã hội phát triển hài hòa, môi trường sinh thái trong lành, chất lượng cuộc sống được nâng lên toàn diện, nhân dân có thu nhập cao, văn minh, hạnh phúc. Giữ vai trò trụ cột trong bảo đảm an ninh năng lượng, quốc phòng, an ninh và kết nối vùng.

Một số chỉ tiêu chủ yếu được xác định đến năm 2030 bao gồm:

- Quy mô tổng sản phẩm (GRDP) cao gấp hơn 2 lần so với năm 2025. Tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá so sánh của giai đoạn 2026-2030 khoảng 11-12%/năm. GRDP bình quân đầu người cao gấp hơn 2 lần so với năm 2025, đạt khoảng 220-230 triệu đồng. Đóng góp của nhân tố TFP vào tăng trưởng giai đoạn 2026-2030 khoảng 55-60%; đóng góp của kinh tế số đạt trên 30% GRDP.

- Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong 5 năm đạt trên 910.000 tỷ đồng. Thu ngân sách Nhà nước tăng bình quân trên 10%/năm, đến năm 2030 đạt trên 85.000 tỷ đồng. Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên 45.000 doanh nghiệp; tốc độ tăng trưởng bình quân khu vực kinh tế tư nhân trên 12%/năm. Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh đạt từ 0,75 trở lên; tỷ lệ người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến đạt trên 80%.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 35 - 40%. Hoàn thành chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao theo Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội”.

- Quy mô dân số dự kiến 4,2 triệu người.

Trong giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, tỉnh tập trung phát triển 04 vùng động lực và 05 hành lang kinh tế; trong đó:

- 04 vùng động lực phát triển của tỉnh:

- + Vùng đô thị Việt Trì - Phú Thọ (cũ): Mở rộng vùng lõi đô thị trung tâm tỉnh theo hướng phát triển không gian đô thị Việt Trì - Vĩnh Yên. Tập trung phát triển dọc theo các tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai, cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ, đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 2. Giữ vai trò quan trọng trong liên kết phát triển khu vực phía Tây Bắc của tỉnh và kết nối với các tỉnh Tuyên Quang, Lào Cai. Là trung tâm chính trị - hành chính, văn hóa

của tỉnh. Tập trung phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại, logistics, văn hóa, thể thao, giáo dục đào tạo, y tế và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Vùng đô thị Vĩnh Phúc (cũ): Mở rộng không gian đô thị kết nối với Việt Trì. Tập trung phát triển dọc theo tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, đường vành đai 5 - vùng Thủ đô, Quốc lộ 2. Giữ vai trò trong liên kết phát triển khu vực phía Đông Bắc của tỉnh và kết nối với Thủ đô Hà Nội, các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh. Là trung tâm kinh tế, tài chính, ngân hàng, trung tâm sản xuất công nghiệp ô tô, xe máy, điện tử, công nghiệp số, công nghiệp công nghệ cao của vùng và cả nước. Tập trung phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, đô thị, thương mại, logistics, giáo dục đào tạo, y tế, thể thao và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Vùng đô thị Hòa Bình - Lương Sơn (cũ): Tập trung phát triển dọc theo các tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây, cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên, đường vành đai 5, Quốc lộ 6, Quốc lộ 21A. Giữ vai trò quan trọng trong liên kết phát triển khu vực phía Nam của tỉnh và kết nối với Thủ đô Hà Nội, các tỉnh Thanh Hóa, Sơn La. Tập trung phát triển vùng trở thành trung tâm công nghiệp điện, công nghiệp công nghệ cao, văn hóa, du lịch sinh thái, logistics.

+ Vùng phía Tây Phú Thọ và Hoà Bình (cũ): Tập trung phát triển nông nghiệp sinh thái, nông sản chất lượng cao, công nghiệp chế biến nông sản và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khám phá.

- 05 hành lang kinh tế gắn với các vùng động lực của tỉnh để thúc đẩy tăng trưởng và hiệu ứng lan tỏa:

+ Hành lang kinh tế phía Bắc (thuộc hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh) gắn với các tuyến giao thông chính, các đô thị, trung tâm công nghiệp - dịch vụ, các khu công nghiệp quan trọng;

+ Hành lang kinh tế trung tâm (thuộc hành lang kinh tế theo đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây) gắn với tuyến giao thông kết nối trục dọc Bắc - Nam ở trung tâm tỉnh, các đô thị và tuyến giao thông kết nối Việt Trì - Tam Nông - Thanh Thủy - Hòa Bình;

+ Hành lang kinh tế phía Đông gắn với Quốc lộ 2C, Đường vành đai 5 - Vùng Thủ đô và cao tốc phía Tây;

+ Hành lang kinh tế phía Nam (thuộc hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội);

+ Hành lang kinh tế - sinh thái (kết nối Việt Trì - Hòa Bình).

1.2. Cơ sở tính toán

Chỉ tiêu nhà ở trên địa bàn tỉnh được dự báo dựa trên cơ sở về sự gia tăng dân số, chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân từng giai đoạn và quy mô phát triển đô thị, phát triển các khu công nghiệp theo quy hoạch. Cụ thể:

- Sự gia tăng dân số dựa trên các yếu tố tác động như: tăng dân số tự nhiên, di dân cơ học và các chỉ tiêu phát triển đô thị;

- Mục tiêu phát triển về kinh tế - xã hội của tỉnh, tốc độ tăng trưởng GRDP, mục tiêu GRDP bình quân đầu người;
- Tốc độ phát triển nhà ở thực tế giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;
- Việc phát triển các khu đô thị mới, cải tạo, chỉnh trang phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại các đô thị;
- Căn cứ số lượng các khu công nghiệp tập trung và các cụm công nghiệp theo quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh,...
- Căn cứ Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Căn cứ Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

1.3. Dự báo phát triển đô thị trong kỳ chương trình

Căn cứ chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội được xác định tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, một trong những nhiệm vụ trọng tâm được xác định là tái thiết không gian phát triển đô thị theo hướng mở, gắn với xây dựng các trục cảnh quan, công trình kiến trúc đặc sắc và tăng cường kết nối với các đô thị lớn, trong đó:

- Mở rộng vùng lõi đô thị trung tâm tỉnh theo hướng Việt Trì - Vĩnh Yên (trước đây), kết nối chặt chẽ với Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, các đô thị lớn của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

- Phát triển đô thị hai bên sông Lô, sông Hồng, sông Đà và hai bên tuyến đường sắt tốc độ cao Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, đường sắt Lào Cai - Hà Nội qua địa bàn tỉnh, trong đó: Xây dựng mới, chỉnh trang các cầu kết nối qua sông với hình thái kiến trúc đặc sắc. Hình thành các công viên chuyên đề, không gian văn hóa, sáng tạo, nghệ thuật, giải trí và du lịch dọc ven sông. Phát triển đô thị theo chức năng đặc thù như đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD), đô thị khoa học công nghệ, đô thị du lịch, đô thị công nghiệp,... hai bên đường sắt.

- Hình thành công trình biểu tượng tầm quốc gia trên cơ sở xây dựng “Quần thể văn hóa, tâm linh trở về cội nguồn dân tộc Việt Nam” tại trung tâm đô thị tỉnh để tái hiện lịch sử ngàn năm dựng nước và giữ nước, giới thiệu các đặc trưng văn hóa đặc sắc của tỉnh.

Trên cơ sở đó, đến năm 2030, dự báo tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh đạt từ 35% đến 40%; toàn tỉnh có 04 đô thị loại II và 10 đô thị loại III, bao gồm (05 đô thị loại II: đô thị Việt Trì, đô thị Vĩnh Yên, đô thị Phúc Yên, đô thị Hòa Bình, đô thị Phú Thọ. 09 đô thị loại III: đô thị Lâm Thao, đô thị Lương Sơn, đô thị Vĩnh Tường, đô thị Tam Hồng, đô thị Thanh Thủy, đô thị Tam Đảo, đô thị Tam Dương, đô thị Cẩm Khê, đô thị Lập Thạch).

Trong giai đoạn 2026-2030, cần xem xét phát triển những dự án đầu tư xây dựng nhà ở có quy mô lớn, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tạo động lực thu hút dân cư tại khu vực các đô thị.

1.4. Dự báo dân số trong kỳ chương trình

Căn cứ chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội được xác định tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, quy mô dân số trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 dự kiến đạt khoảng 4,2 triệu người.

Với tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 dự báo đạt từ 35-40%, quy mô dân số khu vực đô thị được dự báo đạt khoảng 1,47 triệu người.

2. Dự báo nhu cầu và khả năng cung ứng diện tích sàn xây dựng nhà ở

2.1. Dự báo diện tích nhà ở bình quân đầu người

a. Dự báo diện tích nhà ở bình quân đầu người theo dữ liệu quá khứ

Trong giai đoạn 2021-2025, diện tích nhà ở bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh tăng từ 26,8 m² sàn/người lên 31,3 m² sàn/người tương ứng với tốc độ tăng bình quân 3,2%/năm.

Sử dụng tốc độ tăng bình quân của giai đoạn 2021-2025 để dự báo cho giai đoạn 2026-2030 thì đến năm 2030, diện tích nhà ở bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh ước tính đạt khoảng 36,65 m² sàn/người.

Tuy nhiên, việc dự báo dựa trên dữ liệu quá khứ thiếu tính đại diện do điều kiện kinh tế - xã hội không có sự tương đồng giữa hai giai đoạn. Trong giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân chỉ đạt khoảng 7,5%/năm và giá trị tổng sản phẩm (GRDP) bình quân đầu người tăng từ 71,3 triệu đồng/người lên khoảng 105,2 triệu đồng/người.

Đối với giai đoạn 2026-2030, theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ I nhiệm kỳ 2025-2030 đặt ra mục tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt từ 11-12%/năm và GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 220-230 triệu đồng/người.

Có thể thấy, việc sử dụng tốc độ tăng trưởng diện tích nhà ở bình quân đầu người trong giai đoạn 2021-2025 để dự báo cho giai đoạn 2026-2030 là không phù hợp với các mục tiêu đặt ra về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 và không đảm bảo cơ sở khoa học để áp dụng vào tính toán xác lập các chỉ tiêu, mục tiêu về phát triển nhà ở.

b. Dự báo diện tích nhà ở bình quân đầu người theo mô hình dự báo

Những nghiên cứu và phân tích từ kinh nghiệm quốc tế³ đều cho thấy có sự tương quan giữa diện tích nhà ở bình quân đầu người với GRDP bình quân đầu người và tỷ lệ đô thị hóa, theo đó diện tích nhà ở bình quân đầu người sẽ tăng lên khi GRDP bình quân đầu người tăng lên nhờ tăng trưởng kinh tế.

³ Modeling Global Residential Sector Energy Demand for Heating and Air Conditioning in the Context of Climate Change - Isaac M and DP van Vuuren (2009);

120 Year of U.S. Residential Housing Stock and Floor Space - Maria Cecilia P. Moura, Steven J. Smith, David B. Belzr (2015);

IMF Working Paper - Understanding Residential Real Estate in China (IMF, 2015);

Chinese Urban Residential Construction to 2040 - Research Discussion Paper (2012) - Leo Berkelmans and Hao Wang - Economic Group Reserve Bank of Australia.

Yếu tố giá nhà ở, do còn thiếu số liệu chính thức chỉ số giá bất động sản, sẽ được phản ánh sự tương quan thông qua việc sử dụng GRDP bình quân đầu người và đô thị hóa, do đó mô hình dự báo diện tích nhà ở bình quân đầu người được phân tích thông qua 2 chỉ số GRDP bình quân đầu người và đô thị hóa qua các giai đoạn.

Tương tự như các nghiên cứu quốc tế, trong phân tích hồi quy để dự báo diện tích nhà ở bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh cho thấy dạng hàm sau phù hợp:

$$\text{Ln}(\text{DTBQ}) = \alpha + \beta \times \text{Ln}(\text{GRDP_BQ})$$

$$S_{\text{bq}} = \text{Exp}[\text{Ln}(\text{DTBQ})] \text{ (ĐVT: m}^2\text{/người)}$$

Trong đó:

- Ln(DTBQ) là Logarit tự nhiên của giá trị diện tích nhà ở bình quân
- Ln(GRDP) là Logarit tự nhiên của giá trị GRDP bình quân đầu người
- α , β là các hệ số tương quan
- S_{bq} là diện tích nhà ở bình quân đầu người

Đây là dạng mô hình dự báo đã được Bộ Xây dựng sử dụng để dự báo diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn quốc phục vụ xây dựng Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021;

Bên cạnh đó, dạng mô hình này cũng đã được đơn vị tư vấn sử dụng để dự báo diện tích nhà ở bình quân đầu người phục vụ xây dựng chương trình phát triển nhà ở tại hơn 30 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên toàn quốc, gần đây nhất là Thành phố Hà Nội và các tỉnh Thái Nguyên, Lào Cai, Hưng Yên, Ninh Bình ...

Sử dụng chuỗi số liệu thống kê về GRDP bình quân đầu người và diện tích nhà ở bình quân đầu người trong giai đoạn 2015-2024⁴ để thực hiện phân tích hồi quy, hàm dự báo về diện tích nhà ở bình quân đầu người theo biến tương quan là GRDP bình quân đầu người có dạng sau:

$$\text{Ln}(\text{DTBQ}) = 1,3568 + 0,448 \times \text{Ln}(\text{GRDP_BQ})$$

$$S_{\text{bq}} = \text{Exp}[\text{Ln}(\text{DTBQ})]$$

Bảng ước tính tham số phương trình (Coefficients^a)

Model	Hệ số không chuẩn hóa (Unstandardized Coefficients)	Hệ số chuẩn hóa (Standardized Coefficients)	t	Sig.
-------	---	---	---	------

⁴ Chuỗi số liệu về GRDP bình quân đầu người và diện tích nhà ở bình quân đầu người được xác định riêng biệt của 03 địa phương trước sắp xếp trên cơ sở nguồn dữ liệu thống kê hàng năm và được thực hiện tích hợp chung theo địa bàn tỉnh Phú Thọ sau sắp xếp bằng phương pháp bình quân gia quyền với hệ số gia quyền là quy mô dân số trong từng năm của 03 địa phương trước sắp xếp.

		B	Lỗi chuẩn (Std. Error)	Beta		
1	(Constant)	1,3568	,1604		8,459	,000
	LnGRDPBQ	,448	,0735	,978	6,095	,000
a. Dependent Variable: LnDTBQ						

Bảng đo mức độ sai lệch (Model Summary^b)

Model	Hệ số tương quan (R)	Sự phù hợp của mô hình (R Square)	Hiệu chỉnh sự phù hợp của mô hình (Adjusted R Square)	Sai số chuẩn của ước tính (Std. Error of the Estimate)
1	.978 ^a	,957	,955	,0265
a. Predictors: (Constant), LnGRDPBQ				
b. Dependent Variable: LnDTBQ				

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy về mặt định lượng, mô hình dự báo có hệ số tương quan $R = 0,978$ và hệ số xác định $R^2 = 0,957$ cho thấy biến động của giá trị GRDP bình quân đầu người tác động tới 95,7% biến động của diện tích nhà ở bình quân đầu người. Mô hình là cơ sở khoa học đảm bảo để dự báo về diện tích nhà ở bình quân đầu người đến năm 2030 trên cơ sở mức GRDP bình quân đầu người đã được dự báo.

Kết quả dự báo về diện tích nhà ở bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 theo mô hình trong các trường hợp cụ thể như sau:

- Trường hợp trong giai đoạn 2026-2030 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 10%/năm, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng 02 con số thì GRDP bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh ước đạt khoảng 200 triệu đồng/người, tương ứng với giá trị $\text{Ln}(\text{GRDP_BQ})$ được xác định khoảng 5,298. Áp dụng mô hình dự báo xác định được giá trị $\text{Ln}(\text{DTBQ})$ đạt khoảng 3,73 tương ứng với mức diện tích nhà ở bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 41,7 m² sàn/người.

- Trường hợp đến năm 2030, với mục tiêu về GRDP bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 220 triệu đồng/người theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ I nhiệm kỳ 2025-2030 thì giá trị $\text{Ln}(\text{GRDP_BQ})$ được xác định khoảng 5,394. Áp dụng mô hình dự báo xác định được giá trị $\text{Ln}(\text{DTBQ})$ đạt khoảng 3,773 tương ứng với mức diện tích nhà ở bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 43,52 m² sàn/người.

c. Tổng hợp kết quả dự báo và lựa chọn phương án áp dụng

BẢNG 3.1. KẾT QUẢ DỰ BÁO DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI ĐẾN NĂM 2030 VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN ÁP DỤNG

STT	Phương án	Tham số dự báo	Kết quả dự báo (m ² sàn/người)
1	Phương án 1 (thấp)	Dự báo theo dữ liệu quá khứ trên cơ sở mức tăng trưởng diện tích nhà ở bình quân đầu người hàng năm giai đoạn 2021-2025	36,65

2	Phương án 2 (trung bình)	Áp dụng mô hình dự báo tương quan với giá trị GRDP bình quân đầu người. Kết quả dự báo tính toán trong trường hợp GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 200 triệu đồng/người	41,7
3	Phương án 3 (cao)	Áp dụng mô hình dự báo tương quan với giá trị GRDP bình quân đầu người. Kết quả dự báo tính toán trong trường hợp GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 220 triệu đồng/người	43,52

Đối với phương án 1, như đã đánh giá kết quả dự báo không đảm bảo cơ sở khoa học và không phản ánh được sự khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội giữa giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030.

Đối với phương án 2: Kết quả dự báo đảm bảo cơ sở khoa học; tham số đầu vào để tính toán đảm bảo mục tiêu tăng trưởng 02 con số với tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt 10%/năm tương ứng với GRDP bình quân đầu người đạt ở mức 200 triệu đồng/người.

Đối với phương án 3: Kết quả dự báo đảm bảo cơ sở khoa học, tham số đầu vào để tính toán là GRDP bình quân đầu người đạt ở mức 220 triệu đồng/người tương ứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 11-12%/năm trong giai đoạn 2026-2030 phù hợp với mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội được đặt ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

Trên cơ sở kết quả đánh giá, lựa chọn phương án 2 (phương án trung bình) với kết quả dự báo diện tích nhà ở bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 41,7 m² để đưa vào tính toán (*theo phương án 2 thì mức gia tăng diện tích nhà ở bình quân đầu người trong giai đoạn 2021-2025 đạt 10,4 m² sàn/người thấp hơn và có tính khả thi thực hiện hơn so với phương án 3 có mức gia tăng là 12,2 m² sàn/người*)

2.2. Dự báo nhu cầu diện tích nhà ở tăng thêm, trong đó phân định nhu cầu diện tích nhà ở của từng nhóm đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội

a. Dự báo nhu cầu diện tích sàn nhà ở tăng thêm

Với quy mô dân số đến năm 2030 được dự báo đạt 4.200.000 người và diện tích nhà ở bình quân đầu người theo phương án chọn đạt khoảng 41,7 m² sàn/người thì tổng diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 ước tính đạt khoảng 175.130.400 m² sàn.

Với hiện trạng tổng diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh năm 2020 đạt khoảng 94.208.800 m² sàn thì trong giai đoạn 2021-2030 tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm được dự báo đạt khoảng 80.921.600 m² sàn.

b. Nhu cầu diện tích nhà ở của các nhóm đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội

Căn cứ theo kết quả tổng hợp, dự báo nhu cầu về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh, ước tính đến năm 2030, tổng nhu cầu về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh là khoảng 100.000 căn hộ tương ứng với khoảng 5.900.000 m² sàn nhà ở xã hội.

(Chi tiết dự báo nhu cầu về nhà ở xã hội của các nhóm đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội được tổng hợp tại Phụ lục 5 kèm theo)

2.3. Dự kiến diện tích sàn xây dựng nhà ở đã phát triển từ kỳ trước và sẽ hoàn thành, đưa vào sử dụng trong kỳ chương trình

Tính đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 144 dự án đầu tư xây dựng nhà ở (134 dự án nhà ở thương mại và 10 dự án nhà ở xã hội) đã được chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng, có một phần sản phẩm nhà ở hoàn thành hoặc chưa có sản phẩm nhà ở hoàn thành được chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2021-2030.

Trong giai đoạn 2021-2025, bên cạnh các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư từ giai đoạn trước, chuyển tiếp thực hiện thì có thêm 207 dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư mới (186 dự án nhà ở thương mại và 21 dự án nhà ở xã hội).

Tổng lượng sản phẩm của các dự án đã và đang triển khai trong giai đoạn 2021-2025 là 153.139 căn hộ tương ứng với khoảng 38.137.038 m² sàn nhà ở (*Nhà ở thương mại: 125.160 căn hộ; 36.167.328 m² sàn nhà ở; Nhà ở xã hội: 27.979 căn hộ tương ứng với 1.969.710 m² sàn nhà ở*); trong đó:

- Lượng sản phẩm nhà ở đã hoàn thành, cung cấp cho thị trường trong giai đoạn 2021-2025 là 6.075 căn hộ tương ứng với khoảng 1.077.561 m² sàn nhà ở (*Nhà ở thương mại: 3.038 căn hộ; 817.331 m² sàn nhà ở; Nhà ở xã hội: 3.037 căn hộ tương ứng với 260.230 m² sàn nhà ở*);

- Lượng sản phẩm dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030 là 136.606 căn hộ tương ứng với khoảng 33.490.536 m² sàn nhà ở (*Nhà ở thương mại: 111.664 căn hộ; 31.781.056 m² sàn nhà ở; Nhà ở xã hội: 24.942 căn hộ tương ứng với 1.709.480 m² sàn nhà ở*);

- Lượng sản phẩm dự kiến hoàn thành sau năm 2030 là 10.458 căn hộ tương ứng với khoảng 3.568.941 m² sàn nhà ở (*toàn bộ là nhà ở thương mại*).

Như vậy, riêng đối với nhà ở thương mại thì trong giai đoạn 2021-2025 đã hoàn thành 817.331 m² sàn; giai đoạn 2026-2030 dự kiến hoàn thành 31.781.056 m² sàn. Nếu so với mục tiêu toàn giai đoạn 2021-2030 là 35.403.200 m² sàn thì còn dư địa khoảng 2.804.813 m² sàn cho các dự án mới.

2.4. Nhu cầu diện tích sàn xây dựng nhà ở tăng thêm và sẽ hoàn thành, đưa vào sử dụng trong kỳ chương trình theo từng loại nhà ở phát triển theo dự án

a. Nhà ở thương mại

Nhà ở thương mại được xác định bao gồm các loại nhà ở (*nhà ở riêng lẻ và nhà ở chung cư*) do chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị xây dựng để kinh doanh theo cơ chế thị trường. Nhu cầu về nhà ở thương

mại trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 được dự báo chiếm khoảng 35% tổng nhu cầu thị trường⁵.

Với tổng nhu cầu thị trường về diện tích sàn nhà ở tăng thêm trong giai đoạn 2021-2030 được dự báo khoảng 80.921.600 m² sàn thì tổng nhu cầu về nhà ở thương mại trên địa bàn tỉnh ước tính đạt khoảng 28.322.600 m². Dự kiến trong giai đoạn 2021-2030 đáp ứng toàn bộ nhu cầu về nhà ở thương mại.

Bên cạnh đáp ứng nhu cầu trong giai đoạn, dự kiến chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại dự kiến có khả năng cung ứng thêm một lượng sản phẩm hoàn thành để kinh doanh trong giai đoạn sau năm 2030. Lượng sản phẩm này được ước tính ở mức tồn kho an toàn (*chiếm khoảng 20% tổng cơ cấu sản phẩm*).

Như vậy, trong giai đoạn 2021-2030, nguồn cung về nhà ở thương mại trên địa bàn tỉnh dự kiến có thể đưa vào thị trường khoảng 35.403.200 m² sàn nhà ở; trong đó 28.322.600 m² sàn nhà ở để đáp ứng nhu cầu về nhà ở thương mại trong giai đoạn và 7.080.600 m² sản lượng sản phẩm tồn kho trong ngưỡng an toàn để đưa vào kinh doanh trong giai đoạn sau năm 2030.

b. Nhà ở xã hội

Căn cứ nội dung dự báo nhu cầu về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 đã được dự báo tại mục 2.1 chương này, tổng nhu cầu về diện tích sàn nhà ở xã hội được dự báo khoảng 5.900.000 m² sàn.

Tuy nhiên, việc đáp ứng toàn bộ nhu cầu về nhà ở xã hội không mang tính khả thi do phụ thuộc chủ yếu vào khả năng thu hút đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội. Tại một số đô thị lớn, có nhu cầu nhà ở xã hội tập trung và có khả năng thu hút đầu tư cao như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay cũng không thể đáp ứng được toàn bộ nhu cầu về nhà ở xã hội.

Do đó, trong giai đoạn 2021-2030 dự kiến đáp ứng nhu cầu về nhà ở xã hội tối thiểu bằng chỉ tiêu được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023 là 64.400 căn hộ nhà ở xã hội tương ứng với khoảng 3.794.000 m² sàn nhà ở.

⁵ Theo kết quả nghiên cứu của Bộ Xây dựng và Hiệp hội Bất động sản Việt Nam, nhu cầu về nhà ở thương mại chiếm từ 25-35% nhu cầu thị trường. Căn cứ đặc điểm hiện trạng thị trường bất động sản nhà ở trên địa bàn tỉnh, quy mô dân số sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, đánh giá nhu cầu về nhà ở thương mại đến năm 2020 có thể đạt mức tối đa bằng khoảng 35% nhu cầu thị trường.

CHƯƠNG 4: MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

1. Mục tiêu phát triển nhà ở

1.1. Mục tiêu tổng quát

Bên cạnh việc tuân thủ các mục tiêu tổng quát về phát triển nhà ở trên phạm vi toàn quốc theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021- 2030, mục tiêu tổng quát về phát triển nhà ở đối với địa bàn tỉnh được xác định bao gồm:

- Phát triển nhà ở phải bảo đảm tính liên kết, phù hợp giữa các vùng kinh tế - xã hội, hành lang kinh tế và các khu vực khác trong tỉnh. Việc phát triển nhà ở cần được gắn kết chặt chẽ với định hướng điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt;

- Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở, cơ cấu căn hộ và phân khúc giá đáp ứng phù hợp nhu cầu về nhà ở đối với các nhóm đối tượng theo mức thu nhập và khả năng chi trả cho nhà ở. Phát triển nhà ở cho thuê, nhất là mô hình chung cư cho thuê tại các đô thị lớn, khu công nghiệp, vùng động lực và các hành lang kinh tế quan trọng.

- Phát triển nhà ở gắn với phát triển thị trường bất động sản minh bạch, bền vững trên cơ sở sự giám sát, điều tiết của Nhà nước; phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch có liên quan được phê duyệt; tương xứng với giá trị nguồn lực về đất đai được bố trí để phát triển nhà ở; hạn chế tình trạng đầu cơ, lãng phí tài nguyên đất trong phát triển nhà ở.

- Phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu về xây mới và cải tạo nhà ở của người dân, đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Phát triển diện tích nhà ở

Trong giai đoạn 2021-2030, phấn đấu phát triển thêm khoảng 80.921.600 m² sàn nhà ở nâng tổng diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 175.130.400 m² sàn.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đến năm 2030 phấn đấu đạt khoảng 41,7 m² sàn/người; trong đó khu vực đô thị đạt khoảng 44,4 m² sàn/người và khu vực nông thôn đạt khoảng 40,2 m² sàn/người.

b. Nâng cao chất lượng nhà ở

Đến năm 2030, tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố trên địa bàn tỉnh phấn đấu đạt trên 99,7%; trong đó khu vực đô thị đạt 100%.

Giảm số lượng và tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố xuống dưới 0,3%; không để phát sinh mới nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ.

Tại khu vực đô thị, phấn đấu đến năm 2030, 90% nhà ở có hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước thải đồng bộ và được đấu nối vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực.

c. Phát triển nhà ở thương mại

Trong giai đoạn 2021-2030 phấn đấu phát triển mới khoảng 35.403.200 m² sàn nhà ở thương mại do chủ đầu tư xây dựng để kinh doanh tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị tương ứng với khoảng 124.000 căn nhà ở⁶.

Có cơ chế khuyến khích chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại tại khu vực các đô thị lớn trên địa bàn tỉnh (*Khu vực theo quy hoạch phát triển đô thị đến năm 2030*) dành khoảng 5% sản phẩm nhà ở tại các dự án để cho thuê.

d. Phát triển nhà ở xã hội

Trong giai đoạn 2021-2030, phấn đấu tối thiểu hoàn thành chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội được Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh là 64.400 căn hộ tương ứng với khoảng 3.794.000 m² sàn nhà ở, trong đó:

- Phấn đấu phát triển hoàn thiện khoảng 52.400 căn nhà ở xã hội tương ứng với khoảng 3.144.000 m² sàn tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để bố trí chung cho các nhóm đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội.

- Phấn đấu phát triển hoàn thiện khoảng 5.000 căn nhà ở xã hội tương ứng với khoảng 300.000 m² sàn tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang.

- Phấn đấu phát triển hoàn thiện khoảng 7.000 căn hộ nhà lưu trú công nhân trong các khu công nghiệp tương ứng với khoảng 350.000 m² sàn để cho công nhân khu công nghiệp thuê ở hoặc cho doanh nghiệp sử dụng lao động trong khu công nghiệp thuê lại để bố trí chỗ ở cho công nhân làm việc tại doanh nghiệp.

Tùy điều kiện cụ thể, bên cạnh việc phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội tối thiểu được Thủ tướng Chính phủ giao; có thể xem xét phát triển thêm các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để đáp ứng nhu cầu thị trường.

Khuyến khích chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội bố trí quỹ căn hộ để cho thuê đáp ứng nhu cầu thị trường.

đ. Phát triển nhà ở công vụ

Đến năm 2030 phấn đấu phát triển mới và hoàn thiện khoảng 1.480 căn nhà ở công vụ tương ứng với khoảng 88.800 m² sàn để đáp ứng nhu cầu bố trí nhà ở công vụ cho các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức được điều động, luân chuyển công tác đủ điều kiện được thuê nhà ở công vụ theo quy định.

e. Phát triển nhà ở phục vụ tái định cư

Trong giai đoạn 2021-2030, đối với các trường hợp nhà nước thu hồi đất, không thực hiện đầu tư xây dựng quỹ nhà ở để bố trí tái định cư mà thực hiện theo các hình thức sau đây:

⁶ Cơ cấu phát triển nhà ở thương mại được dự báo khoảng 30% là nhà ở chung cư tương ứng với khoảng 37.000 căn hộ chung cư (4.779.200 m² sàn) và 70% là nhà ở riêng lẻ tương ứng với khoảng 87.000 căn nhà (30.624.000 m² sàn)

- Bố trí tái định cư bằng đất ở theo quy định của pháp luật về đất đai; ưu tiên thực hiện các dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tạo lập quỹ đất ở để bố trí tái định cư.

- Đối với khu vực có quỹ nhà ở xã hội phù hợp để bố trí cho thuê, cho thuê mua, mua thì xem xét bố trí cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.

Đối với trường hợp phải hỗ trợ xây dựng nhà ở để khắc phục hậu quả thiên tai thì thực hiện theo nguyên tắc kịp thời, đảm bảo an toàn về tính mạng và ổn định cuộc sống của người dân; ưu tiên tiếp nhận nguồn vốn hỗ trợ từ các doanh nghiệp, tổ chức, nhà hảo tâm. Trường hợp phải bố trí nguồn vốn ngân sách để hỗ trợ xây dựng nhà ở thì thực hiện theo các quy định của pháp luật.

g. Hỗ trợ nhà ở theo chương trình mục tiêu

Thực hiện có hiệu quả việc hỗ trợ về nhà ở theo các chương trình mục tiêu được ban hành, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Trường hợp chưa có hoặc không có chương trình mục tiêu được ban hành thì thực hiện kêu gọi hỗ trợ về nhà ở cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ gia đình người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ từ các doanh nghiệp, tổ chức, nhà hảo tâm.

h. Phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân

Khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân thực hiện xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa nhà ở để đáp ứng nhu cầu về nhà ở đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật; phù hợp với phong tục, tập quán và kết hợp bảo tồn, gìn giữ kiến trúc nhà ở truyền thống.

Tại các khu vực cần bảo tồn giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử thì việc xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở phải tuân thủ quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân phát triển quỹ nhà ở để kinh doanh cho thuê tại khu vực gần các khu, cụm công nghiệp; cơ sở đào tạo đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo các yêu cầu về an toàn, phòng, chống cháy nổ.

i. Cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư

Thực hiện di dời khẩn cấp theo quy định đối với nhà chung cư bị hư hỏng do cháy, nổ hoặc hư hỏng do thiên tai, địch họa không còn đủ điều kiện đảm bảo an toàn để tiếp tục sử dụng.

Lập Kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư cho từng dự án theo quy định đối với nhà chung cư có kết quả kiểm định ở mức đặc biệt nguy hiểm (cấp D) và thực hiện di dời theo phương án bồi thường, tái định cư.

k. Quản lý, vận hành nhà chung cư

Đảm bảo duy trì chất lượng của tòa nhà thông qua quản lý, bảo trì, vận hành nhà chung cư thường xuyên, định kỳ, đúng quy trình kỹ thuật.

Việc quản lý, sử dụng và thu kinh phí quản lý, vận hành nhà chung cư phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ tiêu phát triển nhà ở

2.1. Diện tích nhà ở bình quân đầu người

Căn cứ mục tiêu cụ thể về phát triển diện tích nhà ở; chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đến năm 2030 xác định đạt 41,7 m² sàn/người; trong đó khu vực đô thị đạt 44,4 m² sàn/người và khu vực nông thôn đạt 40,2 m² sàn/người.

2.2. Diện tích sàn nhà ở tối thiểu

Trong toàn giai đoạn 2021-2030, phần đầu diện tích sàn nhà ở tối thiểu trên địa bàn tỉnh đạt 15 m² sàn/người đối với nhà ở phát triển theo dự án và đạt 8 m² sàn/người đối với nhà ở của hộ gia đình, cá nhân.

2.3. Chất lượng nhà ở tại đô thị và nông thôn

Đến năm 2030, tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố trên địa bàn tỉnh đạt trên 99,7%; giảm tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố xuống dưới 0,3% và không để phát sinh mới nhà ở thiếu kiên cố. Trong đó, tại khu vực đô thị, 100% nhà ở đạt chất lượng kiên cố và bán kiên cố.

3. Dự kiến nguồn lực phát triển nhà ở

3.1. Dự kiến diện tích đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ, cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư

a. Dự kiến diện tích đất để phát triển nhà ở xã hội

Quỹ đất phát triển nhà ở xã hội được tính toán trên cơ sở quy đổi từ mục tiêu phát triển nhà ở xã hội tối thiểu là 3.497.000 m² sàn, bao gồm:

- 3.144.000 m² sàn nhà ở xã hội để bố trí chung cho các nhóm đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội.

- 300.000 m² sàn nhà ở cho lực lượng vũ trang.

- 350.000 m² sàn nhà lưu trú công nhân trong các khu công nghiệp

Đối với nhà ở xã hội theo dự án để bố trí chung cho các nhóm đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội, diện tích đất ở tối thiểu cần bố trí để xây dựng các công trình nhà ở xã hội là khoảng 31,44 ha (*chưa bao gồm diện tích khuôn viên, diện tích các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội gắn với dự án*).

Đối với nhà ở cho lực lượng vũ trang, diện tích đất ở tối thiểu cần bố trí để xây dựng các công trình nhà ở là khoảng 3,0 ha (*chưa bao gồm diện tích khuôn viên, diện tích các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội gắn với dự án*).

Đối với nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp, công trình điển hình để áp dụng tính toán quy đổi là nhà chung cư 07 tầng. Tổng diện tích đất thương

mại dịch vụ tối thiểu trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh cần bố trí để xây dựng các công trình nhà lưu trú được tính toán quy đổi là 5,0 ha (*chưa bao gồm diện tích khuôn viên, diện tích các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội gắn với dự án nhà lưu trú công nhân*).

Tổng nhu cầu diện tích đất tối thiểu cần bố trí để thực hiện xây dựng các công trình nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang và nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trong giai đoạn 2021-2030 dự kiến khoảng 39,44 ha.

Đối với trường hợp có thể phát triển vượt so với mục tiêu tối thiểu đặt ra thì diện tích đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang và nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp cần được bổ sung phù hợp.

b) Dự kiến diện tích đất để phát triển nhà ở công vụ

Quỹ đất để phát triển nhà ở công vụ được tính toán ở mức tối đa trong trường hợp phát triển loại hình nhà ở công vụ thấp tầng (01 tầng). Dự kiến diện tích đất cần bố trí để thực hiện đầu tư xây dựng quỹ nhà ở công vụ trong giai đoạn 2021-2030 là khoảng 8,88 ha.

3.2. Dự kiến diện tích sàn xây dựng nhà ở sẽ hoàn thành, đưa vào sử dụng theo từng loại hình nhà ở phát triển theo dự án

Căn cứ theo các mục tiêu cụ thể về phát triển nhà ở, trong giai đoạn 2021-2030, diện tích sàn xây dựng nhà ở theo dự án sẽ hoàn thành, đưa vào sử dụng dự kiến đạt khoảng từ 39.286.000 m² sàn đến khoảng 40.492.000 m² sàn; trong đó:

- Nhà ở thương mại: 35.403.200 m² sàn;
- Nhà ở xã hội: từ 3.794.000 m² sàn đến khoản 5.000.000 m² sàn;
- Nhà ở công vụ: 88.800 m² sàn (*trường hợp quỹ nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh được thực hiện đầu tư xây dựng theo dự án*).

3.3. Xác định danh mục các khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án

Các khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án trên địa bàn tỉnh được xác định trên cơ sở:

- Các khu vực được đánh giá có khả năng thu hút đầu tư xây dựng nhà ở theo dự án đã được định hướng phát triển khu dân cư hoặc đơn vị ở trong đồ án quy hoạch chung đô thị hoặc được định hướng tổ chức không gian khu dân cư trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã đã được phê duyệt.

- Các khu vực có nhà đầu tư quan tâm, đề xuất thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại theo cơ chế thí điểm tại Nghị quyết số 171/2024/QH15 của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất.

- Các khu vực chưa có quy hoạch hoặc đã có quy hoạch nhưng chưa được quy hoạch đất ở nhưng theo định hướng lập mới, điều chỉnh quy hoạch dự kiến thu hút đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở.

Bên cạnh các khu vực dự kiến phát triển nhà ở đã được xác định, tại một số đơn vị hành chính được đánh giá có tiềm năng, động lực thu hút đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở được bổ sung thêm quỹ đất dự phòng trong trường hợp các khu vực đã đề xuất có biến động tăng về diện tích do lập mới, điều chỉnh quy hoạch xây dựng hoặc có khu vực mới phát sinh phù hợp với quy hoạch xây dựng được phê duyệt và có nhà đầu tư quan tâm, đề xuất.

Trong quá trình triển khai thực hiện chương trình phát triển nhà ở, đối với các khu vực, vị trí chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thì tùy theo nhu cầu thực tế có thể sử dụng để thực hiện các dự án sử dụng vốn ngân sách đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật tạo lập quỹ đất ở để đầu tư xây dựng nhà ở cho cá nhân hoặc bố trí tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai.

(Danh mục các khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án được tổng hợp tại Phụ lục 3 kèm theo)

3.4. Nhu cầu về vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác để phát triển nhà ở phân theo từng kỳ kế hoạch

a. Mục tiêu phát triển nhà ở phân theo từng kỳ kế hoạch

BẢNG 4.1. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở PHÂN THEO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH

STT	Hình thức phát triển nhà ở	Mục tiêu giai đoạn 2021-2030	Kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030
		Diện tích sàn (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
I	Nhà ở thương mại	35.403.200	817.331	34.585.869
II	Nhà ở xã hội	3.794.000	260.230	3.533.770
1	Nhà ở xã hội theo dự án đáp ứng nhu cầu chung cho các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội	3.144.000	260.230	2.883.770
2	Nhà ở cho lực lượng vũ trang	300.000	0	300.000
3	Nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp	350.000	0	350.000
III	Nhà ở công vụ	88.800	0	88.800
IV	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	41.635.600	20.315.869	21.319.731
TỔNG CỘNG		80.921.600	21.393.430	59.528.170

b. Nhu cầu nguồn vốn

Căn cứ các mục tiêu về phát triển nhà ở đã được xác lập trong giai đoạn 2021-2030 và kết quả thực hiện trong giai đoạn 2021-2025, dự kiến nhu cầu về nguồn vốn để phát triển nhà ở trong giai đoạn 2026-2030 khoảng 551.668,23 tỷ đồng; trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách: 690,86 tỷ đồng để thực hiện mục tiêu phát triển nhà ở công vụ.

- Nguồn vốn khác: 550.977,37 tỷ đồng, bao gồm (Nguồn vốn của các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản *(bao gồm vốn đối ứng của doanh nghiệp, vốn vay từ các tổ chức tín dụng và vốn huy động từ người mua, thuê mua nhà ở tại dự án theo quy định)* thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại và nhà ở xã hội là khoảng 385.109,86 tỷ đồng. Nguồn vốn của các hộ gia đình, cá nhân tự chi trả *(bao gồm vốn đối ứng của hộ gia đình, cá nhân; vốn vay; vốn huy động từ họ hàng, người thân, bạn bè và vốn hỗ trợ về nhà ở từ các chương trình mục tiêu, từ các doanh nghiệp, nhà hảo tâm ...)* để xây dựng nhà ở là khoảng 165.867,51 tỷ đồng).

BẢNG 4.2. NHU CẦU NGUỒN VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở GIAI ĐOẠN 2026-2030

STT	Các loại nhà ở	Suất vốn đầu tư (triệu đồng/m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Nhu cầu nguồn vốn (tỷ đồng)	Trong đó chia ra theo cơ cấu nguồn vốn	
					Vốn ngân sách	Vốn khác
1	Nhà ở thương mại	10,2	34.585.869	352.775,86		352.775,86
2	Nhà ở xã hội	9,15	3.533.770	32.334,00		32.334,00
3	Nhà ở công vụ	7,78	88.800	690,86	690,86	0,00
4	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng (bao gồm nhà ở được hỗ trợ theo các chương trình)	7,78	21.319.731	165.867,51		165.867,51
	Tổng cộng		5.221.526	551.668,23	690,86	550.977,37

4. Giải pháp thực hiện

4.1. Hoàn thiện thể chế, chính sách về nhà ở

Đến năm 2030, với các mục tiêu về phát triển nhà ở được đặt ra, hệ thống thể chế, chính sách về nhà ở trên địa bàn tỉnh phải được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, minh bạch, dễ thực hiện và đủ mạnh để thúc đẩy việc cụ thể hóa các mục tiêu phát triển nhà ở, đặc biệt là phát triển nhà ở theo dự án trở thành nguồn cung thực tế.

Để đáp ứng được yêu cầu nêu trên, hệ thống giải pháp hoàn thiện thể chế, chính sách về nhà ở đến năm 2030 được đề xuất bao gồm:

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành theo thẩm quyền các quy định của tỉnh để triển khai thống nhất các quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về kinh doanh bất động sản và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan do Chính phủ và các cơ quan trung ương ban hành.

- Quy định cụ thể về trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trên địa bàn tỉnh trong toàn bộ quy trình phát triển nhà ở.

- Lồng ghép chặt chẽ Chương trình phát triển nhà ở với quy hoạch tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn, chương trình phát

triển đô thị và các đề án phát triển công nghiệp, logistics, dịch vụ của tỉnh để bảo đảm thống nhất chỉ tiêu và nguồn lực thực hiện.

- Chủ động nghiên cứu, áp dụng đầy đủ các cơ chế, chính sách đặc thù về phát triển nhà ở xã hội theo quy định của Trung ương; đồng thời nghiên cứu cơ chế hỗ trợ của địa phương về giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào, chuẩn bị quỹ đất sạch, rút ngắn thủ tục và hỗ trợ tín dụng khi đủ điều kiện.

- Xây dựng tiêu chí lựa chọn, ưu tiên và giám sát dự án theo hướng ưu tiên khu đô thị, khu nhà ở quy mô lớn, phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội, có khả năng tạo nguồn cung nhanh và đáp ứng nhu cầu ở thực; kiên quyết hạn chế tình trạng dự án nhỏ lẻ, phát triển phân tán, sử dụng đất kém hiệu quả.

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nghĩa vụ của chủ đầu tư, nhất là nghĩa vụ dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội, tiến độ triển khai, chất lượng đầu tư hạ tầng, việc công bố thông tin và điều kiện đưa bất động sản vào kinh doanh theo quy định.

4.2. Giải pháp về quy hoạch, quỹ đất

a. Về quy hoạch

- Nâng cao chất lượng các đồ án quy hoạch xây dựng để làm cơ sở triển khai các dự án nhà ở, dự án khu đô thị đảm bảo chất lượng, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, đầy đủ hạ tầng xã hội thiết yếu. Rà soát và thực hiện điều chỉnh, bổ sung quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị phù hợp với các quy định của pháp luật, phù hợp với điều kiện thực tế làm cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước quản lý quy hoạch và đầu tư xây dựng theo thẩm quyền.

- Thực hiện nghiêm túc quy định về công bố công khai các đồ án quy hoạch xây dựng và thiết kế đô thị. Xác định và công bố các khu vực, quỹ đất được phép xây dựng nhà ở theo quy hoạch làm cơ sở triển khai thực hiện các dự án chỉnh trang khu dân cư, phát triển nhà ở; tạo điều kiện cho cá nhân, hộ gia đình xây dựng, cải tạo nhà ở phù hợp quy hoạch.

- Quy hoạch, tổ chức phát triển không gian nhà ở theo cấu trúc đa trung tâm, gắn với các hành lang giao thông đối ngoại, các khu công nghiệp, khu logistics, khu dịch vụ và các đô thị động lực. Kiểm soát chặt chẽ việc điều chỉnh quy hoạch, chia tách dự án để hạn chế tình trạng phát triển dự án nhỏ lẻ, phân tán, sử dụng đất kém hiệu quả

- Quy hoạch phát triển dự án đầu tư xây dựng đa dạng về cơ cấu sản phẩm, cơ cấu diện tích căn và đa dạng về phân khúc giá để bảo đảm cân đối cung - cầu, đáp ứng nhu cầu ở thực của người dân.

b. Về quỹ đất

- Thực hiện cụ thể hóa các khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án đã được xác định trong chương trình phát triển nhà ở thành các dự án cụ thể đảm bảo phù hợp với mục tiêu, chỉ tiêu về phát triển nhà ở đã được xác định đến năm 2030. Khi thực hiện nghiên cứu, thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư cần xem xét về

tính khả thi, sự quan tâm của các nhà đầu tư đối với quỹ đất nghiên cứu để hạn chế tình trạng phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không lựa chọn được chủ đầu tư.

- Tại các vị trí quỹ đất quy mô lớn, có giá trị thương mại cao; xem xét bố trí nguồn vốn ngân sách để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng tạo lập quỹ đất sạch để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở.

- Bố trí quỹ đất đảm bảo đáp ứng nhu cầu về diện tích đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang đã được xác định trong chương trình phát triển nhà ở; ưu tiên bố trí tại các khu vực tập trung về nhu cầu, khu vực có điều kiện hạ tầng giao thông thuận lợi và có khả năng kết nối, đồng bộ với hệ thống hạ tầng xã hội.

- Tại các khu công nghiệp mới được quy hoạch, nghiên cứu bố trí phù hợp quỹ đất thương mại dịch vụ để phát triển nhà lưu trú cho công nhân khu công nghiệp theo quy định.

4.3. Nâng cao năng lực phát triển nhà ở theo dự án

- Quá trình lựa chọn nhà đầu tư cần thực hiện đánh giá tổng thể về năng lực tài chính, kinh nghiệm, khả năng bố trí nguồn lực thực hiện dự án và cam kết tiến độ để đảm bảo lựa chọn được chủ đầu tư dự án có năng lực phù hợp để thực hiện dự án.

- Nâng cao năng lực phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức tài chính và cộng đồng để triển khai xây dựng nhà ở theo quy hoạch, kế hoạch và quyết định phê duyệt, thúc đẩy phát triển nhà ở hiện đại, văn minh, bền vững

- Khuyến khích chủ đầu tư các dự án áp dụng công nghệ xây dựng hiện đại, vật liệu tiết kiệm năng lượng, mô hình phát triển đô thị xanh, đô thị thông minh và các giải pháp thiết kế linh hoạt, thích ứng với nhu cầu của người dân.

- Thực hiện phân loại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở theo các nhóm gắn với thứ tự ưu tiên từ thấp đến cao trong việc quản lý, kiểm tra và giám sát:

- + Nhóm dự án đã hoàn thành sản phẩm nhà ở: đối với nhóm dự án này chỉ thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát về việc kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật và thực hiện đầu tư xây dựng các hạng mục công trình khác theo thiết kế được phê duyệt.

- + Nhóm dự án đang triển khai đáp ứng yêu cầu về tiến độ và khả năng cung ứng sản phẩm nhà ở trong giai đoạn đến năm 2030: đối với nhóm dự án này thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát thường xuyên về tiến độ thực hiện; nhắc nhở, hỗ trợ chủ đầu tư các dự án về việc thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định trong quá trình đầu tư xây dựng để hạn chế phát sinh các vướng mắc về pháp lý dẫn tới ảnh hưởng về tiến độ thực hiện.

- + Nhóm dự án chậm tiến độ do vướng mắc, cần tháo gỡ về mặt pháp lý, giải phóng mặt bằng hoặc do nguyên nhân bất khả kháng: đối với nhóm dự án này cần

thực hiện cơ chế phối hợp liên ngành để thực hiện tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong phạm vi thẩm quyền và kiến nghị Chính phủ, các cơ quan Trung ương chấp thuận cho phép thực hiện các biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong trường hợp vượt thẩm quyền. Thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát thường xuyên về tiến độ thực hiện sau khi tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc và đôn đốc chủ đầu tư các dự án đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

+ Nhóm dự án chậm hoặc dừng triển khai do sự hạn chế về năng lực của chủ đầu tư, có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật: đối với nhóm dự án này cần tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra để xử lý theo quy định; trường hợp cần thiết, xem xét thu hồi theo quy định để tổ chức lựa chọn chủ đầu tư khác thực hiện đảm bảo tiến độ hoàn thành dự án.

4.4. Giải pháp phát triển nhà ở theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia

- Cụ thể hóa các nội dung của Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia vào chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh để nâng cao vai trò trong quản lý phát triển nhà ở, điều tiết đảm bảo cân đối cung - cầu nhà ở; tăng cường chức năng quản lý nhà nước về nhà ở của các cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở tại địa phương. Nguyên tắc triển khai là bảo đảm bền vững, tiếp cận bao trùm, phù hợp với đặc thù địa phương và khả năng cân đối nguồn lực. Ưu tiên các phân khúc nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở cho người thu nhập thấp, cải thiện chất lượng nhà ở.

- Sớm xây dựng, điều chỉnh và phê duyệt chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở khi phê duyệt mới, điều chỉnh Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia; đảm bảo các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về nhà ở; đảm bảo tính kết nối, đồng bộ với các quy định của pháp luật có liên quan để sớm đưa chương trình, kế hoạch vào triển khai trong thực tiễn, đóng góp chung vào việc thực hiện Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia.

4.5. Giải pháp về nguồn vốn và thuế

- Ưu tiên bố trí vốn đầu tư công cho hạ tầng khung, hạ tầng ngoài hàng rào và các khu đất có khả năng thu hút đầu tư. Sử dụng nguồn vốn đầu tư công để kết nối, kích thích và thu hút nguồn vốn xã hội hóa để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở.

- Bố trí hợp lý nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước để phát triển nhà ở cho các đối tượng chính sách, cho các chương trình mục tiêu về nhà ở.

- Đối với nhà ở thương mại, thực hiện huy động nguồn vốn từ các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, vốn tín dụng thương mại và các nguồn vốn hợp pháp khác; đồng thời tạo môi trường đầu tư ổn định, minh bạch để thu hút nhà đầu tư chiến lược vào các dự án quy mô lớn, đồng bộ.

- Đối với nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân và nhà ở cho lực lượng vũ trang: thực hiện kết hợp giữa huy động nguồn vốn từ các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản để thực hiện đầu tư các dự án với sử dụng ngân sách nhà nước thực

hiện các chính sách hỗ trợ theo quy định; đồng thời hỗ trợ nhà đầu tư, người mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trong việc tiếp cận các nguồn tín dụng ưu đãi.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế bố trí nguồn vốn ổn định, bền vững cho phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn thông qua quỹ phát triển nhà ở địa phương khi đủ điều kiện.

4.6. Giải pháp cải cách thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư

- Rà soát, cắt giảm và chuẩn hóa toàn bộ thủ tục liên quan đến nhà ở, đất đai, đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản theo hướng liên thông, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, giảm chồng chéo giữa các cơ quan và hạn chế phát sinh chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, người dân.

- Thành lập hoặc kiện toàn cơ chế phối hợp liên ngành trong xử lý thủ tục đầu tư dự án nhà ở, nhất là các dự án trọng điểm, dự án nhà ở xã hội, dự án có quy mô lớn hoặc còn nhiều vướng mắc về đất đai, giải phóng mặt bằng, đấu nối hạ tầng kỹ thuật.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, số hóa hồ sơ quy hoạch, đất đai, dự án, thủ tục đầu tư; xây dựng hệ thống theo dõi tiến độ giải quyết hồ sơ và tiến độ dự án theo thời gian thực, gán trách nhiệm cụ thể đến từng cơ quan, đơn vị và cá nhân được giao xử lý.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật trong phát triển nhà ở; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các trường hợp chậm trễ, né tránh trách nhiệm, gây phiền hà hoặc vi phạm quy định trong giải quyết thủ tục hành chính.

4.7. Giải pháp phát triển thị trường bất động sản

- Xây dựng và vận hành hiệu quả hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh; công khai minh bạch thông tin quy hoạch, pháp lý, tiến độ, điều kiện kinh doanh, giá tham khảo, tình trạng giao dịch của các dự án để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận.

- Tăng cường quản lý hoạt động của các sàn giao dịch và môi giới bất động sản; kiểm soát chặt quảng cáo, đặt cọc, huy động vốn, chuyển nhượng dự án và giao dịch không đủ điều kiện pháp lý; xử lý nghiêm hành vi tạo sốt ảo, đầu cơ, thổi giá, nhất là tại các khu vực có thông tin quy hoạch hoặc sắp xếp đơn vị hành chính.

- Theo dõi sát diễn biến cung - cầu của từng phân khúc để kịp thời điều chỉnh cơ cấu phát triển dự án, bảo đảm cân đối giữa nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở công nhân và nhà ở tự xây; hạn chế lệch pha cung - cầu dẫn đến dư thừa đất nền, thiếu sản phẩm nhà ở phù hợp nhu cầu thực.

- Định kỳ công bố, cập nhật thông tin thị trường và cảnh báo rủi ro; phối hợp với các tổ chức tín dụng trong kiểm soát dòng vốn vào lĩnh vực bất động sản, góp phần giữ ổn định thị trường và nâng cao tính bền vững của hoạt động đầu tư, kinh doanh nhà ở.

4.8. Các nhóm giải pháp khác

a. Giải pháp phát triển nhà ở cho các đối tượng khó khăn về nhà ở

- Tiếp tục thực hiện đa dạng hóa các phương thức đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho những đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định, chủ yếu sử dụng vốn ngoài ngân sách.

- Đối với đối tượng người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ và người nghèo khu vực nông thôn: Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở theo các Chương trình mục tiêu quốc gia của Chính phủ; kết hợp linh hoạt giữa các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã ban hành và sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp, cá nhân thông qua các hình thức như hỗ trợ kinh phí, vật liệu, nhân công trong xây dựng nhà ở hoặc tặng nhà ở đại đoàn kết.

- Đối với công nhân các khu công nghiệp: Đẩy mạnh triển khai xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, xây dựng nhà ở lưu trú cho công nhân và các công trình văn hóa, thể thao, phục vụ công nhân trong các khu công nghiệp.

- Rà soát lại quỹ nhà trọ hiện đang cho công nhân, người lao động thuê trọ. Xây dựng bộ tiêu chuẩn khung đối với loại hình nhà trọ làm căn cứ để cấp phép xây dựng, đăng ký kinh doanh và xây dựng cơ chế hỗ trợ về chi phí điện, nước đối với nhà trọ đạt chuẩn để giảm chi phí cho thuê..

- Đối với người thu nhập thấp tại khu vực đô thị: Song song với phát triển nhà ở xã hội cần đẩy mạnh phát triển nhà ở thương mại giá thấp, trong đó lựa chọn phương án thiết kế các căn hộ có diện tích nhỏ, tận dụng tối đa các chỉ tiêu xây dựng để giảm giá thành xây dựng.

- Đối với sinh viên, học sinh: Các cơ sở đào tạo đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng quy mô ký túc xá hiện có để đáp ứng nhu cầu về chỗ ở cho sinh viên, học sinh. Bên cạnh đó, phát triển loại hình nhà trọ do người dân tự xây dựng với thiết kế phù hợp đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện sinh hoạt và học tập để cho sinh viên, học sinh thuê trọ.

- Đối với các hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị thì tiếp tục hỗ trợ nhà ở theo hướng: Các trường hợp đã có nhà ở, nhưng là nhà tạm, hư hỏng, xuống cấp thì huy động nguồn lực xã hội hóa để hỗ trợ một phần kinh phí, kết hợp cho vay ưu đãi để các hộ dân tự cải tạo, sửa chữa nhà ở; đối với các hộ đặc biệt khó khăn thì huy động nguồn lực xã hội hóa xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương để hỗ trợ chỗ ở phù hợp.

b. Giải pháp về kiến trúc

- Kiến trúc nhà ở đô thị và nông thôn phải đáp ứng yêu cầu về thẩm mỹ, có bản sắc, coi trọng bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống; ban hành các thiết kế mẫu nhà ở phù hợp với tập quán sinh hoạt, điều kiện sản xuất và truyền thống văn hóa của các vùng, miền, có khả năng ứng phó với thiên tai, động đất, biến đổi khí hậu để người dân tham khảo, áp dụng trong xây dựng nhà ở.

- Đối với khu vực trung tâm đô thị, các khu vực có yêu cầu cao về quản lý

cảnh quan, chủ yếu phát triển nhà ở theo dự án, tập trung chỉnh trang, nâng cấp đô thị theo hướng hiện đại, ưu tiên quy hoạch phát triển các dự án đầu tư xây dựng nhà ở mới, từng bước chuyển đổi mô hình sang nhà ở chung cư cao tầng hiện đại thay thế nhà ở thấp tầng dọc các trục giao thông công cộng lớn hoặc các khu vực có kế hoạch thực hiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật tương ứng, đảm bảo chất lượng về không gian kiến trúc.

c. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ; áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật vào xây dựng và phát triển nhà ở; nghiên cứu và áp dụng các thiết kế, kỹ thuật và công nghệ xây dựng nhà ở mới, vật liệu mới, ứng dụng công nghệ số nhằm tiết kiệm chi phí, hạ giá thành xây dựng nhà ở, đồng thời sử dụng hiệu quả năng lượng và phát thải thấp.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu cơ bản, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ lĩnh vực phát triển nhà ở và kinh doanh bất động sản.

d. Giải pháp tuyên truyền vận động

- Thường xuyên tuyên truyền các cơ chế, chính sách, chương trình phát triển nhà ở; vận động hiệu quả các tầng lớp nhân dân tham gia góp phần phát triển nhà ở, cải tạo, chỉnh trang khu dân cư, hạn chế và chấm dứt tình trạng xây dựng nhà ở không phép, trái phép. Giới thiệu các mẫu thiết kế, công nghệ thi công, vật liệu xây dựng nhà ở để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc xây dựng nhà ở, đảm bảo thân thiện môi trường và phát triển bền vững.

- Các cơ quan truyền thông xây dựng các chương trình chuyên đề tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân sử dụng đất đai hiệu quả, đặc biệt tại các khu vực đô thị cần có giải pháp tuyên truyền kết hợp với thực tiễn để làm thay đổi dần phương thức, tập quán sinh sống của người dân để họ thích nghi dần với việc chuyển từ nhà ở riêng lẻ chuyển sang sử dụng căn hộ chung cư phù hợp với điều kiện của thu nhập của hộ gia đình, cá nhân và cuộc sống đô thị.

- Xây dựng kế hoạch truyền thông về nhà ở xã hội theo định hướng của Đảng và Nhà nước. Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá chính sách nhà ở xã hội và cung cấp thông tin cho người dân thông qua các phương thức truyền thông khác nhau.

CHƯƠNG V: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1.1. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2026-2030 sau khi nội dung điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở được phê duyệt;

- Là cơ quan đầu mối, chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, sơ kết, đánh giá việc thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ hàng năm.

- Chủ trì công bố công khai thông tin về chương trình, kế hoạch, dự án nhà ở, nhà ở xã hội; hướng dẫn, kiểm tra việc phát triển, quản lý, vận hành nhà chung cư, khu đô thị, khu nhà ở; tham mưu xử lý các dự án chậm tiến độ hoặc vi phạm quy định.

- Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định về lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản.

1.2. Các Sở, ban, ngành khác có liên quan

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tham mưu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng và xử lý các trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng; bảo đảm quỹ đất phát triển nhà ở phù hợp với quy hoạch được duyệt.

- Sở Tài chính chủ trì tham mưu cân đối, bố trí nguồn lực ngân sách địa phương, vốn đầu tư công và các nguồn lực hợp pháp khác cho phát triển nhà ở; phối hợp xây dựng cơ chế huy động nguồn lực, danh mục thu hút đầu tư và giải pháp sử dụng hiệu quả nguồn thu từ đất để tái đầu tư hạ tầng và nhà ở xã hội.

- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và các đơn vị liên quan chủ động rà soát nhu cầu nhà ở của công nhân, người lao động, lực lượng vũ trang; đề xuất địa điểm, quy mô, quỹ đất, cơ chế đầu tư và phối hợp đơn đốc triển khai các dự án thuộc nhóm đối tượng đặc thù.

- Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức tín dụng trên địa bàn phối hợp triển khai các chương trình tín dụng ưu đãi về nhà ở; tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp, chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội tiếp cận vốn theo đúng quy định, góp phần nâng cao khả năng hấp thụ của thị trường.

- Các cơ quan khác có liên quan, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ có liên quan.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

- Phối hợp xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở 05 giai đoạn 2026-2030 năm trên cơ sở Chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt.

- Tổ chức, chỉ đạo triển khai chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn. Định kỳ hàng năm thực hiện rà soát,

đánh giá kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở và gửi báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Định kỳ cập nhật nhu cầu về nhà ở trên địa bàn; thực hiện các nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng, phối hợp thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng.

- Chủ động theo dõi, nắm bắt tiến độ, kết quả thực hiện của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở triển khai trên địa bàn; thực hiện xử lý, báo cáo xử lý đối với các trường hợp theo quy định của pháp luật.

**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở THƯƠNG MẠI ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI
TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất (ha)	Quy mô dự án					
				Đất nền chuyển nhượng quyền sử dụng đất		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
				Số lô	Tổng diện tích (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
I	Địa bàn tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp		1.731,73	5.874	1.638.347	31.244	12.383.147	1.218	176.722
I.1	Phường Việt Trì		273,23	1.627	391.759	4.135	1.702.000	540	88.711
1	Khu nhà ở cao cấp Vương Cường, Phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì	Công ty CP tập đoàn Vương Cường	12,72			207	95.096	540	88.711
2	Khu nhà ở đô thị Châu Phong	Công ty cổ phần giao thông Phú Thọ	6,47			137	45.699		
3	Khu nhà ở đô thị đồng Cả Ông, phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì	Liên danh Công ty TNHH xây dựng Tự Lập và Công ty Cổ phần Toàn Thịnh	15,65			536	169.055		
4	Khu nhà ở đô thị tại khu 3 phường Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ (đoàn chèo)	Công ty TNHH đầu tư xây dựng Hoàng Dũng	0,27			16	5.252		
5	Khu nhà ở đô thị đồng Đê Sỏi, Phường Dữu Lâu	Công ty Cổ phần Địa ốc và Thương mại Hòa Phong	4,50			150	42.072		

6	Khu nhà ở Văn Lang, Phường Dữu Lâu (Tên cũ: Khu nhà ở đôi Cây Trầu, Phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì)	Công ty cổ phần giao thông Phú Thọ	6,50			185	60.447		
7	Khu nhà ở đô thị đôi Văn Hóa	Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập	5,65			170	64.447		
8	Khu nhà ở đô thị Thanh Xuân phường Gia Cẩm	Công ty cổ phần Đạt Hưng	0,22			12	4.792		
9	Khu đô thị mới Tây Nam - Thành phố Việt Trì	Công ty Cổ phần đầu tư Bất động sản Toàn Cầu	56,47			739	316.673		
10	Khu nhà ở đô thị Minh Tân, thành phố Việt Trì	Công ty TNHH xây dựng Tự Lập	1,59			56	22.498		
11	Khu nhà ở đô thị phía Bắc Phường Tân Dân, thành phố Việt Trì	Công ty cổ phần Hoàng Hưng Phú Thọ	0,36			22	8.423		
12	Khu nhà ở đô thị phía Nam đồng Lạc Ngàn, Phường Tân Dân, thành phố Việt Trì	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Lilama	6,31	141	19.472	209	82.521		
13	Khu đô thị mới Trung Vương, thành phố Việt Trì	Công ty Cổ phần xây dựng Thương mại và Dịch vụ Phú Đức	19,93	331	45.904	190	75.499		
14	Khu đô thị mới Việt Séc xã Trung Vương, thành phố Việt Trì	Công ty TNHH đầu tư kinh doanh bất động sản Việt Séc	19,87	223	54.276	127	151.348		
15	Khu nhà ở đô thị Nam Việt, thành phố Việt Trì	Liên danh giữa Công ty TNHH kiến trúc xây dựng đô thị và nông thôn PTS và Công ty TNHH xây dựng Tự Lập	9,35	165	25.306	97	36.398		

16	Khu nhà ở đô thị phía Bắc xã Trung Vương, thành phố Việt Trì	Công ty Cổ phần Tập đoàn Danko	24,41	367	44.549	139	80.732		
17	Khu đô thị mới Đông Nam, thành phố Việt Trì	Liên danh Công ty TNHH xây dựng Tự Lập và Công ty Cổ phần tập đoàn sông hồng Thủ Đô	63,54	400	202.252	547	256.621		
18	Khu nhà ở đô thị Tân Dân	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Đức	6,90			235	63.450		
19	Khu nhà ở đô thị tại khu đất thu hồi của Công ty TNHH Việt Hàn, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tuấn Dũng	0,54			21	11.037		
20	Khu nhà ở đô thị Đoàn Kết, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì	Công ty TNHH xây dựng Tự Lập	1,34			34	22.059		
21	Tổ hợp thương mại, dịch vụ và nhà ở tại xã Trung Vương, thành phố Việt Trì	Đang lựa chọn nhà đầu tư	5,54			124	67.580		
22	Khu nhà ở đô thị đồng Trầm Đá	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công trình Du lịch	5,10			182	20.302		
I.2	Phường Nông Trang		203,18	683,00	88.103,30	2.976,00	1.274.047,21	160,00	11.200,00
1	Khu nhà ở Hữu nghị, phường Nông Trang	Công ty cổ phần sản xuất Thương Mại Hữu Nghị	0,70			14	7.008		

2	Khu đô thị mới Nam Minh Phương, thành phố Việt Trì	Liên danh Công ty cổ phần Licogi 14 và Công ty cổ phần Licogi 16	54,40			1.171	426.967		
3	Khu đô thị mới Minh Phương - Thụy Vân, thành phố Việt Trì.	Liên Danh Công ty cổ phần đầu tư xây dựng NALICO và Công ty cổ phần MADOKA	43,30			1.337	602.749		
4	Khu đô thị sinh thái và thể thao thành phố Việt Trì	Đang lựa chọn nhà đầu tư	104,78	683	88.103	454	237.324	160	11.200
1.3	Phường Thanh Miếu		50,12	113	10.976	868	354.503	518	76.811
1	Khu nhà ở đô thị đồng Đê Thang, Phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì	Công ty cổ phần xây lắp và cơ khí Phương Nam	5,34	113	10.976	54	33.912		
2	Khu nhà ở đô thị Tiên Cát, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì	Công ty Cổ phần tập đoàn Sông Hồng Thủ Đô	14,21			387	213.617		
3	Khu nhà ở đô thị Văn Lang Sky Lake, Phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì	Công ty TNHH xây dựng Tự Lập	4,17			15	10.031	398	62.441
4	Khu đất ở hỗn hợp tại khu đất thu hồi của trường Cao đẳng nghề Phú Thọ (HH-01)	Công ty TNHH Tuấn Tú Phú Thọ	0,27					120	14.370
5	Khu nhà ở đô thị tại phố Anh Dũng, phường Tiên Cát	Công ty Cổ phần TASCO	17,24			92	53.178		
6	Khu nhà ở đô thị đồng Đê Thang 2, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì	Công ty cổ phần xây lắp và cơ khí Phương Nam	0,30			13	7.520		

7	Khu nhà ở đô thị Nam Đồng Mạ	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Lilama	8,60			307	36.245		
I.4	Phường Vân Phú		109,14	0	0	2.357	860.793	0	0
1	Khu nhà ở đô thị phía Tây Nam Phường Vân Phú, thành phố Việt Trì	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lân Huế	5,65			125	51.910		
2	Khu nhà ở đô thị tại khu 7 Phường Vân Phú, thành phố Việt Trì	Đang lựa chọn nhà đầu tư	1,98			67	32.409		
3	Khu nhà ở đô thị và thương mại dịch vụ tại khu 1, Phường Vân Phú	Đang lựa chọn nhà đầu tư	5,90			104	59.480		
4	Khu nhà ở đô thị Vân Phú, phường Vân Phú, thành phố Việt Trì	Đang lựa chọn nhà đầu tư	9,98			277	105.996		
5	Khu nhà ở đô thị Kim Đức và Phượng Lâu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Công ty Cổ phần KOSY	85,63			1.784	610.998		
I.5	Phường Âu Cơ		114,25	1.607	622.200	910	393.659	0	0
1	Khu đô thị mới Âu Cơ tại phường Âu Cơ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ	Liên danh Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Tâm Phát và Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ Tiến Thành	21,91			454	222.832		

2	Khu đô thị mới Thanh Minh, thị xã Phú Thọ	Liên danh Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Đất Việt - Công ty cổ phần Tập đoàn Sông Hồng Thủ đô - Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập	92,34	1.607	622.200	456	170.828		
I.6	Phường Phú Thọ		53,21	243	56.318	877	330.500	0	0
1	Khu đô thị mới Phú Lợi tại phường Hùng Vương và phường Phong Châu, thị xã Phú Thọ	Công ty TNHH xây dựng Tự Lập	19,09			241	114.924		
2	Khu đô thị mới Văn Lung, Hà Lộc, thị xã Phú Thọ	Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Công ty Cổ phần Xây dựng Việt Hùng	15,90	243	56.318	137	55.370		
3	Khu nhà ở thương mại, dịch vụ và nhà ở thương mại tại phường Hùng Vương	Công ty cổ phần VINCOM RETAIL	0,76			12	1.800		
4	Khu nhà ở đô thị Hà Lộc, xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ	Công ty Cổ phần may - Diêm Sài Gòn	17,45			487	158.406		
I.7	Xã Tam Nông		34,05	535	55.219	715	249.091	0	0
1	Khu nhà ở đô thị và TTTM dịch vụ Hưng Hóa	Công ty TNHH Quốc Huy Phú Thọ	7,25	252	27.006	87	19.454		
2	Khu thương mại, dịch vụ và nhà ở Hưng Hóa	Công ty cổ phần Thương Mại và Dịch vụ Ngọc Việt	0,60			10	4.376		
3	Khu dân cư nông thôn mới xã Hương Nộn, huyện Tam Nông	Đang lựa chọn nhà đầu tư	4,43			155	58.422		

4	Khu nhà ở đô thị Đồng Và, thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông	Công ty Cổ phần phát triển Thanh Xuân	12,67			413	151.903		
5	Khu dân cư nông thôn mới dọc ĐT.316G xã Dân Quyền, huyện Tam Nông	Đang lựa chọn nhà đầu tư	9,10	283	28.213	50	14.936		
I.8	Xã Hạ Hòa		23,35	220	93.969	372	184.125	0	0
1	Khu nhà ở đô thị phía Nam thị trấn Hạ Hòa	Công ty TNHH xây dựng Tự Lập	12,10	220	93.969	49	23.650		
2	Khu nhà ở đô thị Đầm phai thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa	Công ty TNHH xây dựng Tự Lập	11,25			323	160.475		
I.9	Xã Văn Lang		30,06	0	0	951	363.956	0	0
1	Khu dân cư nông thôn xã Bằng Giã	Công ty cổ phần Tập đoàn Sông Hồng Thủ Đô	23,77			774	302.299		
2	Khu dân cư nông thôn xã Vô Tranh	Công ty cổ phần Tập đoàn Sông Hồng Thủ Đô	6,29			177	61.657		
I.10	Xã Đoan Hùng		27,20	548	275.931	154	74.004	0	0
1	Khu dân cư mới phía Tây Nam thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng	Liên danh Công ty TNHH xây dựng Tự Lập, Công ty Cổ phần xây dựng Việt Hùng	27,20	548	275.931	154	74.004		
I.11	Xã Chí Đám		12,69	0	0	418	135.567	0	0
1	Khu dân cư nông thôn Chí Đám, xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng (tên cũ: Khu nhà ở Chí Đám, xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng)	Công ty cổ phần May - Diêm Sài Gòn	12,69			418	135.567		

I.12	Xã Lâm Thao		29,65	0	0	966	313.515	0	0
1	Khu Nhà ở đô thị Hùng Sơn	Công ty Cổ phần bất động sản Mỹ	16,38			457	148.505		
2	Khu nhà ở đô thị Lâm Thao, thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao	Công ty cổ phần bất động sản HANO-VID	13,27			509	165.010		
I.13	Xã Phùng Nguyên		41,27	298	43.872	1.175	387.466	0	0
1	Khu dân cư nông thôn xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao	Công ty cổ phần Xây dựng Đức Anh	10,80			317	118.403		
2	Khu nhà ở nông thôn mới Cao Xá, Tứ Xã, Sơn Vi	Liên danh Công ty Cổ phần Đạt Hưng và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lân Huế	10,39	298	43.872	69	23.609		
3	Khu dân cư NTM Phùng Nguyên (Khu đất ở dân cư tại xã Phùng Nguyên)	Đang lựa chọn nhà đầu tư	2,41			92	23.545		
4	Khu dân cư nông thôn Tứ Xã	Đang lựa chọn nhà đầu tư	14,38			645	201.432		
5	Khu nhà ở và chợ đầu mối Đồng Na, xã Tứ Xã	Công ty cổ phần Tập đoàn Sông Hồng Thủ Đô	3,28			52	20.477		
I.14	Xã Yên Lập		30,19	0	0	738	296.709	0	0
1	Khu nhà ở tại Khu Lèn, xã Đồng Thịnh	Công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Phú Cường PT	13,38			346	162.565		
2	Khu nhà ở Đồng Thịnh	Đang lựa chọn nhà đầu tư	16,82			392	134.144		
I.15	Xã Tu Vũ		119,95	0	0	1.700	680.895	0	0
1	Khu dân cư nông thôn mới Hoàng Xá	Công ty TNHH xây dựng Tự Lập	19,97			598	244.195		

2	Điểm dân cư nông thôn Trại Mít, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy (Khu nhà ở nông thôn Trại Mít)	Liên danh Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm Huế và Công ty Cổ phần tập đoàn Sông Hồng Thủ đô	21,66			340	216.630		
3	Dự án Khu dân cư nông thôn mới Đàm Bạch Thủy, xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển nhà Việt Hưng	9,00			142	45.070		
4	Dự án khu dân cư nông thôn mới kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và dịch vụ thể thao tại xã Cự Đồng và Tu Vũ, tỉnh Phú Thọ	Công ty Cổ phần đầu tư Eco Zen Valley	69,32			620	175.000		
I.16	Xã Thanh Thủy		50,25	0	0	1.409	534.684	0	0
1	Khu nhà ở đô thị Cửa Hàng	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang	8,10			286	97.534		
2	Khu nhà ở đô thị Ba Cô	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang	9,00			280	94.959		
3	Khu dân cư nông thôn mới xã Bảo Yên	Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	8,23			164	74.091		
4	Khu dân cư nông thôn mới khu Đồng Váng, xã Bảo Yên	Công ty cổ phần Tập đoàn Amdì	15,02			397	156.287		
5	Khu Nhà ở đô thị Đồng Sạn huyện Thanh Thủy	Đang lựa chọn nhà đầu tư	4,67			148	60.061		
6	Khu dân cư nông thôn tại xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	Công ty Cổ phần khai thác Cát Đen	5,23			134	51.753		
I.17	Xã Cẩm Khê		76,26	0	0	1.909	786.196	0	0

1	Khu nhà ở Sông Thao, huyện Cẩm Khê	Công ty cổ phần bất động sản HANO-VID	14,92			538	173.059		
2	Khu nhà ở đô thị phía Tây Bắc thị trấn Sông Thao	Liên danh Công ty Cổ phần bất động sản Phú Thọ, Công ty Cổ phần tập đoàn Sông Hồng Thủ Đô	25,36			478	238.199		
3	Khu nhà ở đô thị phía Nam thị trấn Sông Thao (Khu nhà ở đô thị Nam Sông Thao)	Công ty TNHH An Phát Hải Anh	8,37			259	91.395		
4	Khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa, thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	Công ty Cổ phần Tuấn Huy Phú Thọ	20,60			401	177.077		
5	Khu nhà ở đô thị Đông Viên tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Đất mới	5,50			160	74.434		
6	Khu dân cư phía Bắc thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	Công ty cổ phần Tuấn Huy Phú Thọ	1,52			73	32.032		
I.18	Xã Hùng Việt		3,83	0	0	163	75.925	0	0
1	Khu dân cư phía Bắc xã Phú Lạc, huyện Cẩm Khê (nay là xã Hùng Việt, tỉnh Phú Thọ)	Công ty Cổ phần Nhật Quang Invest	3,83			163	75.925		
I.19	Xã Thanh Ba		60,44	0	0	1.487	673.010	0	0
1	Khu nhà ở đô thị tại thị trấn Thanh Ba và phía Tây Bắc thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba	Công ty Cổ phần BIDGROUP	37,88			936	468.940		

2	Khu nhà ở đô thị Thanh Ba tại Thị trấn Thanh Ba và xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba	Liên danh Công ty Cổ phần BV Land, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt và Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Lilama	22,56			551	204.070		
I.20	Xã Thanh Sơn		59,07	0	0	1.279	515.089	0	0
1	Khu dân cư mới Soi Cả	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Lân Huế	29,99			444	230.259		
2	Khu nhà ở đô thị Thanh Sơn	Công ty Cổ phần May – Diêm Sài Gòn	23,42			752	241.186		
3	Khu nhà ở đô thị tại Khu Tân Tiến, thị trấn Thanh Sơn	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lân Huế	5,67			83	43.644		
I.21	Xã Vạn Xuân		58,53	0	0	944	419.835	0	0
1	Khu đô thị Quang Húc, xã Quang Húc, huyện Tam Nông	Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Tràng Thi	37,36			426	260.476		
2	Khu dân cư nông thôn mới xã Vạn Xuân	Đang lựa chọn nhà đầu tư	8,93			207	81.376		
3	Khu dân cư mới Vạn Xuân tại xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông	Công ty Cổ phần đầu tư đô thị Hà Phú	12,24			311	77.983		
I.22	Xã Thọ Văn		21,62	0	0	370	147.000	0	0
1	Khu Đô thị Tam Nông, xã Thọ Văn, huyện Tam Nông	Công ty TNHH Vĩnh Thiện Đà Nẵng	21,62			370	147.000		
I.23	Xã Bản Nguyên		120,00	0	0	1.818	712.712	0	0

1	Khu dân cư nông thôn sinh thái xã Cao Xá	Liên danh Công ty cổ phần phát triển Bất động sản Hòa Phát Hà Nội - Công ty cổ phần Tổng Công ty đầu tư Hợp Nghĩa - Công ty cổ phần xây dựng và phát triển đô thị Hòa Phát	120,00			1.818	712.712		
I.24	Xã Bình Phú		6,50	0	0	153	79.445	0	0
1	Khu dân cư nông thôn mới xã An Đạo	Công ty TNHH Minh Tâm Phú Thọ	6,50			153	79.445		
I.25	Xã Đông Thành		7,84	0	0	216	89.005	0	0
1	Khu dân cư nông thôn mới tại Đồng Rinh, khu 11, xã Khai Xuân, huyện Thanh Ba	Liên danh Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ HD và Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội 22	7,84			216	89.005		
I.26	Xã Văn Miếu		19,45	0	0	457	153.581	0	0
1	Khu dân cư mới tại trung tâm xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn	Công ty cổ phần đầu tư An Thuận Phát	19,45			457	153.581		
I.27	Xã Phù Ninh		39,29	0	0	1.157	453.262	0	0
1	Khu nhà ở đô thị Phong Châu	Công ty cổ phần bất động sản Mỹ	14,56			521	165.222		
2	Khu nhà ở đô thị đồng Trầm Quan khu 6, thị trấn Phong Châu	Đang lựa chọn nhà đầu tư	11,20			335	130.769		
3	Khu nhà ở đô thị tại thị trấn Phong Châu	Đang lựa chọn nhà đầu tư	6,91			116	78.588		

4	Khu nhà ở dân cư Khu 4, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh	Đang lựa chọn nhà đầu tư	6,62			185	78.683		
I.28	Phường Phong Châu		11,88	0	0	298	101.030	0	0
1	Khu nhà ở đô thị Phú Lợi 3, phường Phong Châu, thị xã Phú Thọ	Đang lựa chọn nhà đầu tư	10,60			277	89.131		
2	Khu nhà ở thương mại Phú Hà	Công ty cổ phần Lâm Sản Phú Thọ	1,01			6	5.126		
3	Khu nhà ở thương mại Phú An	Công ty cổ phần Giang Nam	0,27			15	6.773		
I.29	Xã Liên Minh		45,23	0	0	272	41.542	0	0
1	Khu dân cư nông thôn kết hợp nghỉ dưỡng sinh thái và nuôi trồng thủy sản Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba	Liên danh Công ty Cổ phần tập đoàn MBG và Công ty Cổ phần Constrexim số 1	45,23			272	41.542		
II	Địa bàn tỉnh Hòa Bình trước sắp xếp		4.863,8 1	31.641	8.564.244	22.443	7.468.769	6.746	894.226
II.1	Phường Hòa Bình		403,87	4.995	936.725	3.374	924.014	455	56.817
1	Khu nhà ở thương mại (Shophouse) tại phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình	Công ty Cổ phần Xây dựng Sao Vàng	4,10			68	24.736		
2	Khu dân cư số 3, số 4 tại Phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần xây dựng Sao Vàng và Công ty Cổ phần đầu tư, phát triển nhà Thái Hưng	8,30	116	31.320	111	22.200		
3	Khu dân cư Thịnh Lang	Liên danh SUDICO - SUDICO Hòa Bình	16,95	798	214.986				

4	Khu nhà ở Hoàng Vân	Liên danh Công ty Cổ phần Bất động sản Hoàng Vân Hòa Bình và Công ty Cổ phần Tập đoàn LANDORA	9,70			352	207.858		
5	Khu dân cư đường Trương Hán Siêu	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà Thái Hưng	10,43			414	122.870		
6	Khu đô thị mới Trung Minh B	Liên danh Công ty Cổ phần Lã Vọng Group và Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi Nhà mới	58,87	1.118	145.300				
7	Khu nhà ở tại Tổ 6, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Công ty cổ phần HB Grand Land	1,10			177	14.604		
8	Khu nhà ở tại tổ 14, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Công ty Cổ phần đầu tư bất động sản STC GOLDEN LAND	1,00			42	4.868		
9	Khu đô thị mới Hòa Bình-GELEXIMCO	Liên danh Tập đoàn GELEXIMCO-Công ty CP và Công ty Cổ phần đầu tư tổng hợp Hà Nội	32,72	700	92.600				
10	Khu dân cư phường Phương Lâm, thành phố Hòa Bình	Công ty Cổ phần Xây dựng Sao Vàng	13,20			144	26.509		
11	Khu dân cư tại tổ 7, phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Thành Đạt	0,40			28	8.953		
12	Khu nhà ở tại tổ 14, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình	Đang lựa chọn nhà đầu tư	2,66	116	41.263	23	10.199		

13	Khu nhà ở tại phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Đang lựa chọn nhà đầu tư	6,62	256	71.729				
14	Khu dân cư, tái định cư suối Đứng (Khu nhà ở Zevilla)	CTCPTM Dạ Hợp	7,20	312	45.000				
15	Khu dân cư nông thôn và tái định cư tại Đồng Trám, xóm Miều, xã Trung Minh, thành phố Hòa Bình	Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP	3,37	215	27.950				
16	Khu đô thị sinh thái Trung Minh -GELEXIMCO	Liên danh Tập đoàn GELEXIMCO-Công ty CP và Công ty Cổ phần đầu tư tổng hợp Hà Nội	59,84	598	89.760	118	122.494		
17	Khu đô thị mới Trung Minh A	Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư tài chính Việt Nam và Công ty Cổ phần thương mại Ngôi Nhà Mới	83,57	627	125.355	1.665	248.309		
18	Khu nhà ở tại tổ 14 phường Thặng Lang, thành phố Hoà Bình	Đang lựa chọn nhà đầu tư	0,27	139	51.462	23	10.199		
19	Khu đô thị Tổ 4, Quỳnh Lâm	Đang lựa chọn nhà đầu tư	83,57			209	100.216	455	56.817
II.2	Xã Lương Sơn		1.387,06	7.631	2.821.894	7.237	2.510.641	3.212	319.378
1	Khu đô thị sinh thái và dịch vụ Cừu Long	Công ty TNHH MTV BĐS HASKY Hòa Bình	59,85			655	260.844	635	57.583
2	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Đông Trường Sơn	Công ty TNHH Legacy Riverside và Công ty CPĐT REENCO Hòa Bình	98,34			762	271.877	1.905	192.756

3	Dự án Khu nhà ở cao cấp Dầu khí Hòa Bình	Công ty Cổ phần Đô thị sinh thái Dầu khí Hòa Bình	56,90			440	85.162		
4	Khu nhà ở Riverview Lương Sơn	Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông	8,60			300	124.160		
5	Khu nhà ở tại xã Hòa Sơn (Tân Hòa Garden)	Liên danh Công ty Cổ phần sản xuất đầu tư thương mại Thiên Phúc và Công ty TNHH xây dựng Thành Hưng	6,10			290	121.853		
6	Khu nhà ở Suối Sếu	Liên danh Công ty Cổ phần Phúc Nguyên số 1 Việt Nam - Công ty TNHH Thăng Long	1,00	42	9.120				
7	Khu nhà ở tại xóm Mỏ	Công ty TNHH một thành viên dịch vụ nhà ở và Khu đô thị	8,02	250	36.000				
8	Khu đô thị sinh thái Việt Xanh (trước là Làng sinh thái Việt Xanh)	Công ty Cổ phần địa ốc Sài Gòn	49,90	168	120.931				
9	Khu dân cư tại Tiểu Khu I, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn	Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn IUC và Công ty Cổ phần xây dựng số 7	10,10	108	40.517				
10	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở tại xóm Mỏ và tiểu Khu 8, thị trấn Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Công ty Cổ phần Đô thị Nam Sơn Invest	2,97			120	27.629		

11	Khu nhà ở tại xóm Còi và xóm Đồng Tiến, xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Công ty Cổ phần Đô thị Nam Sơn Invest	8,90			299	78.772		
12	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại Đồng Bái (F-Home)	Công ty Cổ phần Đầu tư Surfing	10,20			313	85.788		
13	Khu nhà ở tại xóm Cầu Sơn và xóm Đồng Bùng, xã Nhuận Trạch, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dream Lands	11,30			149	38.986		
14	Khu nhà ở số 2 tại xã Nhuận Trạch, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Xây dựng nhà Villa Sông	3,04			106	23.445		
15	Khu đô thị thương mại và nhà ở Sông Bùi	Liên danh Công ty Cổ phần Xuân Cầu Holdings và Công ty TNHH đầu tư Địa ốc Thành phố	60,40			1.679	528.354		
16	Khu nhà ở Đồng Sẻ	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dream Lands	2,30			136	14.756	108	12.750
17	Khu đô thị Tân Vinh (Next Valley)	Liên danh Công ty Cổ phần tập đoàn KTL và Công ty Cổ phần truyền thông thể thao Toàn Cầu	26,10	443	1.299.010	193	96.254		
18	Khu nhà ở Đồng Bái	Liên danh Công ty Cổ phần Bất động sản Sông Hồng và Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HATACO	7,30	214	95.396	55	30.831		
19	Khu nhà ở tại Khu Đồi Lau, thôn Cổ Thổ, xã Hòa Sơn,	Đang lựa chọn nhà đầu tư	6,60	103	59.654				

	huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình								
20	Khu nhà ở bên bờ sông Bùi, huyện Lương Sơn (giai đoạn 1)	Đang lựa chọn nhà đầu tư	19,80						
21	Khu nhà ở thương mại cao cấp Tân Vinh	Đang lựa chọn nhà đầu tư	8,60	114	43.602	90	40.500		
22	Khu nhà ở tại xóm Cầu Sơn (Đầm Rái)	Đang lựa chọn nhà đầu tư	8,80	163	32.600	101	20.200		
23	Khu nhà ở bên bờ sông Bùi, huyện Lương Sơn (giai đoạn 2)	Đang lựa chọn nhà đầu tư	9,90	466	93.200	55	11.000		
24	Khu nhà ở số 1 xã Nhuận Trạch	Công ty TNHH Đầu tư Bình Minh Lương Sơn	1,90	60	21.604	21	7.258		
25	Khu đô thị sinh thái Lâm Sơn	Công ty CP Xuân Cầu Holdings	273,70	1.277	191.500				
26	Khu dân cư Nhuận Trạch	Công ty CP Dịch vụ SUS Hòa Bình	17,30			123	49.266		
27	Khu đô thị sinh thái Hòa Sơn	Công ty CP Xuân Cầu Holdings	261,60	1.375	206.250				
28	Khu nhà ở tại Khu đồi tiểu khu 2	Công ty CP Monaco Invest	12,20	116	73.058				
29	Khu nhà ở Đồng Mẫu 2	Công ty CP Tập Đoàn Won Group	1,40	123	40.219	45	14.768		
30	Khu nhà ở tại tiểu Khu Đồng Bái	Liên danh Công ty CP Đầu tư Bảo Tín Hòa Bình và Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ Vinh Hạnh	4,20	107	28.459	36	16.031	54	7.841
31	Khu đô thị Hòa Sơn tại xã Hòa Sơn	Công ty CP đầu tư xây dựng và Phát triển Việt Nam	29,10	413	113.429	360	87.893	510	48.447

32	Khu dân cư nông thôn 1 tại xã Cao Sơn	Công ty Cổ phần Bất động sản -TIC	45,00	398	167.021				
33	Khu đô thị xanh (Legacy Eco Green), xã Liên Sơn	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Thịnh	73,40			532	276.990		
34	Khu nhà ở nghỉ dưỡng và dịch vụ tổng hợp tại tiểu khu 1 và tiểu khu 2	Cty TNHH IUC Hòa Bình Hill	8,70	93	30.449				
35	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Lâm Sơn	Cty Archieenco Hòa Bình	66,00			331	195.173		
36	Khu dân cư cao cấp ECOHOME xóm Đồng Bái	Cty CP phát triển và du lịch đô thị xanh ECOHOME	9,20	303	32.437				
37	Khu nghỉ ngơi, vui chơi giải trí thung lũng Nữ Hoàng	Công ty Cổ phần du lịch Thung lũng Nữ Hoàng	74,00	462	286	46	2.852		
38	Khu nhà ở xóm Đồng Tiến, xã Tân Vinh	Công ty Nam Hà Nội	9,60	263	31.560				
39	Khu nhà ở và dịch vụ sinh thái (Vilas)	Liên danh Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Sao Đất Việt và Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển bất động sản Thế Kỷ	14,74	570	55.594				
II.3	Phường Kỳ Sơn		597,35	2.333	994.896	1.838	554.544	2.834	469.578
1	Khu biệt thự nghỉ dưỡng Đảo Ngọc	Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Xanh Kỳ Sơn và Công ty Cổ phần Tập đoàn TELIN	35,00	210	52.500				

2	Khu nhà ở Nông Giang	Liên danh Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Nam Hà Nội, Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long Hòa Bình và Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Phương Đông	4,35	102	15.236				
3	Khu biệt thự nhà vườn, trồng rừng kết hợp du lịch sinh thái tại xã Mông Hóa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hồ Gươm	181,50			263	65.258	27	12.701
4	Khu đô thị Mông Hóa -Kỳ Sơn	Công ty TNHH MTV Hòa Bình Green Global	181,50			514	215.281	2.807	456.878
5	Khu đô thị Đông Bắc 1, xã Độc Lập	Công ty TNHH Văn Lâm Phú Thọ	39,90	265	109.069	77	36.140		
6	Khu đô thị Đông Bắc 2, xã Độc Lập	Công ty Cổ phần TVĐT Duy Anh	53,80	133	65.908	25	11.779		
7	Khu đô thị cao cấp Kỳ Sơn	Công ty Cổ phần ĐTXD Phú Hưng Hòa Bình	40,20			219	41.086		
8	Khu đô thị Mông Hóa	Công ty CPĐT Quốc tế Havana	61,10	1.623	752.184	740	185.000		
II.4	Xã Thịnh Minh		1.005,71	2.546	1.196.896	3.221	1.139.537	245	48.453
1	Khu nhà ở và dịch vụ cộng đồng tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Liên danh Công ty CP Thương mại Ngôi nhà mới và Công ty CPDDT Bất động sản LUXURY Việt Nam, Công ty TNHH Phát triển đô thị Quang Tiến	48,10			503	161.242	245	48.453

2	Khu đô thị sinh thái cao cấp Yên Quang	Liên danh Công ty CPĐT Thương mại Dịch vụ Quốc tế SEIKA - Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội - Công ty CP Vinaconex 39, Công ty CPĐT Phương Đông Hòa Bình	89,90	455	59.150				
3	Khu nhà ở Thăng Long Xanh	Liên danh Công ty Cổ phần Thăng Long Land, Công ty TNHH Xây dựng Thành Hưng và Công ty Cổ phần Phát triển đô thị An Thịnh	99,86	272	332.100				
4	Khu đô thị Phúc Tiến	Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Hà Nội và Công ty Cổ phần Xây dựng đầu tư và phát triển Lĩnh Phong - C.O.N.I.C	28,60	434	108.500	340	85.000		
5	Khu đô thị sinh thái số 4 xã Thịnh Minh	Liên danh Công ty TNHH Phát triển Phú Hưng Thái và Công ty Cổ phần thương mại - xây dựng Hồng Thịnh	64,90			296	120.000		
6	Khu đô thị sinh thái Phú Minh	Công ty Cổ phần thương mại Dạ Hợp	87,30	388	193.927	16	5.768		
7	Khu đô thị sinh thái số 01 xã Hợp Thành	Liên danh Công ty TNHH Phát triển Phú Hưng Thái và Công ty Cổ phần Thương Mại – Xây dựng Hồng Thịnh	125,00			570	227.468		

8	Khu đô thị sinh thái số 02 xã Hợp Thành	Công ty TNHH PT Phú Mỹ Hưng	129,80			560	273.452		
9	Khu đô thị Kỳ Sơn	Đang lựa chọn nhà đầu tư	20,30	187	111.845				
10	Khu đô thị sinh thái số 3 Thịnh Minh	Công ty TNHH PT Phú Mỹ Hưng	85,10			631	238.926		
11	Khu đô thị Hợp Thành tại xã Hợp Thành	Công ty CP PT Khách Sạn Hòa Bình	26,60			186			
12	Khu đô thị Phú Minh 2	Công ty CP Bệnh Viện Đột quỵ và Tim mạch Việt Nam	55,90	198	68.754	119	27.681		
13	Khu đô thị cao cấp Hợp Thành	Đang lựa chọn nhà đầu tư	44,49	340	172.830				
14	Khu đô thị sinh thái, vui chơi giải trí Viên Nam, Xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần Archi Viên Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị VINAHUD, Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	99,86	272	149.790				
II.5	Xã An Nghĩa		80,10	0	0	1.100	379.500	0	0
1	Làng Đá Bạc	Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Phú Thành	80,10			1.100	379.500		
II.6	Phường Thống Nhất		201,38	4.247	721.543	690	258.034	0	0
1	Khu đô thị Thống Nhất	Liên danh Công ty Cổ phần phát triển Khu đô thị Thống Nhất - Công ty Cổ phần đầu tư Newland - Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Tâm Phúc	27,08	418	173.989	109	42.000		

2	Khu dân cư tại phường Thái Bình, thành phố Hòa Bình	Liên danh Công ty TNHH một thành viên Gia Ngân và Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Sơn Tây	0,88	56	7.280				
3	Khu đô thị mới Sông Đà-Hòa Bình	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển đô thị Sông Đà	23,60	802	104.260				
4	Khu dân cư số 2 Nam Quảng Trường, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần HB Grand Land và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Hà	19,07	455	59.150				
5	Khu nhà ở đô thị tại phường Dân Chủ, thành phố Hòa Bình	Công ty Cổ phần Tập đoàn Danko	15,70			385	153.249		
6	Khu dân cư số 3 Nam Quảng Trường, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản STC Golden Land và Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập 1	27,34	638	66.745				
7	Khu dân cư số 1 Nam Quảng Trường, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản STC Golden Land và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Hà	24,05	561	84.175				
8	Khu nhà ở Đồng Xạ	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	4,30			67	32.500		

9	Khu nhà ở phường Thống Nhất, thành phố Hòa Bình (Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phường Thống Nhất (Khu cạnh đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân phường Thống Nhất))	Chưa đấu giá quyền SDD	0,50	11	5.019	10	4.269		
10	Khu nhà ở phường Thái Bình, thành phố Hòa Bình (Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phường Thái Bình (Khu thu hồi Công ty Mai Bình))	Chưa đấu giá quyền SDD	1,10	49	18.745	11	4.415		
11	Khu nhà ở Tiến An	Đang lựa chọn nhà đầu tư	9,78	137	34.250	108	21.600		
12	Khu đô thị cao cấp Sao Mai tại thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Đang lựa chọn nhà đầu tư	41,68	973	145.880				
13	Khu Nhà ở sinh thái Mường Hoa	Công ty CP Quốc tế Thịnh Phát	6,30	147	22.050				
II.7	<i>Xã Tân Lạc</i>		42,65	889	129.930	465	145.393	0	0
1	Khu dân cư thị trấn Mường Khến, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư Năng lượng Xây dựng Thương mại Hoàng Sơn và Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Mỹ	14,80			417	134.353		
2	Khu nhà ở thị trấn Mãn Đức, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	Công ty Cổ phần BĐS Mỹ	8,90	389	60.000				
3	Khu nhà ở Đồng Quạt	Công ty Cổ phần Phát triển nhà Hòa Bình	18,10	500	69.930				

4	Khu nhà ở shophouse Chiềng Khén, thị trấn Mãn Đức, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	Đang lựa chọn nhà đầu tư	0,85			48	11.040		
II.8	Xã Yên Thủy		23,80	406	81.845	290	103.346	0	0
1	Khu dân cư Khu phố 10, thị trấn Hàng Trạm, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình (Nay là Khu phố Yên Phong)	Liên danh Công ty Cổ phần phát triển nhà Hòa Bình và Công ty Cổ phần Thương mại Dạ Hợp	2,90			122	49.010		
2	Khu nhà ở Đồng Bạng, thị trấn Hàng Trạm, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình	Công ty TNHH Xây dựng Tiến Đạt	9,30	178	27.418	67	22.880		
3	Khu nhà ở Khu B (giai đoạn 1), thị trấn Hàng Trạm, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình	Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS & KCN Hà Phương	2,20	35	3.819	51	19.706		
4	Khu nhà ở Khu phố Hàng Trạm, thị trấn Hàng Trạm, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình	Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Vietnam - Russia	1,90	74	21.452				
5	Khu nhà ở Khu A, thị trấn Hàng Trạm, huyện Yên Thủy	Đang lựa chọn nhà đầu tư	7,50	119	29.155	50	11.750		
II.9	Xã Cao Phong		9,90	0	0	279	39.985	0	0
1	Khu dân cư núi Đầu Ròng, thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình	Công ty Cổ phần May Diêm Sài Gòn	9,90			279	39.985		
II.10	Xã Lạc Thủy		23,84	589	85.235	0	0	0	0
1	Khu nhà ở Bến Cát, thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Tiến Đạt	9,50	321	31.703				
2	Khu nhà ở Đồi Tre	Đang lựa chọn nhà đầu tư	10,20	203	24.282				

3	Khu dân cư Đồi Hoa	Đang lựa chọn nhà đầu tư	4,14	65	29.250				
II.11	Xã Mường Vang		307,18	327	120.750	1.191	358.800	0	0
1	Khu nhà ở tại Đồng Quên, xóm Chiềng Vang 2, xã Tân Lập, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư và xây dựng thương mại Mỹ Phong	2,00	67	16.750				
2	Khu dân cư nông thôn mới, hạ tầng tái định cư và nhà ở Quý Hòa	Công ty Cổ phần Mặt trời Hà Nam	33,60	260	104.000	25	9.000		
3	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng khoáng nóng cao cấp Hồ Khả	Công ty TNHH Mặt trời Hòa Bình	85,22			316	94.800		
4	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp Đồi Thung	Công ty TNHH Mặt trời Hòa Bình	186,36			850	255.000		
II.12	Xã Kim Bôi		328,46	1.562	271.190	2.519	888.302	0	0
1	Khu nhà ở thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần AAC Việt Nam (đại diện liên danh) và Công ty Cổ phần Bất động sản HANO-VID	11,80	294	73.500	183	45.750		
2	Khu nhà ở Khu Sào	Đang lựa chọn nhà đầu tư	4,40	175	43.750	17	4.250		
3	Khu đô thị Kim Bôi Nội Sung	Công ty Cổ phần Tập đoàn WIN GROUP	46,87	378	123.690	136	44.502		
4	Khu đô thị thị trấn Bo tại thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình (Tên thương mại Khu đô thị sinh thái khoáng thiên nhiên Legacy Kim Bôi)	Đang lựa chọn nhà đầu tư	67,40	594		204	94.050		

5	Khu nhà ở phức hợp dịch vụ thương mại (Habi Valley) Kim Bôi	Công ty CPTM KB Group	8,98	121	30.250	79	19.750		
6	Quần thể khu đô thị sinh thái, vui chơi giải trí cao cấp và hệ thống cáp treo Cuối Hạ tại xã Kim Bôi và xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	Công ty TNHH Mặt trời Hòa Bình	189,01			1.900	680.000		
II.13	Xã Hợp Kim		86,21	0	0	153	124.391	0	0
1	Khu nhà vườn cao cấp Golden Farm	Công ty Cổ phần Việt - Eco Hòa Bình	86,21			153	124.391		
II.14	Xã Dũng Tiến		53,20	0	0	0	0	0	0
1	Khu dân cư nông thôn mới xã Cuối Hạ	Công ty TNHH Đầu tư Tây Hà Nội	53,20						
II.15	Xã Yên Phú		5,87	203	38.920	0	0	0	0
1	Khu nhà ở tại Đồng Đãi, xóm Thượng Bàu, xã Xuất Hóa, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Thương mại Mỹ Phong	3,17	112	28.000				
2	Khu nhà ở tại Đồng Chạo, xóm Võ, xã Xuất Hóa, huyện Lạc Sơn	Đang lựa chọn nhà đầu tư	2,70	91	10.920				
II.16	Xã Lạc Sơn		14,00	367	94.550	0	0	0	0
1	Khu nhà ở tại Đồng Vôi, thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình/Xã Lạc Sơn	Đang lựa chọn nhà đầu tư	4,30	157	39.250				
2	Khu nhà ở tại Đồng Vôi (Khu nhà sản cũ), thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	Đang lựa chọn nhà đầu tư	3,60	56	16.800				

3	Khu nhà ở tại Đồng Vôi (Phía trên đường QH4), thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	Đang lựa chọn nhà đầu tư	2,30	106	26.500				
4	Khu nhà ở tại Đồng Vôi (phía dưới đường QH4)	Đang lựa chọn nhà đầu tư	3,80	48	12.000				
II.17	Xã Thượng Cốc		2,80	115	28.750	0	0	0	0
1	Khu nhà ở tại xóm Ốc, xã Thượng Cốc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Thương mại Mỹ Phong	2,80	115	28.750				
II.18	Xã Nhân Nghĩa		2,87	155	23.250	0	0	0	0
1	Khu nhà ở tại xóm Đồn, xã Văn Nghĩa, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng An Thành	2,87	155	23.250				
II.19	Xã Đại Đồng		0,80	36	9.000	0	0	0	0
1	Khu nhà ở tại xã Yên Nghiệp, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển Đông Dương	0,80	36	9.000				
II.20	Xã Mai Châu		0,50	0	0	21	17.838	0	0
1	Khu nhà ở tổ dân phố Văn, thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	Đang lựa chọn nhà đầu tư	0,50			21	17.838		
II.21	Xã Mường Thàng		1,90	48	21.261	15	6.681	0	0
1	Khu nhà ở xóm Bám (Số 01)	Đang lựa chọn nhà đầu tư	1,90	48	21.261	15	6.681		
II.22	Xã Lạc Lương		2,80	131	38.382	0	0	0	0
1	Khu nhà ở nông thôn tại xóm Bãi Đa, xã Bảo Hiệu, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình	Công ty CP Khoáng sản Đại An	2,80	131	38.382				
II.23	Xã Mường Động		120,80	1.125	430.849	0	0	0	0

1	Khu dân cư nông thôn Thung Mường	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Kim Sơn	58,20	315	211.546				
2	Khu dân cư nông thôn tại xã Đông Bắc	Đang lựa chọn nhà đầu tư	62,60	810	219.303				
II.24	Xã Cao Dương		9,50	318	105.436	12	3.916	0	0
1	Khu nhà ở và chợ trung tâm xã Thanh Cao	Công ty TNHH Gổ Xuân Hạnh	9,50	318	105.436	12	3.916		
II.25	Xã Liên Sơn		200,50	3.449	370.692	38	13.847	0	0
1	Khu nhà ở xóm Gừa, xã Cur Yên	Công ty TNHH Bình Sơn SDD	2,50	96	35.392	38	13.847		
2	Khu nhà ở Hồ suối Ong	Đang lựa chọn nhà đầu tư	198,00	3.353	335.300				
II.26	Xã Đà Bắc		3,96	169	42.250	0	0	0	0
1	Khu dân cư thị trấn Đà Bắc, huyện Đà Bắc (giai đoạn 1)	Công ty Cổ phần Quản lý bất động sản Liên Việt Hoàng Gia	3,96	169	42.250				
III	Địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp		2.295,99	7.562	791.303	31.928	11.703.397	31.581	3.541.066
III.1	Phường Vĩnh Phúc		482,9	0	0	10.374	3.825.928	7.302	823.063
1	Khu nhà ở đô thị tại xã Định Trung, thành phố Vĩnh Yên - MOUNTAIN VIEW	Công ty Cổ phần đầu tư VCI	13,05			298	103.042	616	49.896
2	Khu nhà ở đô thị tại phường Khai Quang, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên	Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ T&T	17,24			491	211.386	2.100	211.620
3	Khu đô thị mới Chùa Hà Tiên	Công ty Cổ phần đầu tư Lạc Hồng	24,84			693	338.409	80	8.000
4	Khu đô thị sinh thái Sông hồng Nam Đàm Vạc	Công ty Cổ phần thương mại Sông Hồng thủ đô	38,71			1.036	376.779	0	0

5	Khu biệt thự nhà vườn Mậu Lâm	Công ty CP xây dựng và phát triển đô thị	27,52			436	238.251	224	23.600
6	Khu nhà ở đô thị khu vực đồi Hai Đai	Công ty TNHH Thành Công	14,91			352	103.401	494	42.262
7	Khu nhà ở hỗn hợp, văn phòng dịch vụ tại KĐT Chùa Hà Tiên	Công ty TNHH đầu tư, thương mại Vĩnh Phúc	2,81			138	60.490	165	42.792
8	Khu nhà ở hỗn hợp, văn phòng dịch vụ VPIT Plaza	Công ty TNHH đầu tư, thương mại Vĩnh Phúc	2,44			89	36.562	70	12.505
9	Khu nhà ở hỗn hợp An Phú	Công ty TNHH An Phú	2,27			68	25.699	224	23.674
10	Khu Trung tâm thương mại và nhà ở hỗn hợp tại phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên	Công ty Cổ phần BQL Real	1,12			49	23.902	240	25.053
11	Tổ hợp dịch vụ văn phòng, khách sạn 5 sao và khu nhà ở bảo Quân của Công ty CP đầu tư và xây dựng Bảo Quân	Công ty CP đầu tư và xây dựng Bảo Quân	3,84			48	28.012	0	0
12	Khu trung tâm thương mại Vĩnh Phúc	Công ty TNHH Sản xuất & DTPT Hà Minh Anh	7,75			270	112.537	0	0
13	Khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên (gđ 1)	Tổng Công ty Cổ phần đầu tư phát triển xây dựng (DIC Corp)	194,74			3.311	1.385.459	1.545	220.011
14	Khu đô thị sinh thái Bắc Đàm Vạc	Công ty CP Sông Hồng Hoàng Gia	54,21			1.084	325.200	1.244	124.400
15	Khu nhà ở đô thị Việt Thành tại xã Định Trung, thành phố Vĩnh Yên	Công ty Cổ phần bất động sản Việt Thành	5			192	21.317	210	31.250
16	Dự án đầu tư phát triển đô thị (Khu đô thị mới Định Trung)	Công ty cổ phần tập đoàn DANKO	24,7			750	135.000		

	tại xã Định Trung, thành phố Vĩnh Yên								
17	Khu trung tâm văn hóa, thể thao và giải trí Vĩnh Phúc (khu D)	Công ty CP thương mại, dịch vụ và Du lịch Thái Hoàng	13,06			48	15.019	0	
18	Khu nhà ở xã hội cao tầng cho công nhân tại khu vực Gốc Nụ	Công ty CP Tư vấn XD và TM Doanh Gia	1,2			42	7.560		
19	Khu nhà ở xã hội Liên Bảo (Có 06 căn nhà TM)	Công ty CP Tập đoàn Phúc Sơn	0,5			6	1.991		
20	Khu nhà ở cho công nhân và người thu nhập thấp	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân	4,46			77	30.800		
21	Dự án khu đô thị mới định Trung thành phố Vĩnh yên	Công ty TNHH An Phú	24,73			755	227.583		
22	Khu nhà ở thu nhập thấp Vinaconex Xuân Mai	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai	3,8			59	15.129		
23	Dự án xây dựng khu nhà ở Diệp Linh	Công ty Cổ phần Diệp Linh Vĩnh Phúc	1,82			82	2.400	90	8.000
III.2	Phường Vĩnh Yên		148,58	0	0	3.215	1.186.214	4.014	565.812
1	Khu nhà ở đô thị khu dân cư số 3	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Vạn Cát	3,31			161	45.747	406	35.530
2	Khu dịch vụ và nhà ở sinh thái Đàm Vạc tại phường Tích Sơn, thành phố Vĩnh Yên	Công ty Cổ phần xây dựng và PTHT Tây Hồ	7,73			101	25.250	0	0
3	Khu nhà ở Đông Hưng	Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị-Bộ Quốc phòng	4,36			170	46.825	156	16.409
4	Khu nhà ở đô thị tại phường Đồng Tâm & P. Hội Hợp TP Vĩnh Yên	Công ty TNHH Xây dựng & PTHT Vân Hội	10,79			596	192.599	0	0

5	Khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên (gđ 3)	Công ty CP tập đoàn vàng bạc đá quý DOJI	70,68			879	464.245	2.370	405.210
6	Khu nhà ở đô thị thuộc Bệnh viện đa khoa, viện nghỉ dưỡng và nhà ở đô thị tại phường Hội Hợp, xã Hợp Thịnh	Công ty CP đầu tư PT XD Tiến Mạnh	25,29			628	211.353	110	18.546
7	Chợ và Trung tâm thương mại Tích Sơn	Công ty CP Tập đoàn Sông Hồng Thăng Long	2			62	24.800	0	0
8	Khu dịch vụ Sông Hồng thủ đô Bắc Đầm Vạc	Công ty Cổ phần thương mại Sông Hồng thủ đô	9,55			58	20.780		
9	Khu phố mới FairyTown, phường Tích Sơn, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	Công ty Cổ phần Fairyland	6,14			276	69.254	510	32.385
10	Khu nhà ở đô thị Quảng Lợi	Công ty Quảng Lợi	8,73			284	85.361	462	57.732
III.3	Phường Phúc Yên		285,64	22	2.200	6.296	1.845.205	4.550	561.405
1	Khu nhà ở TMS Land Hùng Vương	Công ty CP TMS Bất động sản	18,57			793	230.000	870	92.861
2	Khu đô thị Đồng Sơn	Công ty TNHH Hữu Sinh	34,52			813	207.752	530	42.396
3	Khu đô thị Hùng Vương - Tiền Châu	Công ty CP xây dựng Thăng Long	82,34			1.940	692.443	1.704	185.272
4	Dự án Tiểu khu MTO	Công ty CP giao nhận kho vận Mê Linh	1			81	23.878	90	7.956
5	Khu nhà ở đô thị Nam Phúc Yên	Công ty Cổ phần Tây Đức	17,59			509	101.800	270	27.000
6	Khu đô thị mới Cienco5 tại khu vực 1, xã Tiền Châu, thị xã Phúc Yên	Công ty Cổ phần XDCT507 (cienco)	27,23			827	347.232	440	167.896

7	Khu đô thị mới Tiền châu Khu vực 2	Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị-Bộ Quốc phòng	35,95			1.111	199.980		
8	Dự án đầu tư phát triển đô thị tại phường Hùng Vương thị xã Phúc Yên	Công ty TNHH TM và XD Thân Hà	6,79			204	36.720	524	36.680
9	Khu nhà ở TM và nhà ở cho người thu nhập thấp	Công ty CP dịch vụ TM & Đầu tư Trang Đạt	0,47	22	2.200			122	1.344
10	Khu nhà ở xã hội Phúc Thắng, TP Phúc Yên (Có 18 căn nhà TM)	Công ty TNHH Thân Hà	1,6			18	5.400		
11	Khu đô thị mới Đàm Diệu	Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng 3A	59,58			960	474,073		
III.4	Phường Xuân Hòa		554,91	0	0	4.130	1.674.713	600	52.025
1	Khu đô thị mới Xuân Hòa	Công ty CP đầu tư XD Hoài Nam	33,38			800	249.389	500	38.515
2	Khu đô thị mới phường Xuân Hòa	Công ty CP lắp máy điện nước và xây dựng	24,4			928	278.400	0	
3	Khu biệt thự nhà vườn Vinaconex 6 - Đại Lải	Công ty Cổ phần Vinaconex 3	12,16			130	42.500	0	
4	Khu nhà ở sinh thái Vinaconex 2	Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng VINA2	20,4			213	64.212	0	
5	Khu nhà ở thu nhập thấp 8T	Công ty CP đầu tư và xây dựng 18.3	0,17			127	10.797		
6	Khu du lịch sinh thái Đại Lải-Khu A	Công ty CP Hồng Hạc Đại Lải	103,9			381	204.133		
7	Khu du lịch sinh thái Đại Lải-Khu B	Công ty CP Hồng Hạc Đại Lải	17,38						
8	Khu Biệt thự và vui chơi giải trí Đại Lải	Công ty CP ĐTXD và TM Nhật Hằng	36,77			344	137.197	100	13.510

9	Khu Du lịch sinh thái Thanh Xuân	Công ty CP Thanh Xuân	166,78			1.079	656.085	0	
10	Khu nhà ở sinh thái và biệt thự nghỉ dưỡng Đại Lải	Công ty TNHH Đại Lải Việt Nam	156,95			128	32.000	0	
11	Khu dịch vụ du lịch Đảo Ngọc	Công ty TNHH Đạt Tiến	3,70						
III.5	Xã Vĩnh Tường		31	691	96.226	283	97.633	750	65.980
1	Khu nhà ở tại xã Bình Dương, huyện Vĩnh Tường	Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng, Thương Mại và Xuất nhập khẩu Tuấn Đạt	2,09	60	9.600	39	7.020	0	0
2	Khu đô thị mới tại thị trấn Tứ Trưng và thị trấn Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	Công ty CP Tập đoàn Phúc Sơn	29,02	631	86.626	244	90.613	750	65.980
III.6	Xã Thổ Tang		139,6	2.781	360.187	1.231	540.303	0	0
1	Khu trung tâm thương mại và nhà ở Phúc Sơn (gđ 1)	Công ty CP đầu tư hạ tầng đô thị Phúc Sơn	15,47	539	72.876			0	
2	Khu Trung tâm thương mại và nhà ở Phúc Sơn (giai đoạn 2)	Công ty Cổ phần tập đoàn Phúc Sơn	114,74	2.242	287.311	828	439.553		
3	Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới tại thị trấn Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường	Công ty Cổ phần BQL Real	9,39			403	100.750	0	
III.8	Xã Đại Đình		9,83	43	4.300	187	135.580	0	0
1	Khu nhà ở dịch vụ hai bên đường trục chính khu Trung tâm lễ hội Tây Thiên	Công ty Cổ phần đầu tư Lạc Hồng	9,83	43	4.300	187	135.580		
III.9	Xã Bình Nguyên		1,43	0	0	52	20.400	150	1.200
1	Chợ, Trung tâm Thương mại Bình Xuyên tại thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên	Công ty Cổ phần XD Yên Lạc Thăng Long	1,43			52	20.400	150	1.200

III.10	Xã Xuân Lãng		112,01			1.040	489.256	12.51 6	1.301.681
1	Khu đô thị Việt - Đức Legend City	Công ty CP ống thép Việt - Đức	62,17			210	120.000	11.25 0	1.170.000
2	Dự án số 2 Khu đô thị mới phía Nam thành phố Vĩnh Yên	Chưa lựa chọn	49,84			830	369.256	1.266	131.681
III.11	Xã Bình Xuyên		100,8	0	0	900	183.000	0	0
1	Khu đô thị mới xã Bá Hiến huyện Bình Xuyên	Công ty CP tập đoàn đất xanh	37,87			300	75.000		
2	Khu Du lịch sinh thái Nam Tam Đảo, xã Trung Mỹ	Công ty Cổ phần Nam Tam Đảo	22,5			600	108.000		
3	Khu đất đã chấm dứt dự án Khu nhà ở công nhân và công trình dịch vụ công cộng Phonix Town của Công ty TNHH FuChuan		9,91						
4	Khu đất đã chấm dứt dự án Khu nhà ở công nhân tại xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên		30,52						
III.12	Xã Bình Xuyên		109,98	0	0	99	29.700	0	0
1	Khu nhà ở xã hội tại thôn Rừng Cuông, xã Thiện Kế (Có 99 căn nhà TM)	Công ty Cổ phần Kehin	10,96			99	29.700		
2	Khu đô thị mới Nam Bình Xuyên, Bình Xuyên	Công ty Cổ phần Bất động sản VINALINES Vĩnh Phúc.	84,6						
3	Khu đất đã chấm dứt dự án Khu nhà ở Hoàng Vương		14,42						
III.13	Xã Tề Lỗ		8,56	0	0	345	181.836	0	0
1	Khu nhà ở dịch vụ Đồng Văn	Công ty Quảng Lợi	8,56			345	181.836	0	

III.14	Xã Yên Lạc		5,57			224	72.162	0	0
1	Khu nhà ở đô thị TT Yên Lạc	Công ty CP đầu tư XD Yên Lạc Thăng Long	2,87			135	36.562	0	
2	Chợ - Trung tâm Thương mại Yên Lạc tại thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc	Công ty Cổ phần Đầu tư XD Yên Lạc - Thăng Long	2,7			89	35.600	0	
III.15	Xã Tam Dương		21,11	0	0	55	15.798	0	0
1	Chợ Tam Dương tại thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương	Công ty TNHH Tiến Mạnh Lai Châu	1,74			55	15.798	0	
2	Dự án đầu tư phát triển đô thị tại khu vực phía Bắc đường từ QL2C đi cầu Bì La, thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương	Liên danh Trần Anh Vĩnh Phúc - Long An	19,37						
III.16	Dự án liên phường, liên xã		289,53	4.025	328.390	3.721	1.477.831	1.699	169.900
1	Khu đô thị mới Đàm Cói - Địa điểm: Phường Vĩnh Yên, xã Yên Lạc	Công ty Cổ phần TMS Bất động sản	143,33			2.458	737.400	1.699	169.900
2	Khu phố thương mại truyền thống Shophouse Thổ Tang - Địa điểm: Xã Vĩnh Hưng, Xã Vĩnh Thành, Xã Thổ Tang	Công ty Cổ phần đầu tư An Huy	3,84			164	126.398	0	

3	Khu đô thị Thương mại Vĩnh Tường thuộc dự án Khu chợ đầu mối nông sản thực phẩm, hệ thống kho vận và khu đô thị Thương mại Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc - Địa điểm: Xã Vĩnh Hưng, Vĩnh Thành	Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại và bất động sản Thăng Long	92,99	3.239	234.916	340	103.183		
4	Khu đô thị Yên Lạc - Dragon City. Địa điểm: Xã Yên Lạc, xã Tam Hồng	Công ty cổ phần Đô thị Dragon City	38,04	786	93.474	253	238.208		
5	Khu nhà ở hỗn hợp tại thị trấn Yên Lạc và xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc - Địa điểm: Xã Yên Lạc, xã Tam Hồng	Công ty Cổ phần Kehin	11,33			506	272.642		

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở XÃ HỘI ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất (ha)	Nhà ở riêng lẻ		Nhà ở chung cư	
				Số căn	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m ²)
I	Địa bàn tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp		31,91	179	34.290	7.977	594.880
I.1	Phường Việt Trì		6,06	0	0	1.240	89.300
1	Xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang Công an nhân dân tại khu Quế Trạo, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Công ty TNHH Phát triển nhà Phú Thọ	5,36			784	58.700
2	Khu nhà ở xã hội độc lập cao tầng Âu Lạc	Công ty TNHH Y khoa HD Phú Thọ	0,7			456	30.600
I.2	Phường Thanh Miếu		2,88	0	0	1.560	110.077
1	Khu nhà ở xã hội tại khu Thành Công	Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Đất Việt	0,73			279	26.727
2	Khu nhà ở xã hội Ngọc Hà tại phường Thanh Miếu	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Thân Hà	0,23			225	15.000
3	Khu nhà ở xã hội tại phường Thanh Miếu	Công ty cổ phần GPH Việt Nam	1,07			491	31.900
4	Khu nhà ở xã hội Tiên Cát	Công ty cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Việt Trì	0,47			344	22.100
5	Khu nhà ở xã hội tại khu đất đơn vị ở phường Thanh Miếu	Công ty cổ phần tập đoàn CMH Việt Nam	0,38			221	14.350
I.3	Phường Nông Trang		10,714	147	23.332	3.494	281.622

1	Khu nhà ở xã hội cao tầng NO3	Công ty Cổ phần Cát Lợi Holding	0,72			390	25.500
2	Khu nhà ở xã hội thấp tầng tại lô đất NO2 - Khu nhà ở và dịch vụ thương mại Minh Phương, Phường Minh Phương, thành phố Việt Trì	Liên danh Công ty cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Việt Trì và Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng 620	2,1	147	23.332		
3	Khu nhà ở và dịch vụ khu công nghiệp Thụy Vân	Công ty cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Hà Thành.	2,78			671	42.196
4	Khu nhà ở xã hội độc lập cao tầng Thụy Vân	Công ty cổ phần Đại Kim Phú Thọ	3,764			1.570	157.926
5	Khu nhà ở xã hội cao tầng Nông Trang Vĩnh Phú	Công ty cổ phần may Vĩnh Phú	1,35			863	56.000
I.4	Phường Phú Thọ		4,3	0	0	496	39.580
1	Khu nhà ở xã hội cho công nhân KCN Phú Hà, thị xã Phú Thọ	Tổng công ty Viglacera - CTCP	4,3			496	39.580
I.5	Xã Cẩm Khê		4,78	0	0	354	23.000
1	Khu nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động	Công ty Cổ phần Tuấn Huy Phú Thọ	4,78			354	23.000
I.6	Xã Xuân Lũng		3,18	32	10.958	833	51.301
1	Khu nhà ở công nhân, chuyên gia Học tạo, Tiên Kiên	Đang lựa chọn chủ đầu tư	3,18	32	10.958	833	51.301
II	Địa bàn tỉnh Hòa Bình trước sắp xếp		24,36	42	2.940	6.396	420.300
II.1	Phường Hòa Bình		12,18	42	2.940	5.961	391.600
1	Dự án nhà ở xã hội cho công nhân mua, thuê và thuê mua (giai đoạn II)	Công ty Cổ phần thương mại Dạ Hợp	0,77	42	2.940	2.940	190.500

2	Khu nhà ở xã hội tại Khu đô thị mới Trung Minh A	Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Tài chính Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi nhà mới	6,21			1.289	86.100
3	Khu nhà ở xã hội tại Khu đô thị mới Trung Minh B	Liên danh Công ty Cổ phần Lã Vọng Group và Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi nhà mới	4,14			1.072	71.600
4	Khu nhà ở xã hội Trương Hán Siêu	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trương Hán Siêu	1,06			660	43.400
II.2	Xã Thịnh Minh		12,18	0	0	435	28.700
1	Khu nhà ở công nhân và dịch vụ công nghiệp xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình	Liên danh Công ty cổ phần thương mại Dạ Hợp và Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long	12,18			435	28.700
III	Địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp	10	57,47	0	0	13.385	917.300
III.1	Phường Vĩnh Phúc		23,23	0	0	6.880	459.000
1	Khu nhà ở Công nhân và người thu nhập thấp tại phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại EUROCHARM Việt Nam	4,46			785	54.000
2	Khu nhà ở xã hội cao tầng cho công nhân tại khu vực Góc Nụ, phường Khai Quang, TP Vĩnh Yên	Công ty CP Tư vấn XD và TM Doanh Gia	1,16			559	37.600

3	Dự án Nhà ở xã hội 11 tầng thuộc Khu nhà ở đô thị tại phường Khai Quang, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên	Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ T&T	1,71			216	14.600
4	Khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên giai đoạn 1	Tổng Công ty Cổ phần đầu tư phát triển xây dựng (DIC Corp)	15,9			5.320	352.800
III.2	Phường Phúc Yên		4,83	0	0	1.393	95.000
1	Nhà ở xã hội tại lô XH1, XH2 thuộc Khu đô thị Hùng Vương - Tiền Châu	Công ty CP xây dựng Thăng Long	3,23			1.152	78.700
2	Khu nhà ở xã hội tại phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên	Công ty TNHH TM và XD Thân Hà	1,6			241	16.300
III.3	Xã Bình Xuyên		10,96	0	0	975	63.800
1	Khu nhà ở xã hội tại thôn Rừng Cuông, xã Thiện Kế	Công ty Cổ phần Kehin	10,96			975	63.800
III.4	Xã Bình Xuyên		2,78	0	0	1.389	85.100
1	Dự án Nhà ở thuộc Khu thiết chế công đoàn tại Khu công nghiệp Bá Thiện, huyện Bình Xuyên	Công ty Cổ phần IEC Vĩnh Phúc	2,78			1.389	85.100
III.5	Xã Xuân Lãng		5,01	0	0	952	63.700
1	Khu đô thị Việt - Đức Legend City	Công ty CP ống thép Việt - Đức	5,01			952	63.700
III.6	Dự án liên phường xã		10,66	0	0	1.796	150.700

1	Khu đô thị Thương mại Vĩnh Tường thuộc dự án Khu chợ đầu mối nông sản thực phẩm, hệ thống kho vận và khu đô thị Thương mại Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (thuộc địa bàn các xã Vĩnh Hưng và Vĩnh Thành sau sắp xếp)	Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại và bất động sản Thăng Long	6,96			1.324	90.700
2	Nhà ở xã hội trong dự án Khu đô thị Yên Lạc – Dragon City (thuộc địa bàn các xã Yên Lạc và Tam Hồng sau sắp xếp)	Công ty Cổ phần đô thị Dragon City	3,7			472	60.000
TỔNG CỘNG (31 dự án)			113,744	221	37.230	27.758	1.932.480

**PHỤ LỤC 3: DANH MỤC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở
THEO DỰ ÁN**

**BẢNG 1: CÁC KHU VỰC TRỌNG ĐIỂM PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO
DỰ ÁN**

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)
I	Khu vực quy hoạch phát triển tổ hợp Khu đô thị hai bên bờ sông Lô	11.547,10
1	<i>Phân khu số 1 - Khu vực đô thị dịch vụ gắn với sân golf: Bố trí tại phía Tây Bắc đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai, gồm một phần diện tích phường Vân Phú và xã Phù Ninh, xã Bình Phú</i>	<i>1.438,20</i>
2	<i>Phân khu số 2 - Khu vực đô thị dịch vụ công nghiệp: Bố trí tại phía Đông Bắc đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai, gồm phần lớn diện tích xã Sông Lô và một phần diện tích xã Tiên Lữ.</i>	<i>1.952,40</i>
3	<i>Phân khu số 3 - Khu vực đô thị thông minh - mô hình TOD: Bố trí tại phía Tây, gồm phần lớn diện tích phường Vân Phú.</i>	<i>2.046,60</i>
4	<i>Phân khu số 4 - Khu vực đô thị theo mô hình TOD - TMDV: Bố trí tại phía Đông Nam, gồm diện tích xã Sơn Đông, xã Sông Lô và một phần xã Tiên Lữ, xã Vĩnh Thành.</i>	<i>4.393,90</i>
5	<i>Phân khu số 5 - Khu vực Đô thị ven sông - Trung tâm hành chính</i>	<i>1.716,00</i>
II	Khu vực quy hoạch khu dịch vụ, đô thị, văn hóa - thể thao và sân gôn Ao Châu – Hạ Hoà	328,26
III	Dự án phát triển đô thị, du lịch, dịch vụ tại khu vực Hồ Sáu Vó thuộc địa giới hành chính phường Vĩnh Yên, xã Bình Xuyên, xã Xuân Lãng và xã Yên Lạc, tỉnh Phú Thọ (Khu đô thị phức hợp sinh thái Vĩnh Phúc)	1.728,00
IV	Khu vực quy hoạch phát triển Khu đô thị mới hai bên đường Phù Đổng (phường Vân Phú)	250,00
TỔNG CỘNG		13.853,36

BẢNG 2: CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP THEO CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

<i>STT xã phường</i>	<i>STT</i>	<i>Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án</i>	<i>Diện tích khu đất dự kiến (ha)</i>
I		Địa bàn tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp	2.453,72
1		Phường Việt Trì	0,31
	1	Tòa nhà thương mại dịch vụ, văn phòng, căn hộ khách sạn và căn hộ Việt Lâm	0,31
2		Phường Nông Trang	38,15
	1	Khu nhà ở Nông Trang, thành phố Việt Trì	1,35
	2	Khu nhà ở đô thị tại phường Minh Phương, phường Minh Nông và xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì (Tên cũ: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Việt Trì Pearl Land tại Phường Minh Phương, Minh Nông) (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn phường Việt Trì)	36,80
3		Phường Thanh Miếu	8,86
	1	Khu dân cư Bến Gót, thành phố Việt Trì (tên cũ: QHCT tỷ lệ 1/500 khu nhà ở và TMDV tại Phường Bến Gót)	7,22
	2	Khu nhà ở đô thị phố Tiên Phú, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì	1,64
4		Phường Vân Phú	73,16
	1	Khu nhà ở đô thị sinh thái Vân Phú	14,70
	2	Khu nhà ở đô thị tại Phường Vân Phú, thành phố Việt Trì	9,50
	3	Khu nhà ở đô thị hai bên đường Nguyễn Tất Thành	48,96
5		Phường Phú Thọ	27,38
	1	Khu nhà ở đô thị ven hồ Đồng Nhà Dòng tại phường Hùng Vương và xã Văn Lung, Thị xã Phú Thọ	21,03
	2	Khu nhà ở đô thị phường Hùng Vương	6,35
6		Phường Phong Châu	30,71
	1	Khu nhà ở đô thị tại phường Phong Châu, thị xã Phú Thọ	3,16
	2	Khu nhà ở đô thị Phú Lợi 3, phường Phong Châu	10,64
	3	Khu nhà ở đô thị hai bên đường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ (đoạn qua KCN Phú Hà) (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn phường Phú Thọ)	16,91
7		Xã Phụng Nguyên	62,70
	1	Khu dân cư nông thôn xã Sơn Vi	22,70
	2	Khu dân cư nông thôn sinh thái Cao Xã, Tứ Xã (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn xã Bản Nguyên)	40,00
8		Xã Thanh Ba	32,45
	1	Khu dân cư nông thôn tràn giữa đồng khu 23 xã Hanh Cù	12,45
	2	Khu dân cư Đồng Xuân và Thị trấn Thanh Ba (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn xã Thanh Ba)	20,00
9		Xã Phù Ninh	74,60

	1	Khu đất ở nông thôn tại khu đồng Phố Trên, khu 4, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh	6,50
	2	Khu nhà ở đô thị tại khu 7 và khu Núi trang thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh	11,30
	3	Khu dân cư mới tại khu Rừng Xanh, thị trấn Phong Châu và khu 1, 2, 4, 11 xã Phú Lộc	25,00
	4	Khu nhà ở thương mại, nhà ở xã hội xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh	15,00
	5	Khu nhà ở đô thị, nhà ở xã hội tại thị trấn Phong Châu huyện Phù Ninh	16,80
10	Xã Cẩm Khê		28,61
	1	Khu dân cư phía Bắc thị trấn Cẩm Khê	1,52
	2	Khu nhà ở đô thị Sông Thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	8,97
	3	Khu dân cư phía Đông Bắc thị trấn Cẩm Khê	6,69
	4	Khu nhà ở đô thị phía Nam giai đoạn II, thị trấn Cẩm Khê	11,43
11	Xã Hạ Hòa		383,57
	1	Khu dịch vụ đô thị, văn hóa - thể thao và sân golf Ao Châu, Hạ Hòa	322,77
	1,1	Khu dịch vụ đô thị, văn hóa thể thao phía Nam, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	33,52
	1,2	Khu dịch vụ đô thị, văn hóa thể thao phía Đông và sân golf Ao Châu, huyện Hạ Hòa. Quy mô dự kiến	289,25
	2	Khu nhà ở đô thị trung tâm thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa	15,40
	3	Khu nhà ở sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng tại xã Âm Hạ, huyện Hạ Hòa	30,00
	4	Khu nhà ở dân cư phía Đông Nam thị trấn Hạ Hòa	15,40
12	Xã Hiền Lương		290,00
	1	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp sinh thái nghỉ dưỡng và sân golf Hàm Kỳ, xã Xuân Áng, huyện Hạ Hòa	290,00
13	Xã Đoan Hùng		42,39
	1	Khu nhà ở xã Hợp Nhất, huyện Đoan Hùng	30,00
	2	Khu nhà ở mới xã Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng	10,00
	3	Khu nhà ở Phú Thịnh, thị trấn Đoan Hùng	2,39
14	Xã Tam Nông		5,85
	1	Khu nhà ở và dịch vụ Thương Mại xã Hương Nộn	5,85
15	Xã Vạn Xuân		375,76
	1	Khu đất ở dân cư tại khu 18, 19 xã Vạn Xuân	21,40
	2	Khu dân cư kết hợp du lịch nghỉ dưỡng tại xã Lam Sơn, huyện Tam Nông	39,52
	3	Khu dân cư nông thôn mới tại các khu 17, 18, 19 xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông	24,60
	4	Khu đô thị mới Tam Nông Eco (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn xã Thọ Văn)	290,24
16	Xã Thanh Thủy		205,09

	1	Khu dân cư nông thôn mới tại xã Sơn Thủy và xã Bảo Yên	180,00
	2	Khu nhà ở kết hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp tại thị trấn Thanh Thủy và xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	25,09
17	Xã Tu Vũ		8,90
	1	Khu dân cư Nông thôn mới tại khu Quang Giang xã Hoàng Xá	8,90
18	Xã Thanh Sơn		380,38
	1	Khu nhà ở đô thị dọc theo tuyến đường Trung tâm thị trấn Thanh Sơn	44,18
	2	Khu nhà ở đô thị Đầm Sen	71,00
	3	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và dịch vụ thể thao tại huyện Thanh Thủy và huyện Thanh Sơn	265,20
19	Xã Yên Sơn		300,00
	1	Khu dân cư nông thôn mới, biệt thự nghỉ dưỡng, nông nghiệp kết hợp giáo dục trải nghiệm và sân golf Thanh Sơn	300,00
20	Xã Xuân Đài		10,00
	1	Dự án 01	10,00
21	Xã Long Cốc		10,00
	1	Dự án 02	10,00
22	Xã Yên Lập		64,85
	1	Khu nhà ở đô thị Yên Lập-Eco city Yen Lap	52,15
	2	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Mè, xã Hưng Long	12,70
II	Địa bàn tỉnh Hòa Bình trước sắp xếp		28.444,58
23	Phường Hòa Bình		938,48
	1	Khu nhà ở tại xóm 10 xã Sủ Ngòi (nay là TDP số 5, phường Quỳnh Lâm)	1,03
	2	Khu nhà ở tại tổ 1, phường Quỳnh Lâm (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 1, phường Quỳnh Lâm)	2
	3	Khu nhà ở tại tổ 14, phường Thịnh Lang (Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại tổ 14, phường Thịnh Lang (khu xen kẹp giữa trường Nghệ thuật Tây Bắc và Trụ sở Thi hành án tỉnh)	1
	4	Khu nhà ở tại phường Thịnh Lang, TP Hòa Bình (giáp với KĐT Geleximco Thịnh lang) (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại phường Thịnh Lang, thành phố Hoà Bình (giáp với khu đô thị Geleximco Thịnh lang)	1,37
	5	Khu nhà ở tại tổ 6 phường Thịnh Lang (giáp phía sau Tòa án tỉnh) (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 6 phường Thịnh Lang (giáp phía sau Tòa án tỉnh)	0,83
	6	Khu nhà ở Đồng Trám tại tổ dân phố Miều, phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình	27,94
	7	Khu nhà ở TĐC và bán đấu giá đất ở tại tổ Chu, phường Trung Minh (Khu dân cư bố trí TĐC và bán đấu giá đất ở tại tổ Chu, phường Trung Minh)	11,4

	8	Khu nhà ở TĐC và bán đấu giá đất ở tại tổ Ngọc 1, phường Trung Minh (khu số 02)	13,94
	9	Khu nhà ở tại tổ 1A, phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình	0,49
	10	Khu nhà ở - KDC tổ 1, phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình (Công ty Thành An 116)	0,06
	11	Khu nhà ở tổ 8, phường Tân Thịnh (CTCP sông Đà 702)	0,36
	12	Khu nhà ở tổ 8, phường Tân Thịnh (CTCP tư vấn sông Đà)	0,38
	13	Khu nhà ở tổ 6 số 2	4,6
	14	Khu nhà ở phường Hữu Nghị	0,7
	15	Khu đô thị - Nhà ở chuyên gia thủy điện sông Đà tại xã Hòa Bình và phường Hữu Nghị	78,5
	16	Khu nhà ở tại tổ 6, phường Thịnh Lang, TP Hòa Bình	1,33
	17	Khu nhà ở tổ 10, phường Thịnh Lang	0,18
	18	Khu nhà ở tại Tổ 6, phường Thịnh Lang, thành phố Hoà Bình (Xí nghiệp gạch Hoà Bình cũ)	0,61
	19	Khu nhà ở tổ 6, phường Thịnh Lang (xí nghiệp gạch Hòa Bình cũ)	0,4
	20	Khu nhà ở tại tổ 6, phường Quỳnh Lâm, TP Hòa Bình	0,77
	21	Khu nhà ở số 07	2
	22	Khu nhà ở tại tổ 31 (Tổ 18), phường Phương Lâm	0,07
	23	Khu nhà ở tại tổ 9	0,05
	24	Khu nhà ở tổ 8, phường Quỳnh Lâm	0,51
	25	Khu nhà ở Đa chức năng Quỳnh Lâm	12
	26	Khu nhà ở tại phường Trung Minh, TP Hòa Bình	6,62
	27	Khu nhà ở TĐC và bán đấu giá đất ở tại tổ Ngọc 1, phường Trung Minh (khu số 01)	5
	28	Khu nhà ở TĐC và bán đấu giá đất ở tại phường Trung Minh	60
	29	Khu nhà ở số 3, tại tổ 14, phường Thịnh Lang	0,2
	30	Khu đô thị Đồng Tiến – Quỳnh Lâm – Dân Chủ	295
	31	Khu đô thị phía Bắc phường Đồng Tiến – Phường Quỳnh Lâm	118
	32	KĐT sinh thái kết hợp du lịch dịch vụ nghỉ dưỡng Hồ Ngọc	108
	33	Khu đô thị phía Đông phường Trung Minh, TP Hòa Bình	143,66
	34	Khu đô thị thương mại dịch vụ tại phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình	20
	35	Khu nhà ở Trung Minh (Peace Riverside)	1,28
	36	Khu nhà ở thể thao TP Hòa Bình	18,2
24	Phường Kỳ Sơn		3.499,72
	1	Khu nhà ở và TĐC khu Suối Móng (Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư suối Móng (khu đối diện đầm Cống Chanh), phường Kỳ Sơn)	4,7
	2	Khu nhà ở tại xóm Đẽnh, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Đẽnh, xã Mông Hóa (khu số 02))	2,06

3	Khu nhà ở tại xóm Bẩn, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Bẩn, xã Mông Hóa (khu số 01))	7,87
4	Khu nhà ở tại xóm Đền, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Đền, xã Mông Hóa (khu số 01))	2,77
5	Khu nhà ở tại xóm Đồng Giang, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Đồng Giang, xã Mông Hóa (khu số 02))	2,2
6	Khu nhà ở tại xóm Hang Nước, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Hang Nước, xã Mông Hóa)	8,8
7	Khu nhà ở tại xóm Đồng Giang, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Đồng Giang, xã Mông Hóa (khu số 01))	9,2
8	Khu nhà ở tổ 9, phường Kỳ Sơn	7
9	Khu nhà ở (Đấu giá đất khu 1)	0,7
10	Khu nhà ở (Đấu giá đất khu 2)	1,46
11	Khu nhà ở (Đấu giá đất khu 5)	2,88
12	Khu nhà ở tổ 1, phường Kỳ Sơn	2,5
13	Khu nhà ở tổ 3, phường Kỳ Sơn	2,5
14	Khu nhà ở tại cánh Đồng Lác, tổ 1, phường Kỳ Sơn (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại cánh Đồng Lác, tổ 1, phường Kỳ Sơn (gần Bảo hiểm xã hội huyện Kỳ Sơn cũ)	3,1
15	Khu nhà ở TĐC dự án Đường liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu) và bán đấu giá đất tại xóm Dụ Đồi, xã Mông Hóa (khu số 1)	6,8
16	Khu nhà ở tại xóm Bẩn, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Bẩn, xã Mông Hóa (khu số 02))	11,3
17	Khu nhà ở tại tổ 6 (xóm Mỏ cũ), phường Kỳ Sơn, TP Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 6 phường Kỳ Sơn (giáp với trụ sở UBND xã Dân Hạ cũ)	2,39
18	Khu nhà ở tại tổ 6 phường Kỳ Sơn (đối diện trường THPT Dân Hạ) (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 6 phường Kỳ Sơn (đối diện trường THPT Dân Hạ)	7,81
19	Khu nhà ở khu cầu Vòng và khu I	2,99
20	Khu nhà ở tại xóm Đan Phượng	0,81
21	Khu nhà ở tại Bãi Nà Cóc	0,99
22	Khu nhà ở tại xóm Nút	4
23	Khu nhà ở tại xóm Gò Búi, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Gò Búi, xã Mông Hóa)	3,8
24	Khu đô thị đa năng Kỳ Sơn II	38,4
25	Khu đô thị Kỳ Sơn (Khu đô thị đa năng Kỳ Sơn)	68
26	KĐT sinh thái Dân Hạ tại xã Dân Hạ và xã Mông Hóa	480,8
27	Khu đô thị Tổ hợp đa chức năng	934
28	Khu đô thị sinh thái kết hợp nông nghiệp sạch tại khu vực xã Độc Lập	300

	29	Khu đô thị - dịch vụ du lịch sinh thái và vui chơi giải trí thể thao cao cấp, nông nghiệp sạch Thung Cỏ	363,85
	30	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng Đông Hòa Bình	37,3
	31	Khu đô thị sinh thái Độc Lập	480
	32	Khu nhà ở công nhân KCN Mông Hóa	4
	33	Khu đô thị, trồng rừng kết hợp sinh thái	28,74
	34	KĐT sinh thái nghỉ dưỡng Viên Nam tại xã Mông Hóa và xã Quang Tiến	472
	35	Khu đô thị Viên Nam tại xóm Ao Trạch và xóm Đồng Giang, xã Mông Hóa	194
25	Phường Tân Hòa		2.623,50
	1	Khu nhà ở tại tổ 7, phường Tân Hòa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 7, phường Tân Hòa (giáp đường Hòa Bình, đối diện với trường dân tộc nội trú))	2,25
	2	Khu nhà ở tại xóm Tiểu Khu, xã Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Tiểu Khu, xã Hòa Bình (Vị trí đề nghị nằm trong tổng diện tích 20 ha Dự án trung tâm hành chính, tái định cư và dân cư xã Thái Thịnh (cũ) đã được UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 tại QĐ số 5361/QĐ-UBND ngày 28/12/2016))	20
	3	Khu nhà ở tổ 7, phường Tân Hòa (khu tiếp giáp với Bệnh viện Sông Đà)	1,35
	4	Khu nhà ở tại tổ 6 phường Tân Hòa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 6 phường Tân Hòa)	1,45
	5	Khu nhà ở tại tổ 7, phường Tân Hòa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 7, phường Tân Hòa (khu số 02))	2,43
	6	Khu nhà ở bán đấu giá đất ở tại tổ 7, phường Tân Hòa (khu số 01)	9
	7	Khu nhà ở tái định cư tổ 7, phường Tân Hòa	3,2
	8	Khu nhà ở Đường liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu) và bán đấu giá đất tại xóm Máy 1, xã Hòa Bình	2,1
	9	Khu nhà ở - Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Thia, xã Yên Mông	9,7
	10	Khu nhà ở - Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Bún, xã Yên Mông	5
	11	Khu nhà ở và TĐC, tổ 6, phường Tân Hòa	1,1
	12	Khu nhà ở ven sông Đà tổ 7, phường Tân Hòa	8,5
	13	Khu nhà ở tại xã Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xã Hòa Bình (khu số 01))	0,75
	14	Khu nhà ở tại xã Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xã Hòa Bình (khu số 02))	5,3
	15	Khu nhà ở tại xã Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xã Hòa Bình (khu số 03))	5,8
	16	Khu nhà ở tại xã Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xã Hòa Bình (khu số 04))	1,9

	17	Khu nhà ở tại xã Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xã Hòa Bình (khu số 05))	1,4
	18	Khu TĐC dự án đường liên kết vùng Hòa Bình-Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu) và bán đấu giá đất tại xóm Thia, xã Yên Mông	5,8
	19	Khu đô thị du lịch, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí Hòa Bình	66,67
	20	Khu đô thị sinh thái tại xã Hòa Bình	120
	21	Khu đô thị tại xã Hòa Bình	49,2
	22	Khu đô thị và dịch vụ xã Hòa Bình,	257,4
	23	Khu đô thị, du lịch, thể thao Hòa Bình	393,5
	24	Khu đô thị và nghỉ dưỡng tại xã Yên Mông, TP Hòa Bình	155
	25	Khu nhà ở, kết hợp du lịch sinh thái Trường Yên 1	9,92
	26	Khu nhà ở Yên Hòa	4,18
	27	KĐT sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng tại xã Yên Mông	198,6
	28	KĐT sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Yên Mông	196
	29	Khu nhà ở Làng nông nghiệp công nghệ cao tại xã Yên Mông, thành phố Hòa Bình	30
	30	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Yên Mông	1056
26	<i>Phường Thống Nhất</i>		398,02
	1	Khu dân cư tổ 7 (bán đấu giá đất ở), phường Thống Nhất	1,06
	2	Khu nhà ở phường Thái Bình (khu ngã 3 dốc Cun) (Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thái Bình (khu ngã 3 dốc Cun)	1,35
	3	Khu nhà ở tại tổ 7, phường Thái Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 7, phường Thái Bình)	2,4
	4	Khu nhà ở tại tổ 5 và tổ 6, phường Thái Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 5 và tổ 6, phường Thái Bình)	4
	5	Khu nhà ở tái định cư, nhà ở tổ 5	1,1
	6	Khu nhà ở tổ 1	10
	7	Khu nhà ở tổ 13 (Khu Cụm công nghiệp Chăm Mát - Dân Chủ cũ)	15
	8	Khu nhà ở tổ 1 (bán bán đấu giá đất ở)	1
	9	Khu nhà ở xóm Đồng Trùng	4,6
	10	Khu nhà ở bán đấu giá đất ở tại tổ 5, phường Thống Nhất	0,7
	11	KĐT kết hợp du lịch sinh thái (Green Pearl)	46,9
	12	Khu đô thị tại phường Quỳnh Lâm và phường Dân Chủ	60,9
	13	KĐT thể thao và thương mại, dịch vụ Hòa Bình - vùng Tây Bắc	77
	14	Khu đô thị sinh thái Thống Nhất	166,67
	15	Khu nhà ở Đồng Xạ	4,4
	16	Khu nhà ở dân cư phường Thái Bình	2
27	<i>Xã Thịnh Minh</i>		3.075,27
	1	Khu đô thị Quang Tiến (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xã Quang Tiến)	63,61
	2	Khu nhà ở tại xóm Hạnh Phúc	0,75

3	Khu nhà ở tại xóm Trung Thành, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Trung Thành, xã Thịnh Minh)	4,14
4	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 01))	9,5
5	Khu đô thị sinh thái Văn Minh, xã Quang Tiến	23
6	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 03))	2,8
7	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 04))	8,5
8	Khu nhà ở tại xóm Bu Chằm, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Bu Chằm, xã Thịnh Minh)	9,5
9	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 02))	15,5
10	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 05))	7,7
11	Khu nhà ở (Trụ sở UBND xã Hợp Thịnh cũ)	0,62
12	Khu nhà ở tại xóm Nhả, xã Hợp Thành (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Giếng, xã Hợp Thành (khu số 01))	10,5
13	Khu nhà ở tại xóm Nhả, xã Hợp Thành (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Giếng, xã Hợp Thành (khu số 02))	7
14	Khu nhà ở tại xóm Tân Thành (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Tân Thành, xã Hợp Thành)	5,5
15	Khu đô thị tại xóm Mỏ Ngô (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Mỏ Ngô, xã Hợp Thành)	25
16	Khu nhà ở xóm Quyết Tiến, xã Quang Tiến	2,8
17	Khu nhà ở công nhân Quang Tiến	4
18	Khu nhà ở tại xóm Rộn, xã Quang Tiến (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Rộn, xã Quang Tiến)	7,4
19	Khu đô thị sinh thái hồ Rộn	31
20	Khu nhà ở xóm Quốc, xã Thịnh Minh	8,5
21	Khu nhà ở dân cư nông thôn xã Thịnh Minh	5,8
22	Khu nhà ở xóm Quốc, xã Thịnh Minh (Khu số 2)	15,7
23	Khu nhà ở tại xóm Hải Cao, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Hải Cao, xã Thịnh Minh)	2,8
24	Khu đô thị sinh thái Hợp Thành	200
25	Khu đô thị sinh thái công viên văn hóa thể thao tại xã Hợp Thành	200
26	Khu đô thị Đầm Si	58
27	Khu nhà ở - Khu du lịch sinh thái Thiên Đường tại xã Yên Quang	15,2
28	Khu đô thị sinh thái tại xã Quang Tiến	98
29	Khu đô thị sinh thái Quang Tiến tại xã Quang Tiến (Khu nhà ở sinh thái Quang Tiến)	81,89

	30	Khu đô thị Quang Tiến (Khu nhà ở và dịch vụ cộng đồng tại xã Quang Tiến)	48,15
	31	Khu đô thị Trung Mường	33,67
	32	Khu đô thị sinh thái Quang Tiến (Khu nhà ở - Khu đô thị sinh thái Quang Tiến)	118
	33	Khu đô thị Phúc Tiến Xanh tại xã Phúc Tiến	99,8
	34	Khu đô thị sinh thái cao cấp Hòa Bình Xanh 1	77,51
	35	Khu đô thị sinh thái cao cấp Hòa Bình Xanh 2	70,63
	36	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Văn Minh	110
	37	Khu đô thị Thịnh Minh tại xã Thịnh Minh	107,3
	38	Khu đô thị nông nghiệp công nghệ cao	934
	39	Khu đô thị sinh thái Thịnh Minh	278
	40	Khu đô thị sinh thái kết hợp thể thao	240
	41	Khu đô thị, tái định cư và thiết chế công nghiệp Thịnh Minh	33,5
28	Xã Đà Bắc		1.311,37
	1	Khu dân cư thị trấn Đà Bắc Giai đoạn II	5,9
	2	Khu dân cư thôn Công mở rộng, thị trấn Đà Bắc, huyện Đà Bắc	6,87
	3	Khu đô thị dịch vụ du lịch Đà Bắc	150
	4	Khu đô thị nghỉ dưỡng sinh thái Tày Măng	45
	5	Khu dân cư tiểu khu Công (đôi ông Mùi Nhậm)	5
	6	Khu dân cư tiểu khu Công 2 (dọc đường đi Hiền Lương)	1,5
	7	Khu dân cư tiểu khu Đoàn Kết - Mố La	9,8
	8	Khu dân cư tiểu khu Liên Phương (phía sau NHCSXH)	10
	9	Khu đô thị du lịch thung lũng văn hóa Hòa Bình	684
	10	Khu đô thị nghỉ dưỡng kết hợp thương mại, dịch vụ (Cạnh sân golf)	301,7
	11	Khu đô thị du lịch và dịch vụ xã Toàn Sơn	68
	12	Khu dân cư xóm Tân Lý	7,4
	13	Khu dân cư xóm Rãnh	1,2
	14	Khu dân cư xóm Trúc Sơn	15
29	Xã Cao Sơn		63,00
	1	Khu đô thị, Du lịch và Sinh thái Đà Bắc	63
30	Xã Tiên Phong		2,00
	1	Khu dân cư xóm Vầy Ang	2
31	Xã Mai Châu		184,78
	1	Khu nhà ở Nam thị trấn Mai Châu	10,06
	2	Khu nhà ở (lô OM1, OM2, OM3, OM4, LK15, LK16)	4,8
	3	Đầu giá đất ở Tổ dân phố Văng (bên trái đầu tuyến đường xuyên tâm)	2,1
	4	Đầu giá đất ở Tổ dân phố Văng (bên phải đầu tuyến đường xuyên tâm)	0,8
	5	Đầu giá đất ở Tổ dân phố Văng (bên phải tuyến 1 MC-14 đường nội thị)	0,44

	6	Đầu giá đất ở Tổ dân phố Vãng (bên trái tuyến 1 MC-14 đường nội thị)	1,8
	7	Đầu giá đất ở Tổ dân phố Vãng (bên phải tuyến 2 MC-15 đường nội thị)	0,7
	8	Khu nhà ở ven đường từ Điện lực đi chân núi Pù Tộc	0,55
	9	Khu nhà ở liền kề 17, 18, 19, 20, 21	163,53
32	<i>Xã Mai Hạ</i>		7,06
	1	Khu nhà ở thương mại và du lịch chợ đêm Mai Châu	7,06
33	<i>Xã Tân Lạc</i>		118,14
	1	Khu nhà ở An Khang, thị trấn Mãn Đức	11,4
	2	Khu nhà ở thị trấn Mãn Đức	8,9
	3	Khu nhà ở Quyết Chiến	5
	4	Khu nhà ở Tử Nê	9,44
	5	Khu đô thị phía Bắc thị trấn Mãn Đức	40
	6	Khu đô thị đường vành đai phía tây thị trấn Mãn Đức	22
	7	Khu nhà ở Ngọc Mỹ	7
	8	Khu nhà ở Đông Lai	9
	9	Khu nhà ở Thanh Hối	5,4
34	<i>Xã Mường Bi</i>		74,33
	1	Khu nhà ở xã Phong Phú	10
	2	Khu nhà ở xóm Kha Lạ, xã Phong Phú	10
	3	Khu nhà ở xóm Mường Khung, xóm Tân Phong xã Phong Phú	12
	4	Khu nhà ở xóm An Phú 1, xã Phong Phú	10
	5	Khu nhà ở xóm An Phú 2, xã Phong Phú	10
	6	Khu nhà ở Phong Phú 1	9,5
	7	Khu nhà ở Phong Phú 2	12,83
35	<i>Xã Mường Hoa</i>		1.014,00
	1	Khu đô thị nghỉ dưỡng và nhà ở sinh thái (Legacy Suối Hoa)	997
	2	Khu nhà ở Suối Hoa 1	8
	3	Khu nhà ở Suối Hoa 2	9
36	<i>Xã Vân Sơn</i>		646,20
	1	Khu đô thị Vân Sơn tại khu vực xóm Bục và vùng phụ cận	99
	2	Khu đô thị, bảo tồn VH kết hợp du lịch và Nông nghiệp CNC tại khu vực xóm Mỹ và vùng phụ cận	291
	3	Khu đô thị sinh thái và dịch vụ phụ trợ du lịch tại khu vực xóm Hày Dưới và vùng phụ cận	170
	4	Khu đô thị Thung Tôm, xã Vân Sơn	85
	5	Khu nhà ở xóm Bách xã Vân Sơn	1,2
37	<i>Xã Cao Phong</i>		1.635,98
	1	Khu nhà ở núi Đũa, núi Bát (Đường vào Trung tâm Văn hóa thể thao và truyền thông huyện)	1,67
	2	Khu nhà ở tại Khu 2 (Cạnh Sân cỏ nhân tạo Việt đồng)	0,07

	3	Khu nhà ở khu 2 thị trấn Cao Phong	19,7
	4	Khu nhà ở thương mại dịch vụ Khu 2 (Cạnh cổng Sân vận động huyện)	0,04
	5	Khu đô thị thương mại và chợ khu trung tâm thị trấn Cao Phong	21
	6	Khu đô thị Khu 5	86
	7	Khu nhà ở Khu 2	19
	8	KĐT sinh thái xóm Mừng	136,5
	9	KĐT sinh thái kết hợp du lịch dịch vụ xã Hợp Phong	1130
	10	Khu đô thị nhà ở sinh thái xã Hợp Phong	190
	11	Khu nhà ở và TĐC dự án đường QH13	3
	12	Khu đô thị thị trấn Cao Phong	27
	13	Khu nhà ở và TĐC dự án Mo Mường xã Hợp Phong	2
38	<i>Xã Mường Thàng</i>		<i>449,95</i>
	1	Khu nhà ở xóm Bám (Số 01) tại xã Mường Thàng (là khu nhà ở xóm Bám, xã Tây Phong đã được phê duyệt trong kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh Hòa Bình cũ trước sắp xếp)	1,85
	2	Khu vực phát triển khu dân cư nông thôn tại xóm Bám (Số 02) xã Mường Thàng (là khu nhà ở xóm Bám, xã Tây Phong đã được phê duyệt trong kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh Hòa Bình cũ trước sắp xếp)	5
	3	Khu vực phát triển khu dân cư nông thôn tại xóm Bám (Số 03) xã Mường Thàng (là khu nhà ở xóm Bám, xã Tây Phong đã được phê duyệt trong kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh Hòa Bình cũ trước sắp xếp)	3,1
	4	Khu nhà ở xóm Nà Bái, xã Dũng Phong	10
	5	Khu đô thị Bãi Bệ 1 - Dũng Phong	30
	6	Khu đô thị sinh thái kết hợp du lịch dịch vụ xã Thạch Yên	400
39	<i>Xã Thung Nai</i>		<i>117,78</i>
	1	Khu đô thị sinh thái Thung Nai	43,6
	2	Khu nhà ở xóm Dệ	0,33
	3	Khu nhà ở và TĐC xã Thung Nai	1,72
	4	Khu nhà ở xóm Mỗ	1
	5	Khu nhà ở sinh thái xã Thung Nai	17,13
	6	Khu nhà ở xóm Bắc Sơn	4
	7	Khu đô thị sinh thái Thung Nai	50
40	<i>Xã Mường Vang</i>		<i>27,70</i>
	1	Khu nhà ở 1 tại xóm Chiềng Vang	2,7
	2	Khu nhà ở 2 tại xóm Chiềng Vang	4
	3	Khu nhà ở đất xóm Tôm	10
	4	Khu nhà ở tại xóm Đồn (sau UBND xã)	4
	5	Khu nhà ở xóm Tre	7
41	<i>Xã Thượng Cốc</i>		<i>3,50</i>
	1	Khu nhà ở dân cư tập trung xã Miền Đồi	1,5

	2	Khu nhà ở tại xóm Ốc, xóm Mới, xã Thượng Cốc	2
42	Xã Lạc Sơn		26,49
	1	Khu nhà ở tại Đồng Nghĩa, thị trấn Vụ Bản	6,59
	2	Khu nhà ở tại phố Nghĩa Dân, Mường Vôi, thị trấn Vụ Bản (khu Cò Ru, Cò Rác)	12,9
	3	Khu nhà ở 2 tại xóm Chiềng Vang	4
	4	Nhà ở xã hội tại thị trấn Vụ Bản	3
43	Xã Đại Đồng		24,80
	1	Khu nhà ở 1 tại xã Ân Nghĩa (Đối diện UBND xã)	6,3
	2	Khu nhà ở tại xóm Kho khí, xã Tân Mỹ	8,5
	3	Khu nhà ở 2 tại xã Ân Nghĩa (cạnh cổng chào xóm Búm)	10
44	Xã Nhân Nghĩa		26,50
	28,1	Khu nhà ở tại xã Nhân Nghĩa	7,5
	28,2	Khu nhà ở tại xóm Bui, xã Nhân Nghĩa	4,5
	28,3	Khu nhà ở tại xóm Tiền Phong	3,5
	28,4	Khu nhà ở tại xóm Đôn (sau UBND xã)	4
	28,5	Khu nhà ở xóm Tre	7
45	Xã Yên Phú		21,65
	1	Khu nhà ở tại xã Xuất Hóa	4,9
	2	Khu nhà ở tại Đồng Cọi	7,35
	3	Khu nhà ở xóm Vành Rã	4,1
	4	Khu nhà ở tại xã Yên Phú	3,2
	5	Khu nhà ở Ninh Sơn, Xưa Hạ	2,1
46	Xã Lương Sơn		2.289,67
	1	Khu nhà ở tại Khu đồng Mạ, thôn Đồng Bài	11,5
	2	Khu nhà ở tại Cầu Trại thôn Cầu Sơn, xã Nhuận Trạch	4,4
	3	Khu nhà ở tại Khu đồng Giữa, thôn Đồng Bài	11,3
	4	Khu nhà ở 1 thị trấn Lương Sơn	9,2
	5	Khu nhà ở 3 thị trấn Lương Sơn	15,5
	6	Các Khu nhà ở phía Bắc đô thị Lương Sơn (Xung quanh khu trung tâm hành chính mới và dọc tuyến đường kết nối Lương Sơn - Xuân Mai)	200
	7	Khu đô thị tại thị trấn Lương Sơn	50
	8	Khu nhà ở tại Tiểu khu 11	3,2
	9	Khu nhà ở bên bờ sông Bùi tại tiểu khu 2, thị trấn Lương Sơn và xóm Nước Vải, xã Tân Vinh	7,5
	10	Đầu giá khu nhà ở Đồng Bái, thị trấn Lương Sơn	3,5
	11	Khu đô thị 1 tại xã Cao Sơn	198
	12	Khu đô thị tại xã Tân Vinh và xã Cao Sơn (Địa bàn xã Cao Sơn 130.47ha)	130,47
	13	Khu nhà ở tại thôn Đồng Quýt 1, xã Hòa Sơn	9,7
	14	Khu nhà ở tại thôn Đồng Quýt 2, xã Hòa Sơn	7,8
	15	Khu nhà ở thôn Đồng Quýt 3, xã Hoà Sơn	9,5
	16	Khu nhà ở tại thôn Hạnh Phúc, xã Hòa Sơn	10,7

	17	Khu nhà ở tại thôn Đồng Quýt và thôn Hạnh Phúc	4,5
	18	Các khu nhà ở dọc đường Liên kết vùng Lương Sơn-Xuân Mai	10
	19	Khu đô thị tại thôn Cổ Thổ, xã Hòa Sơn	20
	20	Khu nhà ở Đồng Giữa 2, xã Hòa Sơn	11,7
	21	Khu nhà ở Bùi Trám 1, xã Hòa Sơn	11,1
	22	Khu nhà ở Đồng Bài, xã Hòa Sơn	7
	23	Khu nhà ở Bùi Trám 2, xã Hòa Sơn	7
	24	Khu đô thị tại xã Lâm Sơn	99
	25	Khu đô thị tại xã Lâm Sơn 2	374,3
	26	Khu đô thị tại xã Lâm Sơn 3	250
	27	Khu đô thị Lâm Sơn 4	100
	28	Khu nghỉ ngơi vui chơi giải trí Thung Lũng Nữ Hoàng	62,8
	29	Khu nhà ở Suối Sếu- Dầu khí Hòa Bình	1,2
	30	Khu nhà ở tại khu Đồng Si 1, xã Nhuận Trạch	10
	31	Khu nhà ở tại khu Đồng Si 2, xã Nhuận Trạch	8,8
	32	Khu nhà ở tại khu Đồng Si 3, xã Nhuận Trạch	4,6
	33	Khu đô thị tại xã Tân Vinh, Nhuận Trạch và thị trấn Lương Sơn (Tổng diện tích 86.51ha, địa bàn nhuận trạch 83,51ha)	83,5
	34	Khu đô thị tại xã Tân Vinh 1	70
	35	Khu đô thị tại xã Tân Vinh 3	80
	36	Khu nhà ở Đồng Chúi, xã Tân Vinh	10
	37	Khu đô thị tại xã Tân Vinh và xã Cao Sơn (Địa bàn xã Tân Vinh 58.89ha)	58,9
	38	Khu đô thị tại xã Tân Vinh, Nhuận Trạch và thị trấn Lương Sơn	2
	39	Khu nhà ở Đồng Giữa 2, xã Hòa Sơn	11,7
	40	Khu nhà ở Bùi Trám 1, xã Hòa Sơn	11,1
	41	Khu nhà ở Đồng Bài, xã Hòa Sơn	7
	42	Khu nhà ở Bùi Trám 2, xã Hòa Sơn	7
	43	Khu nhà ở số 1, xã Nhuận Trạch	5
	44	Các Khu Nhà ở Lương Sơn(các Tiểu khu 13, 14, Mòng, Liên Sơn)	50
	45	Khu đô thị 2 tại xã Cao Sơn	
	46	Khu đô thị tại xã Cư Yên, xã Cao Sơn, Nhuận Trạch và Liên Sơn	
	47	Khu đô thị tại xã Cư Yên, xã Cao Sơn, Nhuận Trạch và Liên Sơn	
	48	Khu đô thị tại xã Tân Vinh 2	80
	49	Khu nhà ở tại khu đồng Râm xã Tân Vinh	4
	50	Khu đô thị Đồng Tiến và Đồng Chúi	30
	51	Khu nhà ở Tân Vinh 1, xã Tân Vinh	4,2
	52	Khu nhà ở Đồi Đồng Chúi 1	43
	53	Khu nhà ở Đồi Đồng Chúi 2	43
	54	Nhà ở xã hội	15

	55	Nhà ở xã hội tại xã Nhuận Trạch	10
47	<i>Xã Cao Dương</i>		<i>48,60</i>
	1	Khu nhà ở tại Khu đấu giá thôn Chợ Bến và Chợ trung tâm	9,7
	2	Khu nhà ở Trung Báo 1, xã Thanh Cao	9,9
	3	Khu nhà ở Trung Báo, xã Thanh Cao (GD 2)	8
	4	Khu nhà ở tại thôn Chợ Bến	9
	5	Khu nhà ở 1 tại xã Cao Dương	6
	6	Khu nhà ở Thanh Sơn	6
48	<i>Xã Liên Sơn</i>		<i>1.685,10</i>
	1	Khu nhà ở Giếng Xạ 1	9,6
	2	Khu đô thị 1 tại xã Cao Sơn	
	3	Khu đô thị tại xã Tân Vinh và xã Cao Sơn (Địa bàn xã Cao Sơn 130.47ha)	
	4	Khu nhà ở Giếng Xạ 2	10
	5	Khu đô thị Suối Ong	98,8
	6	Khu đô thị 2 tại xã Cao Sơn	200
	7	Khu đô thị tại xã Cư Yên, xã Cao Sơn, Nhuận Trạch và Liên Sơn	1000
	8	Khu nhà ở đấu giá Cư Yên	15
	9	Khu đô thị tại xã Liên Sơn	50
	10	Khu nhà ở tại Thôn Ao Kênh	7,2
	11	Khu nhà ở 1 xã Liên Sơn	15
	12	Khu đô thị tại xã Cư Yên, xã Cao Sơn, Nhuận Trạch và Liên Sơn	216
	13	Khu nhà ở Đồng Sương 1, xã Liên Sơn	11
	14	Khu nhà ở Đồng Sương 2, xã Liên Sơn	11
	15	Khu nhà ở Đồng Sương 3, xã Liên Sơn	11
	16	Khu nhà ở Liên Sơn	12,5
	17	Khu nhà ở công nhân và TĐC	13
	18	Nhà ở xã hội tại xã Cư Yên	5
49	<i>Xã Nật Sơn</i>		<i>2.525,80</i>
	1	Khu vực phát triển khu đô thị tại xã Nật Sơn và xã Kim Bôi (Khu đô thị sinh thái Legacy Kim Bôi)	134,7
	2	Khu vực phát triển nhà ở tại xã Nật Sơn (khu nhà ở tại xã Xuân Thủy)	225
	3	Khu vực phát triển khu đô thị nghỉ dưỡng tại xã Nật Sơn (khu đô thị nghỉ dưỡng tại xã Bình Sơn)	200
	4	Khu vực phát triển khu đô thị tại xã Nật Sơn và xã Mường Động 1 (khu đô thị tại xã Bình Sơn và xã Vĩnh Tiến)	305
	5	Khu vực phát triển khu đô thị tại xã Nật Sơn và xã Mường Động 2 (khu đô thị tại xã Tú Sơn và xã Đú Sáng)	
	6	Khu vực phát triển khu đô thị tại xã Nật Sơn 1(khu đô thị tại xã Bình Sơn và xã Đú Sáng)	319
	7	Khu vực phát triển khu đô thị tại xã Nật Sơn và xã Mường Động 3 (khu đô thị tại xã Tú Sơn và xã Đú Sáng)	

	8	Khu vực phát triển khu đô thị tại xã Nật Sơn 2 (khu đô thị tại xã Đú Sáng 2)	955
	9	Khu vực phát triển khu đô thị tại xã Nật Sơn 3 (khu đô thị tại xã Đú Sáng)	97
	10	Khu vực phát triển khu đô thị tại xã Nật Sơn và xã Mường Động 4 (khu đô thị tại xã Vĩnh Tiến, xã Bình Sơn, xã Đông Bắc)	
	11	Khu vực phát triển khu đô thị sinh thái tại xã Nật Sơn và xã Mường Động (khu đô thị sinh thái tại xã Vĩnh Tiến và xã Bình Sơn)	35
	12	Khu vực phát triển khu đô thị tại xã Nật Sơn và xã Mường Động 5 (khu đô thị tại xã Đông Bắc và xã Bình Sơn)	181
	13	Khu vực phát triển khu đô thị tại xã Nật Sơn và xã Mường Động 6 (khu đô thị tại xã Vĩnh Tiến, xã Bình Sơn, xã Đông Bắc)	55
	14	Khu nhà ở xóm Cầu, xã Nật Sơn (Khu nhà ở xóm Cầu, xã Hùng Sơn, huyện Kim Bôi)	5
	15	Khu nhà ở xóm Khăm, xã Nật Sơn (Khu nhà ở xóm Khăm, xã Bình Sơn)	5,6
	16	Khu nhà ở xóm Chi Bái, xã Nật Sơn (Khu nhà ở xóm Chi Bái, xã Hùng Sơn)	3,5
	17	Khu nhà ở xã Nật Sơn 1 (Khu nhà ở xã Bình Sơn 1)	5
50	Xã Kim Bôi		1.252,75
	1	Khu đô thị cao cấp kết hợp nghỉ dưỡng tại xã Vĩnh Đồng (Khu dân cư Vĩnh Đồng 2)	60
	2	Khu đô thị sinh thái khoáng nóng Kim Bôi (Khu dân cư Vĩnh Đồng 3)	69,8
	3	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Đồng	75
	4	Khu nhà ở tại thị trấn Bo	64
	5	Khu đô thị hỗn hợp và nghỉ dưỡng cao cấp thị trấn Bo	37
	6	Khu đô thị phức hợp cao cấp Kim Bôi	69,3
	7	Khu đô thị sinh thái và công trình hỗn hợp tại xóm Chiềng, xã Vĩnh Đồng	93
	8	Khu đô thị, nghỉ dưỡng kết hợp nhà máy nước khoáng đóng chai tại xã Vĩnh Đồng, xã Hợp Tiến huyện Kim Bôi	190
	9	Khu đô thị, nghỉ dưỡng sinh thái tại xã Kim Bôi, xã Cuối Hạ và Xã Sào Báy	
	10	Khu đô thị sinh thái (Legacy Kim Bôi 1)	237
	11	Khu đô thị, nghỉ dưỡng kết hợp nhà máy nước khoáng đóng chai tại xã Vĩnh Đồng, xã Hợp Tiến huyện Kim Bôi	25
	12	Khu đô thị và Thương mại và dịch vụ Cầu Lạng	4,59
	13	Khu nhà ở Mớ Đồi	4,4
	14	Khu nhà ở Khu Sào (đoạn từ đường vào trung tâm y tế huyện đến đường vào chi trường mầm non Hạ Bì)	3,5

	15	Khu nhà ở khu Sào, thị trấn Bo (đoạn từ cửa hàng xăng dầu đến khu dân cư do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư)	6
	16	Khu nhà ở khu Sào, thị trấn Bo (đoạn từ Bến xe khách trung tâm huyện đến đường đi xã Xuân Thủy)	2,1
	17	Khu nhà ở xóm Chiềng, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi	8,4
	18	Khu nhà ở khu Lục Đồi, thị trấn Bo	10
	19	Khu nhà ở Mớ Đồi, thị trấn Bo (đoạn đối diện đường đôi)	9,6
	20	Khu nhà ở khu Sào, thị trấn Bo (Đối diện bến xe khách trung tâm huyện)	2
	21	Khu nhà ở xóm Vố, xã Kim Bôi	15
	22	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Hồ Quê Rù (Khu Dân cư Hồ Quê Rù)	105,36
	23	Khu nhà ở thị trấn Bo 1	15
	24	Khu nhà ở thị trấn Bo 2	20
	25	Khu nhà ở thị trấn Bo 3	0,2
	26	Khu nhà ở xóm Mớ Đá, thị trấn Bo (cạnh đường vào khu du lịch Suối khoáng)	2
	27	Khu nhà ở xóm Vố, xã Kim Bôi (Giáp trụ sở UBND xã)	2
	28	Khu nhà ở xóm Vố, xã Kim Bôi (Đối diện trụ sở UBND xã)	20
	29	Khu đô thị 2 tại thị trấn Bo	5
	30	Khu đô thị 1 tại thị trấn Bo	32,5
	31	Khu nhà ở 4 tại thị trấn Bo	32,5
	32	Khu đô thị xã Kim Bôi	32,5
51	Xã Mường Động		1.915,90
	1	Khu đô thị, nghỉ dưỡng kết hợp nhà máy nước khoáng đóng chai tại xã Vĩnh Đồng, xã Hợp Tiến huyện Kim Bôi	
	2	Khu đô thị tại xã Bình Sơn và xã Vĩnh Tiến	
	3	Khu đô thị tại xã Tú Sơn và xã Đú Sáng	128,5
	4	Khu đô thị sinh thái tại xã Vĩnh Tiến và xã Tú Sơn	55
	5	Khu đô thị tại xã Tú Sơn và xã Đú Sáng	357,5
	6	Khu đô thị xã Đú Sáng	
	7	Khu đô thị tại xã Vĩnh Tiến, xã Bình Sơn, xã Đông Bắc	152
	8	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng tại xã Đông Bắc và xã Vĩnh Tiến	345
	9	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng tại xã Vĩnh Tiến	70
	10	Khu đô thị sinh thái tại xã Vĩnh Tiến và xã Tú Sơn	55
	11	Khu đô thị sinh thái tại xã Vĩnh Tiến và xã Bình Sơn	35
	12	Khu đô thị tại xã Đông Bắc và xã Hợp Tiến	330
	13	Khu đô thị tại xã Đông Bắc và xã Bình Sơn	181
	14	Khu đô thị tại xã Vĩnh Tiến, xã Bình Sơn, xã Đông Bắc	55
	15	Khu đô thị tại xã Đông Bắc và xã Hợp Tiến	82
	16	Khu nhà ở xóm Bãi Chạo	0,3
	17	Khu nhà ở xóm Đàm Rừng, xã Vĩnh Tiến	9,6

	18	Khu nhà ở tại xã Đông Bắc 1	15
	19	Khu nhà ở xã Vĩnh Tiến 2	10
	20	Khu nhà ở tại xã Đông Bắc 2	12
	21	Khu đô thị tại xã Đông Bắc 3	20
	22	Khu nhà ở xóm Dạnh, xã Đông Bắc	3
52	<i>Xã Dũng Tiến</i>		824,30
	1	Khu đô thị, nghỉ dưỡng sinh thái tại xã Kim Bôi, xã Cuối Hạ và Xã Sào Báy	118
	2	Khu đô thị Mỹ Hòa (Sonasea Mỹ Hòa)	680
	3	Khu nhà ở xã Cuối Hạ	10
	4	Khu nhà ở xóm Đồng Hòa, xã Mỹ Hòa, huyện Kim Bôi	9,5
	5	Khu nhà ở xóm Bãi Khoai, xã Mỹ Hòa (tên cũ Khu nhà ở xóm Đồng Hòa)	6,8
53	<i>Xã Hợp Kim</i>		795,80
	1	Khu đô thị, nghỉ dưỡng sinh thái tại xã Kim Bôi, xã Cuối Hạ và Xã Sào Báy	
	2	Khu đô thị tại xã Nam Thượng	395
	3	Khu đô thị tại xã Nam Thượng và xã Sào Báy	300
	4	Khu đô thị Gò Chè	30
	5	Khu nhà ở xóm Sào Bắc xã Sào Báy	9,5
	6	Khu nhà ở xóm Trò, xã Kim Lập	4
	7	Khu nhà ở 1 xóm Bình Tân	1
	8	Khu nhà ở 2 xóm Bình Tân	9,8
	9	Khu nhà ở 3 xóm Bình Tân	1
	10	Khu nhà ở xóm Sào Bắc	2
	11	Khu đô thị tại xã Kim Lập 1	43,5
54	<i>Xã Lạc Thủy</i>		608,58
	1	Khu nhà ở khu dân cư số 10	1,21
	2	Khu nhà ở Chéo Vòng, thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy	17,75
	3	Khu nhà ở số 8, thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy (cánh đồng con cá)	1,2
	4	Khu nhà ở khu 1, TT Chi Nê (Xí nghiệp Ông Cờ)	0,24
	5	Khu nhà ở Đồi Tre	10,22
	6	Khu nhà ở Thắng Lợi	4,5
	7	Khu nhà ở Đội 4, xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	4,53
	8	Khu nhà ở Đồi Thờ, xã Đồng Tâm	3,2
	9	Khu nhà ở thuộc Khu Đồng Phú, xã Đồng Tâm (cạnh trường Cao đẳng nghề Tây Bắc)	1,9
	10	Khu nhà ở Thôn Đồng Phú Đồng Tâm (Khu đồng đất đỏ)	1,5
	11	Khu nhà ở Ngọc Lâm (Hạ tầng khu dân cư Ngọc Lâm)	2,2
	12	Khu đô thị mới Hoàng Đồng xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy	50
	13	Khu nhà ở thôn Quyết Tiến, Hồng Phong	2,5
	14	Khu nhà ở xã Yên Bồng	2,29
	15	Khu nhà ở thôn Hồng Phong	2,4

	16	Khu nhà ở Hồng Phong 3 (tái định cư đường 500KV)	0,47
	17	Khu nhà ở Đầm Bíp	0,47
	18	Khu nhà ở khu dân cư số 8 (đường vào đồi tre)	2,4
	19	Khu đô thị Xanh	89
	20	Khu nhà ở tại Khu Đồng Tâm (Sân Vận động cũ)	1,2
	21	Khu nhà ở Quyết Tiến	1
	22	Khu nhà ở Đoàn Kết (Đổi diện SVD mới)	10,5
	23	Khu đô thị sinh thái Đồng Tâm	100
	24	Khu nhà ở Đồng Bong xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	7,9
	25	Khu đô thị Đại Đồng, xã Đồng Tâm	250
	26	Khu đô thị Liên Hồng, xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy	40
55	Xã An Bình		3,00
	1	Khu nhà ở xã An Bình, huyện Lạc Thủy (Thôn Tiên Lữ KTHT là CĐT)	2,4
	2	Khu nhà ở dân cư thôn Mán xã Hưng Thi (vào UBND xã)	0,6
56	Xã An Nghĩa		51,23
	1	Khu nhà ở thôn Lũ, xã Phú Thành	0,04
	2	Khu nhà ở tại thôn Lão Ngoại, xã Phú Nghĩa (bến xe cũ)	0,68
	3	Khu nhà ở tại thôn Lão Ngoại, xã Phú Nghĩa (bến xe cũ)	0,17
	4	Khu nhà ở Đồi thị trấn Ba Hàng Đồi	7
	5	Khu nhà ở thôn Đồng Sắn	0,65
	6	Khu nhà ở thôn 7, xã Phú Nghĩa	18,5
	7	Khu nhà ở thôn Lão ngoại	0,7
	8	Khu nhà Bến Đình xã Phú nghĩa	0,2
	9	Khu nhà Bến Nghĩa xã Phú nghĩa	0,6
	10	Khu nhà ở Phú Nghĩa	9,9
	11	Khu nhà ở thôn Tân Thắng, xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy	9,67
	12	Khu nhà ở Chợ Đập, xã An Bình (CCN An Bình cũ)	3
	13	Khu nhà ở thôn Đồng Danh xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy	0,12
57	Xã Yên Thủy		111,85
	1	Khu Nhà ở số 1 Khu A thị trấn Hàng Trạm	10
	2	Khu Nhà ở số 3 khu Hồ Dom thị trấn Hàng Trạm	4
	3	Khu Nhà ở số 5 Khu phố Hàng Trạm, thị trấn Hàng Trạm	4
	4	Khu nhà ở khu B, thị trấn Hàng Trạm (GD 1)	3,1
	5	Khu Nhà ở số 7 Khu phố Cả thị trấn Hàng Trạm	4
	6	Khu nhà ở khu phố Tây Bắc 1 +2 , thị trấn Hàng Trạm	1
	7	Khu Nhà ở số 3, xóm Lành Anh - Đình Vắn, xã Lạc Thịnh	5,4
	8	Khu Nhà ở số 6 Khu B thị trấn Hàng Trạm	6
	9	Khu Nhà ở xã hội (KCN Lạc Thịnh), xã Lạc Thịnh	30
	10	Khu đô thị số 1, thị trấn Hàng Trạm	26
	11	Khu nhà ở số 1, xóm Côn, xã Lạc Thịnh	18,35
58	Xã Lạc Lương		23,82
	1	Khu Nhà ở số 1, xóm Yên Tân xã Lạc Lương	1,82
	2	Khu nhà ở số 3, xóm Lương Thành, xã Lạc Lương	7

	3	Khu nhà ở số 1, xóm Hạ, xã Phú Lai	15
59	Xã Yên Trị		17,96
	1	Khu Nhà ở số 2 xóm Yên Lương, xã Ngọc Lương	10,84
	2	Khu nhà ở số 3, xóm Lương Thành, xã Lạc Lương	7,12
	III	Địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp	7.991,35
60	Phường Vĩnh Yên		322,20
	1	Khu vực phía Bắc hồ Sáu Vó, giáp phía Nam tuyến tránh QL2	187,00
	2	Khu vực tổ dân phố Lạc Ý, giáp phía Bắc tuyến tránh QL2	25,00
	3	Khu vực phía Nam đường Vành đai 2, gần trường THCS Thanh Vân	10,00
	4	Khu vực phụ cận Viện 109	2,20
	5	Khu vực hai bên nút giao giữa tuyến tránh QL2 và ĐT305	86,00
	6	Khu vực nhà máy gạch Hợp Thịnh	12,00
61	Phường Vĩnh Phúc		300,60
	1	Khu vực chân núi Đình phía Bắc đường Vành đai 2	80,50
	2	Khu vực phía Bắc đường Vành đai 2 (khu vực tiếp giáp giữa các phường Khai Quang, Định Trung, Liên Bảo trước sắp xếp)	130,00
	3	Khu vực phía Nam đường Vành đai 2 (khu vực tiếp giáp giữa các phường Khai Quang, Định Trung, Liên Bảo trước sắp xếp)	38,00
	4	Khu vực tổ dân phố Gậy, phía Bắc đường Vành đai 2	25,00
	5	Khu vực tổ dân phố Dầu, phía Nam đường sắt Hà Nội - Lào Cai hiện hữu	8,80
	6	Khu vực đồi Quyết Thắng, gần Bệnh viện tâm thần	9,70
	7	Khu vực giáp Khu nhà ở đô thị VCI	1,10
	8	Khu vực phía Bắc đường Lý Thái Tổ (địa bàn phường Định Trung trước sắp xếp)	3,00
	9	Khu vực nút giao phía Tây Nam giữa đường Nguyễn Tất Thành và đường Chu Văn An	1,50
	10	Khu đất Công ty cổ phần Cơ khí Vĩnh Phúc (gần cầu vượt)	3,00
62	Phường Phúc Yên		1.180,83
	1	Khu vực phía Tây đường Nguyễn Tất Thành (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn phường Xuân Hòa)	800,00
	2	Khu vực hai bên đường sắt Hà Nội - Lào Cai hiện hữu	250,00
	3	Khu vực phía Nam đường Nguyễn Tất Thành, gần trường Mầm non Nam Viêm cơ sở 2	20,40
	4	Khu vực phía Đông đường Nguyễn Tất Thành, phía Nam khu dân cư Hiên Lễ (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn phường Xuân Hòa)	22,64
	5	Khu vực giáp cầu Khả Do	12,47
	6	Khu đất dịch vụ Xuân Mai, giáp đường Ngô Miễn và đường Hàm Nghi	2,95
	7	Khu vực phụ cận khu dân cư Xuân Mới (thuộc địa bàn phường Hùng Vương và phường Phúc Thắng trước sắp xếp)	4,26

	8	Khu vực gần Chung cư Trang Dát	1,15
	9	Khu vực Đầm Diệu	59,58
	10	Khu vực nằm giữa đường Nguyễn Tất Thành và sông Cà Lồ thuộc địa bàn phường Phúc Thắng trước sắp xếp	7,38
63	Phường Xuân Hòa		1.709,02
	1	Khu vực phía Đông đường Nguyễn Tất Thành, phía Nam khu dân cư Hiến Lễ (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn phường Phúc Yên)	22,64
	2	Khu vực hai bên đường từ đường Nguyễn Tất Thành đi ĐT310, gần khu dân cư Đức Cung	100,00
	3	Khu vực Trung đoàn 24 cũ	53,00
	4	Khu vực Đồng Giăng (phường Đồng Xuân cũ)	7,38
	5	Khu vực thung lũng Lập Đình	526,00
	6	Khu vực hai bên đường Vành đai 5 Vùng Thủ đô Hà Nội (Khu vực Bắc Ngọc Thanh)	1.000,00
64	Xã Bình Nguyên		378,33
	1	Khu vực phía Tây đường Nguyễn Tất Thành	272,00
	2	Khu vực hai bên đường Vành đai 4 đô thị Vĩnh Phúc, nằm giữa tuyến QL2 và KCN Nam Bình Xuyên (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn xã Xuân Lãng)	84,57
	3	Khu vực giáp đường Vành đai 2 thành phố Vĩnh Yên giao đường sắt Hà Nội - Lào Cai hiện hữu	6,06
	4	Khu vực giáp KCN Bình Xuyên	10,70
	5	Khu Đầm Xuôi thuộc thị trấn Hương Canh và xã Tam Hợp (trước đây là địa điểm Khu nhà ở công nhân của Công ty Cổ phần Prime Group)	5,00
65	Xã Xuân Lãng		247,31
	1	Khu vực phía Bắc CCN Thanh Lãng, gần trường THCS Nguyễn Duy Thi	44,91
	2	Khu vực hai bên đường trục Đông Tây giao cắt với ĐT.303 và Khu dân cư Thịnh Đức	102,40
	3	Khu vực phía Tây Bắc đường Vành đai 4 đô thị Vĩnh Phúc	77,00
	4	Khu vực phía Nam tuyến đường từ QL2 đi UBND thị trấn Bá Hiến cũ	23,00
66	Xã Bình Xuyên		122,00
	1	Khu vực hồ Cam Lênh, đồi Hiệp Thuận	62,00
	2	Khu vực phía Đông bắc ĐT.310, gần Trung đoàn 834	31,00
	3	Khu vực phía Đông bắc đường Nguyễn Tất Thành, đối diện KCN Thăng Long Vĩnh Phúc và khu vực xung quanh	25,00
	4	Khu vực lân cận khu nhà ở Bảo Quân	4,00
67	Xã Bình Xuyên		584,00
	1	Khu vực hai bên đường Vành đai 5 Vùng Thủ đô Hà Nội, đường chân núi Tam Đảo tại khu vực Nam Thanh Lanh, Mỹ Khê, Gia Khau, hồ Đồng Cầu	500,00

	2	Khu vực phía Đông Nam nút giao ĐT.310 và ĐT.310B, gần Khu dân cư My Kỳ	50,00
	3	Khu vực phía Đông ĐT.310B, gần Khu dân cư Trại Cúp	34,00
68	Xã Hội Thịnh		37,45
	1	Khu vực phát triển Khu đô thị hai bên đường Vành đai 2, thành phố Vĩnh Yên (thuộc địa bàn xã Vân Hội trước sắp xếp)	24,00
	2	Khu vực giáp QL2 tránh Vĩnh Yên, phía Đông bệnh viện Sản nhi	13,45
69	Xã Yên Lạc		1.024,60
	1	Khu vực phát triển Khu đô thị sinh thái tại khu vực Đầm Khanh, phía Tây nam nút giao giữa ĐT.305 và đường Vành đai 3 đô thị Vĩnh Phúc (ĐT.303C) (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn xã Tề Lỗ)	91,00
	2	Khu vực phát triển Khu đô thị sinh thái tại khu vực phía Đông nam nút giao giữa ĐT.305 và đường Vành đai 3 đô thị Vĩnh Phúc (ĐT.303C)	75,00
	3	Khu vực phát triển Khu đô thị sinh thái tại khu vực hai bên đường Vĩnh Yên - Yên Lạc (ĐT.304), phía Đông khu dân cư thôn Chi Chỉ, xã Đồng Cương trước sắp xếp	163,60
	4	Khu vực phát triển Khu đô thị tại khu vực phía Nam hai bên nút giao giữa QL2 tránh TP Vĩnh Yên và đường Vĩnh Yên - Yên Lạc (ĐT.304)	20,00
	5	Khu vực phát triển Khu đô thị sinh thái tại khu vực phía Nam ĐT.303, gần di chỉ Đồng Đậu	38,00
	6	Khu vực phía Tây hồ Sáu Vó	520,00
	7	Khu vực phát triển Khu đô thị mới tại khu vực hai bên nút giao giữa QL2 tránh TP Vĩnh Yên và ĐT.305 (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn xã Tề Lỗ)	117,00
70	Xã Tề Lỗ		362,50
	1	Khu vực phát triển Khu đô thị tại khu vực hai bên tuyến ĐT.305 phía Nam sông Phan, gần thôn Tân Nguyên, xã Trung Nguyên	193,50
	2	Khu vực phát triển Khu đô thị hai bên QL2C và khu vực phía Nam đường Vành đai 3 đô thị Vĩnh Phúc (ĐT.303C)	103,00
	3	Khu vực phát triển Khu đô thị hai bên đường Vành đai 3 đô thị Vĩnh Phúc (ĐT.303C), phía Đông thôn Đông Lỗ, xã Trung Nguyên trước sắp xếp (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn xã Yên Lạc)	66,00
71	Xã Nguyệt Đức		20,00
	1	Khu nhà ở xã hội phục vụ KCN Bình Xuyên - Yên Lạc II và các KCN tại Yên Lạc	20,00
72	Xã Vĩnh Tường		217,64
	1	Khu vực dọc hai bên QL2, khu vực phía Bắc nút giao đường Vành đai 4 đô thị Vĩnh Phúc	80,00
	2	Khu vực phía Tây nam nút giao QL2 và ĐT.304	23,00
	3	Khu đồng Cửa, Ao Thọ	23,80

	4	Khu vực phía Đông nút giao giữa ĐT.304 và ĐT.304C (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn xã Vĩnh Hưng)	77,00
	5	Khu nhà ở công nhân, nhà ở xã hội phục vụ KCN Đồng Sóc	9,50
	6	Khu nhà ở công nhân, nhà ở xã hội phục vụ CCN Đồng Sóc, KCN Đồng Sóc	4,34
73	Xã Vĩnh Hưng		37,00
	1	Khu vực phía Đông nút giao giữa QL2 và đường Vành đai 4 đô thị Vĩnh Phúc	37,00
74	Xã Vĩnh Phú		26,00
	1	Khu vực hồ Đầm Rung (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn xã Vĩnh Tường)	26,00
75	Xã Tam Đảo		393,55
	1	Khu vực phát triển Khu đô thị mới trung tâm huyện Tam Đảo tại khu vực hai bên QL2B và 02 bên đường phía tránh phía Đông	43,55
	2	Khu vực phát triển Khu dân cư nông thôn tại khu vực sân golf Bàn Long	50,00
	3	Khu vực phát triển Khu dân cư nông thôn, khu du lịch, dịch vụ hồ Làng Hà (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn xã Tam Dương Bắc)	300,00
76	Xã Đại Đình		5,34
	1	Khu vực phát triển Khu nhà ở thương mại Đại Đình	5,34
77	Xã Đạo Trù		600,00
	1	Khu vực phát triển Khu dân cư nông thôn, khu dịch vụ du lịch hỗn hợp khu vực hồ Đồng Mỏ	200,00
	2	Khu vực phát triển Khu dân cư nông thôn, khu dịch vụ du lịch hỗn hợp khu vực hồ Phên Lân, hồ Vĩnh Thành	350,00
	3	Khu vực phát triển Khu dân cư nông thôn, khu nhà ở, khu dịch vụ du lịch hỗn hợp khu vực Bến Tắm (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn xã Đại Đình)	50,00
78	Xã Tam Dương		126,98
	1	Khu vực phát triển Khu đô thị tại khu vực núi Đứng, giáp QL2B	21,00
	2	Khu vực phát triển Khu đô thị tại khu vực hai bên đường tránh phía Tây thị trấn Hợp Hòa	25,00
	3	Khu vực phát triển Khu đô thị tại khu vực hai bên đường tránh phía Đông thị trấn Hợp Hòa (ĐT.309C)	29,00
	4	Khu vực phía Nam ĐT.306 (đường từ QL2C đi cầu Bì La)	15,00
	5	Khu vực đường Hợp Châu - Đồng Tĩnh	12,80
	6	Khu vực phía Nam đường Vành đai KCN Tam Dương	10,82
	7	Khu nhà ở xã hội phục vụ KCN Tam Dương I - KV2 tại xã Hướng Đạo	13,36
79	Xã Lập Thạch		58,00
	1	Khu vực phát triển Khu dân cư nông thôn giáp KCN Lập Thạch I và ĐT.305	8,00

	2	Khu vực phát triển Khu dân cư nông thôn tại khu vực hồ sân golf Vân Trục (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn xã Hợp Lý)	50,00
80	<i>Xã Tiên Lữ</i>		33,90
	1	Khu vực phía Nam ĐT.306B	33,90
81	<i>Xã Liên Hòa</i>		42,10
	1	Khu vực phát triển Khu đô thị hai bên ĐT.306B, gần KCN Lập Thạch I và KCN Lập Thạch II (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn xã Tiên Lữ)	32,10
	2	Khu vực KCN Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa	10,00
82	<i>Xã Sơn Đông</i>		52,00
	1	Khu vực hai bên ĐT.305C, đoạn từ nút giao IC6 đi cầu Phú Hậu (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn xã Tiên Lữ)	30,00
	2	Khu vực phát triển Khu đô thị tại khu vực hai bên đường dẫn lên cầu Cao Phong (ĐT.306D)	22,00
83	<i>Xã Tam Sơn</i>		50,00
	1	Khu vực phát triển Khu đô thị tại khu vực hai bên đường trục trung tâm huyện Sông Lô (ĐT.307B)	30,00
	2	Khu vực phát triển Khu dân cư nông thôn tại khu vực hồ sân golf Bò Lạc	20,00
84	<i>Xã Sông Lô</i>		60,00
	1	Khu vực phát triển Khu đô thị tại khu vực hai bên đường dẫn lên cầu Vĩnh Phú (ĐT.306)	50,00
	2	Khu vực đường từ nút giao Văn Quán đi TT huyện Sông Lô (ĐT.307B), gần KCN Sông Lô II	10,00

Ghi chú: Các địa phương không có tên trong Bảng 2 là các địa phương không có dự án chuyển tiếp theo Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở đã được phê duyệt.

BẢNG 3: CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN ĐỀ XUẤT MỚI

STT xã phường	STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)
	I	Địa bàn tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp	5.571,33
1	<i>Phường Việt Trì</i>		24,22
	1	Hòa Phong Center tại khu đất OHH1 thuộc khu đô thị Hòa Phong, Việt Trì, Phú Thọ	0,41
	2	Khu nhà ở đô thị tại phường Dữu Lâu và xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì	8,30
	3	Khu nhà ở xã hội độc lập cao tầng xã Trưng Vương	1,21
	4	Nhà ở xã hội Thăng Long Việt Trì	2,85
	5	Khu nhà ở xã hội Hòa Phong	1,45
	6	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
2	<i>Phường Nông Trang</i>		115,06
	1	Khu đô thị sinh thái cao cấp tại đường 32C, Cẩm Đội, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ	22,20
	2	Khu nhà ở và thương mại dịch vụ tại đường Trường Chinh, Khu công nghiệp Thụy Vân, phường Nông Trang	6,95
	3	Xây dựng khu thương mại và nhà ở tại phố Tân Viên, phường Nông Trang	0,64
	4	Xây dựng khu văn phòng, thương mại và nhà ở tại đường Hùng Vương, Xuân Nương, phường Nông Trang	0,33
	5	Khu Nhà ở và Chung cư tại đường Đại Nãi, phường Nông Trang	25,00
	6	Khu nhà ở xã hội Vân Cờ	0,44
	7	Khu Nhà ở xã hội độc lập cao tầng Minh Phương	1,50
	8	Khu vực phát triển nhà ở, khu đô thị tại khu đất thu hồi sau di dời của các cơ quan, nhà máy, xí nghiệp (Nhà máy dệt tại đường Đại Nãi của Công ty CP Dệt Vĩnh Phú; Nhà máy sợi tại đường Đại Nãi của Công ty TNHH MTV Pangrim Neotext...) có nguy cơ ô nhiễm cao trên địa bàn phường Nông Trang	13,00
	9	Khu đô thị tại phường Nông Trang và xã Bản Nguyên	35,00
	10	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
3	<i>Phường Thanh Miếu</i>		249,75
	1	Khu nhà ở Viglacera Phú Thọ (tại nhà máy Sứ Việt Trì)	3,01
	2	Khu nhà ở xã hội OXH3 - Thuộc Khu đô thị mới Đông Nam	1,13
	3	Khu nhà ở xã hội độc lập cao tầng Sông Lô	3,37
	4	Khu nhà ở xã hội Bến Gót tại phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ	0,65

	5	Dự án Khu chung cư thương mại tại phường Thanh Miếu	0,59
	6	Dự án nhà ở xã hội tại khu vực băng 2 đại lộ Hùng Vương và nằm giữa đường Việt Hưng, đường Kiến Thiết tại phường Thanh Miếu	3,00
	7	Khu vực phát triển nhà ở, khu đô thị tại khu đất thu hồi sau di dời của các cơ quan, nhà máy, xí nghiệp (Nhà máy may Sông Hồng; Nhà máy sản xuất gạch; Nhà máy bia, rượu, nước giải khát Viger; Nhà máy sản xuất bột ngọt Miwon; Nhà máy hóa chất; Nhà máy Giấy; Nhà máy nhôm Sông Hồng; Nhà máy dệt, nhuộm...) có nguy cơ ô nhiễm cao trên địa bàn phường Thanh Miếu	58,00
	8	Khu Công viên giải trí và Dịch vụ đô thị tổng hợp tại xã Sông Lô	170,00
	9	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đã xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
4	<i>Phường Vân Phú</i>		<i>164,95</i>
	1	Khu đô thị mới hai bên đường Phù Đổng	90,00
	2	Khu nhà ở xã hội độc lập cao tầng Vân Phú	1,07
	3	Khu nhà ở xã hội tại khu vực đồi cây Quân	1,30
	4	Khu nhà ở xã hội tại khu 3, phường Vân Phú	5,17
	5	Khu nhà ở xã hội độc lập cao tầng Vân Phú	2,91
	6	Khu nhà ở xã hội cao tầng Vân Phú	2,71
	7	Khu nhà thương mại dịch vụ Hùng Vương Phường Vân Phú	0,29
	8	Khu đất ở dân cư tại khu 5 phường Vân Phú	1,90
	9	Khu đất tại khu 3 Vân Phú	1,40
	10	Khu đất tại khu vực đồi cây Quân	1,20
	11	Khu đô thị mới phía Tây Nam đường Phù Đổng	47,00
	12	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đã xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
5	<i>Phường Phú Thọ</i>		<i>167,03</i>
	1	Khu vực ven đường nối đường Hồ Chí Minh đi ĐT320C Đông Thành (đoạn khu An Ninh Thượng)	27,00
	2	Khu vực Đồng Cửa Đình thuộc địa bàn xã Hà Lộc trước sắp xếp (nay là Khu 6 phường Phú Thọ)	1,20
	3	Khu vực Đồng Cây Đa, Rừng Phường thuộc Khu Trường An	10,20
	4	Khu Nhà Nư, Nhà Nhè, Ao Nặng	1,80
	5	Khu vực Ao Bống thuộc Khu 6	2,02
	6	Khu vực Đồng Nhà Bút thuộc Khu trường An	2,10
	7	Khu vực ven đường Ngô Quyền	5,50
	8	Khu vực trường Đại học Hùng Vương cũ	3,00
	9	Khu vực Trường mầm non Trường Thịnh cũ	0,34
	10	Khu vực Quy hoạch Khu nhà ở và dịch vụ ven đường 35m - Tỷ lệ 1/500	7,57
	11	Khu vực Quy hoạch Khu An Ninh Thượng - Tỷ lệ 1/500	1,41

	12	Khu vực Trầm Phướn thuộc địa bàn xã Hà Lộc trước sắp xếp (nay là Khu 7 phường Phú Thọ)	4,96
	13	Khu Đồng Độc Bạc, khu An Ninh Thượng, xã Văn Lung (nay khu An Ninh Thượng, phường Phú Thọ)	3,38
	14	Khu nhà ở xã hội Phú Thọ	8,50
	15	Khu nhà ở xã hội độc lập cao tầng Phú Hà	2,05
	16	Khu nhà ở đô thị Phú Lợi 2 (mở rộng)	26,00
	17	Khu đô thị mới Văn Lung, xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ	50,00
	18	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
6	Phường Phong Châu		190,68
	1	Khu vực chợ Phú Hà	3,10
	2	Khu vực Đồng Nội, khu Thiện Lợi, xã Hà Thạch (khu 11 cũ)	4,00
	3	Khu vực ven đường tỉnh 320B (giai đoạn 3)	6,50
	4	Khu vực Đồng Thắng, khu Phú Lợi (sau lò mổ)	3,60
	5	Khu vực khu 3, xã Phú Hộ	0,06
	6	Khu vực Trung tâm xã Hà Thạch	0,20
	7	Khu vực Đồng Đảng	0,38
	8	Khu vực Đồng Bãi Mười - Gò Mái, khu Phú Lợi	5,70
	9	Khu vực đồng Giò con, Ven QL2, khu 1	1,70
	10	Khu vực Đồng Giang, Ngũ Phúc, xã Hà Thạch	3,10
	11	Khu vực 2 bên đường Cứu hộ cứu nạn	4,00
	12	Khu vực đồng Chằm, khu 4	13,80
	13	Khu vực ven đường ĐH 12, khu 5, xã Phú Hộ	6,00
	14	Khu vực Ao Ga Xếp, khu Phú Hưng, xã Hà Thạch	2,30
	15	Khu vực Đồi Sơn, Khu 13	0,60
	16	Khu vực Khu 6 (Phú Hộ), khu Thiện Lợi (Hà Thạch)	7,40
	17	Khu vực đồi Cây Bông, khu 5	0,70
	18	Khu vực khu 14, phường Phong Châu (giữa đường nối từ Đồng Đảng sang Gò Thắng)	2,90
	19	Khu vực Phú Lợi ven đường Hùng Vương, phường Phong Châu	12,00
	20	Khu vực ven đường Hùng Vương, khu 4, xã Phú Hộ	10,00
	21	Khu vực khu 10, phường Phong Châu (đối diện khu TĐC đường sắt)	3,00
	22	Khu vực nhà ở đô thị hai bên đường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ (khu đất thu hồi của Tổng công ty Vigracela - CTCP - Khu công nghiệp Phú Hà)	4,19
	23	Khu vực Công ty Ong cũ (Khu đất thu hồi của Công ty CP Ong Phú Thọ)	0,79
	24	Khu vực Gò Thắng	0,29
	25	Khu vực Cống Nghè, khu 3	0,70
	26	Khu vực Cầu Giát	1,57
	27	Khu vực Đồi 500	10,53

	28	Khu vực Ao Xanh	8,77
	29	Khu vực Đồng Bia, khu 4, phường Phong Châu	8,00
	30	Khu vực Trần Cây Mí (TĐC dự án Cụm Công nghiệp Phú Hộ)	5,10
	31	Khu vực đô thị Phú Lợi 2	3,20
	32	Khu vực đô thị Phú Lợi tại thị xã Phú Thọ	19,10
	33	Khu vực Gò Sim	2,00
	34	Khu vực Đồi Cây Thị	20,00
	35	Khu vực Dốc Đầm (giáp xã Hà Lộc cũ)	0,40
	36	Khu vực Đồi Chùa	2,90
	37	Khu vực nhà ở xã hội Phú Hà	2,10
	38	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
7	Phường Âu Cơ		10,00
	1	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
8	Xã Phùng Nguyên		392,75
	1	Khu dân cư nông thôn mới tại xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao (nay thuộc xã Phùng Nguyên, tỉnh Phú Thọ)	22,75
	2	Khu vực phát triển Khu dân cư nông thôn xã Phùng Nguyên, tỉnh Phú Thọ	310,00
	3	Dự phòng trong trường hợp các khu vực đã đề xuất có biến động tăng về diện tích do lập mới, điều chỉnh quy hoạch xây dựng hoặc có khu vực mới phát sinh phù hợp với quy hoạch xây dựng được phê duyệt và có nhà đầu tư quan tâm, đề xuất	50,00
	4	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
9	Xã Bản Nguyên		168,52
	1	Khu dân cư nông thôn sinh thái xã Bản Nguyên, tỉnh Phú Thọ	120,00
	2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn khu 1, xã Bản Nguyên (địa bàn xã Bản Nguyên trước sắp xếp)	5,25
	3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn Ao Lò Gạch (khu 1 Cao Xá, khu 12 Vĩnh Lại), xã Bản Nguyên (địa bàn xã Vĩnh Lại và Cao Xá trước sắp xếp)	2,00
	4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn Ao Châu - Nếp Cái, xã Bản Nguyên (địa bàn xã Cao Xá trước sắp xếp)	1,07
	5	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn khu 4, xã Bản Nguyên (địa bàn xã Bản Nguyên trước sắp xếp)	1,60

	6	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn Đồng San Ủi - Quán Hường, xã Bản Nguyên (địa bàn xã Vĩnh Lại trước sắp xếp)	19,00
	7	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn Cửa Hàng, xã Bản Nguyên (địa bàn xã Vĩnh Lại trước sắp xếp)	2,00
	8	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 xây dựng hạ tầng khu Nép Cái, xã Bản Nguyên (địa bàn xã Cao Xá trước sắp xếp)	2,50
	9	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 xây dựng hạ tầng khu Đồng Sải, xã Bản Nguyên (địa bàn xã Cao Xá trước sắp xếp)	7,60
	10	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 xây dựng hạ tầng khu xóm Thành - xóm Giữa, xã Bản Nguyên (địa bàn xã Cao Xá trước sắp xếp)	2,50
	11	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 xây dựng hạ tầng khu Đồng Là Đò, xã Bản Nguyên (địa bàn xã Cao Xá trước sắp xếp)	3,00
	12	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 xây dựng hạ tầng khu Đồng Khảo, xã Bản Nguyên (địa bàn xã Cao Xá trước sắp xếp)	2,00
10	<i>Xã Lâm Thao</i>		<i>50,00</i>
	1	Khu nhà ở, dịch vụ thương mại và công cộng Đồng Nhà Đò	30,00
	2	Khu nhà ở đô thị và D.vụ T.Mại hai bên đường Hùng Vương	20,00
11	<i>Xã Xuân Lãng</i>		<i>10,00</i>
	1	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
12	<i>Xã Hy Cương</i>		<i>32,64</i>
	1	Khu vực đất ở dân cư tại Khu Hóc Thiều thuộc địa bàn xã Chu Hóa trước sắp xếp	22,00
	2	Dự án Khu nhà thương mại dịch vụ Thành Đạt, xã Hy Cương	0,64
	3	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
13	<i>Xã Thanh Ba</i>		<i>15,46</i>
	1	Khu vực Trần Cây Gạo, khu 10 thị trấn, xã Thanh Ba	0,48
	2	Khu vực Trần Khuôn Si, khu 2 Vân Lĩnh, xã Thanh Ba	0,28
	3	Khu vực Trần Cầu Đá, khu 4 Hanh Cù, xã Thanh Ba	4,90
	4	Khu vực Trần giữa đồng, khu 23 Hanh Cù, xã Thanh Ba	9,80
14	<i>Xã Quảng Yên</i>		<i>42,70</i>
	1	Khu 2, khu 3 Đại An và Khu Đồng Thọ	21,00
	2	Khu Bãi Hạc	2,70
	3	Khu 2 Đông Lĩnh	3,00
	4	Nhà ở cho công nhân cụm công nghiệp Quảng Yên	2,00
	5	Nhà ở cho công nhân khu công nghiệp Thanh Ba	4,00

	6	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
15	<i>Xã Đông Thành</i>		<i>10,00</i>
	1	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
16	<i>Xã Chí Tiên</i>		<i>25,52</i>
	1	Khu trung tâm hành chính xã Liên Minh	5,00
	2	Khu dân cư nông thôn kết hợp nghỉ dưỡng sinh thái và nuôi trồng thủy sản Đỗ Sơn, xã Liên Minh	10,52
	3	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
17	<i>Xã Liên Minh</i>		<i>15,52</i>
	1	Khu trung tâm hành chính xã Liên Minh	5,00
	2	Khu dân cư nông thôn kết hợp nghỉ dưỡng sinh thái và nuôi trồng thủy sản Đỗ Sơn, xã Liên Minh	10,52
18	<i>Xã Phù Ninh</i>		<i>236,50</i>
	1	Khu vực khu 1 thuộc thị trấn Phong Châu và xã Phú Lộc cũ	41,00
	2	Khu vực đồi Bãi Bằng thuộc khu 4 xã Phú Lộc cũ	15,00
	3	Khu vực khu 7, 8, 9, 10 (thị trấn Phong Châu cũ), khu 10, 11, 12 (xã Phù Ninh cũ)	79,00
	4	Khu đô thị sinh thái trung tâm huyện Phù Ninh	91,50
	5	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
19	<i>Xã Dân Chủ</i>		<i>80,00</i>
	1	Khu vực Cầu Dê tiếp giáp đường tỉnh 323D	25,00
	2	Khu vực tiếp giáp đường huyện lộ P2 thuộc phạm vi địa bàn xã Trị Quận trước sắp xếp	5,00
	3	Khu nhà ở công nhân, thương mại dịch vụ khu công nghiệp Phù Ninh	40,00
	4	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
20	<i>Xã Phú Mỹ</i>		<i>50,00</i>
	1	Khu vực trung tâm hành chính xã Phú Mỹ và phụ cận	50,00
21	<i>Xã Bình Phú</i>		<i>15,28</i>
	1	Khu nhà ở xã hội tại xã Bình Phú	5,28
	2	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
22	<i>Xã Cẩm Khê</i>		<i>16,68</i>

	1	Khu nhà ở xã hội cho công nhân và người lao động tại khu Đông Viên, xã Cẩm Khê	6,68
	2	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
23	<i>Xã Hùng Việt</i>		<i>5,20</i>
	1	Dự án Nhà ở xã hội Dốc Ngát, xã Hùng Việt	5,20
24	<i>Xã Tiên Lương</i>		<i>50,00</i>
	1	Khu vực phát triển Khi nhà ở nông thôn mới và tổ hợp Văn hóa - Xã hội	50,00
25	<i>Xã Vân Bán</i>		<i>101,50</i>
	1	Khu vực Đầm Đung, khu Đung, xã Vân Bán	1,50
	2	Khu sinh thái hồ Đầm Đung và khu dân cư nông thôn tại các xã Văn Bán, Tam Sơn, Thụy Liễu	100,00
26	<i>Xã Hạ Hòa</i>		<i>135,70</i>
	1	Khu vực đô thị theo mô hình TOD	100,70
	2	Khu dân cư phía Bắc ga Hạ Hòa	35,00
27	<i>Xã Đan Thượng</i>		<i>3,80</i>
	1	Khu nhà ở xã hội thuộc cụm công nghiệp xã Đan Thượng	3,80
28	<i>Xã Văn Lang</i>		<i>121,35</i>
	1	Khu dân cư nông thôn mới Khu 4 Bằng Giã, xã Văn Lang	7,35
	2	Khu dân cư nông thôn mới Khu 5 Văn Lang, xã Văn Lang	45,00
	3	Khu dân cư nông thôn mới Khu 4 Vô Tranh và khu 8 Bằng Giã, xã Văn Lang	59,00
	4	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
29	<i>Xã Hiền Lương</i>		<i>1.432,45</i>
	1	Khu du lịch, dịch vụ thể thao và nhà ở sinh thái Ao Giời - Suối Tiên tại xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	196,45
	2	Khu đô thị nghỉ dưỡng và du lịch văn hóa, sinh thái tại xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	361,50
	3	Khu du lịch, dịch vụ thể thao và nhà ở sinh thái Đầm Trì xã Hiền Lương, tỉnh Phú Thọ	260,00
	4	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và nhà ở Đầm Móng Hội tại, xã Hiền Lương, tỉnh Phú Thọ xã Hiền Lương, tỉnh Phú Thọ	250,00
	5	Khu hỗn hợp du lịch, nhóm nhà ở và trải nghiệm giáo dục Âu Cơ, xã Hiền Lương	320,00
	6	Khu nhà ở nông thôn khu vực Đền Mẫu Âu Cơ, xã Hiền Lương, tỉnh Phú Thọ	30,00
	7	Khu nhà ở xã hội trên địa bàn xã Hiền Lương	4,50
	8	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00

30	<i>Xã Đoan Hùng</i>		<i>10,00</i>
	1	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
31	<i>Xã Tây Cốc</i>		<i>44,37</i>
	1	Khu dân cư nông thôn tại khu Phúc Thịnh, xã Tây Cốc	0,85
	2	Khu dân cư nông thôn khu cần độ	0,52
	3	Khu dân cư nông thôn khu An Thái	1,15
	4	Khu dân cư nông thôn khu Tây Mỗ 2	1,40
	5	Khu dân cư nông thôn Khu dân cư nông thôn Xứ đồng Bến táo, khu Việt Hùng 3	3,35
	6	Khu Tái định cư khu Tây Mỗ 2, Tây Mỗ 3	23,50
	7	Khu dân cư nông thôn khu Xứ đồng mua, khu Trung Tâm	2,00
	8	Khu dân cư nông thôn khu Bằng Tường	1,60
	9	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
32	<i>Xã Chân Mộng</i>		<i>10,00</i>
	1	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
33	<i>Xã Tam Nông</i>		<i>143,00</i>
	1	Khu nhà ở công nhân, Khu vực Dân Quyền, xã Tam Nông	8,00
	2	Khu nhà ở đô thị xã Tam Nông	70,00
	3	Khu nhà ở đô thị 2 bên đường 315E, xã Tam Nông	55,00
	4	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
34	<i>Xã Vạn Xuân</i>		<i>30,00</i>
	1	Khu nhà xã hội cho công nhân Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp trên địa bàn xã	20,00
	2	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
35	<i>Xã Hiền Quan</i>		<i>50,00</i>
	1	Khu vực phát triển nhà ở dân cư nông thôn mới và dịch vụ thương mại Thanh Uyên, xã Hiền Quan	50,00
36	<i>Xã Thanh Thủy</i>		<i>300,00</i>
	1	Khu dân cư nông thôn sinh thái tại xã Thanh Thủy	300,00
37	<i>Xã Đào Xá</i>		<i>10,00</i>
	1	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
38	<i>Xã Tu Vũ</i>		<i>10,00</i>

	1	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
39	<i>Xã Thanh Sơn</i>		<i>54,00</i>
	1	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
	2	Khu nhà ở đô thị phía Tây Bắc TT Thanh Sơn	44,00
40	<i>Xã Cự Đồng</i>		<i>31,70</i>
	1	Khu vực phát triển Khu dân cư N.thôn tại khu 3, xã Cự Đồng	3,00
	2	Khu vực phát triển Khu dân cư N.thôn tại khu 4, xã Cự Đồng	2,00
	3	Khu vực phát triển Khu dân cư nông thôn tại khu Đồng Đăm, xã Cự Đồng	5,00
	4	Khu vực phát triển Khu dân cư nông thôn tại khu Đá Bia, xã Cự Đồng	2,70
	5	Khu vực phát triển Khu dân cư nông thôn tại khu Giếng Ống, xã Cự Đồng	9,00
	6	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
41	<i>Xã Khả Cửu</i>		<i>10,00</i>
	1	Nhà ở xã hội tại Khu Tầm	10,00
42	<i>Xã Tân Sơn</i>		<i>10,00</i>
	1	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
43	<i>Xã Long Cốc</i>		<i>885,00</i>
	1	Khu nhà ở sinh thái kết hợp du lịch nghỉ dưỡng Đồi Bông, xã Long Cốc, huyện Tân Sơn	395,00
	2	Khu nhà ở sinh thái kết hợp du lịch nghỉ dưỡng Móng Ngựa, xã Long Cốc, huyện Tân Sơn	490,00
44	<i>Xã Yên Lập</i>		<i>30,00</i>
	1	Dự án đầu tư khu nhà ở trung tâm xã Yên Lập	20,00
	2	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
45	<i>Xã Sơn Lương</i>		<i>10,00</i>
	1	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
	II	Địa bàn tỉnh Hòa Bình trước sắp xếp	<i>4.717,63</i>
46	<i>Phường Hòa Bình</i>		<i>423,57</i>
	1	Khu đô thị phía Bắc phường Đồng Tiến - Phường Quỳnh Lâm	118,00
	2	Khu đô thị phía Đông phường Trung Minh, TP Hòa Bình	143,66
	3	Khu vực bến xe cũ (nhà ở thương mại Thành Đạt)	0,85

	4	Khu vực bến xe cũ (nhà ở thương mại Hòa Bình)	0,37
	5	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng phía Đông đường Quốc lộ 6, phường Hòa Bình	150,70
	6	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
47	Phường Kỳ Sơn		444,80
	1	Khu vực xóm Đảnh	5,00
	2	Khu vực xóm Dụ Phượng	4,00
	3	Khu vực tổ 6	5,00
	4	Khu vực xóm Đồng Giang	8,00
	5	Khu vực xóm Nước Hang	5,00
	6	Khu vực Nhà văn hóa phường Kỳ Sơn cũ, tổ 6, phường Kỳ Sơn	1,40
	7	Khu đô thị Mông Hóa 2 (tiếp giáp đường Hòa Lạc - Hòa Bình)	38,40
	8	Nhà ở xã hội khu vực Độc Lập, phường Kỳ Sơn	3,00
	9	Nhà ở xã hội khu vực Mông Hóa, phường Kỳ Sơn	10,00
	10	Nhà ở xã hội khu vực Kỳ Sơn, phường Kỳ Sơn	10,00
	11	Khu vực ven bờ sông Đà, tổ 11, phường Kỳ Sơn	25,00
	12	Khu vực phát triển khu đô thị sinh thái tiếp giáp đường liên kết vùng tại phường Kỳ Sơn	300,00
	13	Khu vực xóm Ba Nội	20,00
	14	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
48	Phường Tân Hòa		450,70
	1	Khu vực phát triển Khu đô thị Yên Mông (theo Đồ án QHPK đô thị tỷ lệ 1/2000 khu vực xã Yên Mông - PK5)	99,00
	2	Khu vực phát triển Khu đô thị Yên Mông 1 (theo Đồ án QHPK đô thị tỷ lệ 1/2000 khu vực xã Yên Mông - PK5)	198,60
	3	Khu vực tổ 6, tổ 7, phường Tân Hòa	5,00
	4	Tổ hợp nhà phố, thương mại - dịch vụ ven sông Đà, phường Tân Hòa	42,50
	5	Khu đô thị ven sông Đà, phường Tân Hòa	95,60
	6	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
49	Phường Thống Nhất		178,40
	1	Khu nhà ở (Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phường Thái Bình (cũ)-Khu thu hồi Công ty Mai Bình)	3,30
	2	Khu đô thị cao cấp Sao Mai	3,30
	3	Khu vực phát triển đất ở tại tổ 7, tổ 8 phường Thống Nhất	16,40
	4	Khu vực phát triển đất ở tại đường Trần Hưng Đạo kết nối Dân Chủ	3,30
	5	Khu vực phát triển đất ở tại tổ 5, phường Thống Nhất	1,50

	6	Dự phòng trong trường hợp các khu vực đã đề xuất có biến động tăng về diện tích do lập mới, điều chỉnh quy hoạch xây dựng hoặc có khu vực mới phát sinh phù hợp với quy hoạch xây dựng được phê duyệt và có nhà đầu tư quan tâm, đề xuất	10,00
	7	Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng Thống Nhất	130,60
	8	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
50	Xã Thịnh Minh		1.128,99
	1	Khu đô thị sinh thái Hồ Rợn tại xóm Rợn, xã Thịnh Minh	31,49
	2	Khu đô thị Văn Minh tại xóm Văn Minh, xã Thịnh Minh	145,00
	3	Khu đô thị Phúc Tiến 1 tại xóm Mon, xóm Đoàn Kết 2 xã Thịnh Minh	104,00
	4	Khu đô thị Phúc Tiến 2 tại xóm Mon, xóm Đoàn Kết 2 xã Thịnh Minh	161,00
	5	Khu đô thị Hợp Thành 4 tại xóm Đồng Bài, Mỏ Ngô xã Thịnh Minh	200,00
	6	Khu đô thị Thịnh Minh 1 tại các xóm Độc Lập, Mỏ Ngô, Đồng Bài xã Thịnh Minh	250,00
	7	Khu đô thị Thịnh Minh 2 tại xóm Bu Chằm, xã Thịnh Minh (Khu đô thị sinh thái Phú Châu)	150,00
	8	Khu đô thị tại xóm Tôm, xã Thịnh Minh	50,00
	9	Khu dân cư xóm Đồng Bài, xã Thịnh Minh	15,00
	10	Khu dân cư xóm Bu Chằm, xã Thịnh Minh	10,00
	11	Khu dân cư xóm Văn Minh, xã Thịnh Minh	2,50
	12	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
51	Xã Đà Bắc		459,00
	1	Khu vực phát triển Tổ hợp nghỉ dưỡng khoáng nóng và thể thao Golf Hòa Bình	340,00
	2	Khu vực phát triển Khu đô thị sinh thái Hiền Lương	50,00
	3	Khu vực phát triển Dự án nhà ở khu thiết chế Công đoàn, xóm Mít (nhà ở công nhân, nhà ở xã hội phục vụ CCN)	8,00
	4	Khu vực phát triển Khu tái định cư Tiểu khu Mỏ La	3,00
	5	Khu vực phát triển Khu tái định cư xóm Tra	5,00
	6	Khu vực phát triển Khu tái định cư Tiểu khu Đoàn Kết	3,00
	7	Dự phòng trong trường hợp các khu vực đã đề xuất có biến động tăng về diện tích do lập mới, điều chỉnh quy hoạch xây dựng hoặc có khu vực mới phát sinh phù hợp với quy hoạch xây dựng được phê duyệt và có nhà đầu tư quan tâm, đề xuất	50,00
52	Xã Mường Hoa		50,00

	1	Dự phòng trong trường hợp các khu vực đã đề xuất có biến động tăng về diện tích do lập mới, điều chỉnh quy hoạch xây dựng hoặc có khu vực mới phát sinh phù hợp với quy hoạch xây dựng được phê duyệt và có nhà đầu tư quan tâm, đề xuất	50,00
53	<i>Xã Mường Thàng</i>		<i>15,48</i>
	1	Khu vực phát triển khu dân cư nông thôn thuộc trung tâm xã Thạch Yên cũ trước sắp xếp	3,79
	2	Khu vực phát triển khu dân cư nông thôn tại xóm Nam Thái thuộc địa phận xã Nam Phong cũ trước sắp xếp	3,90
	3	Khu vực phát triển khu dân cư nông thôn tại xóm Nà Bái và xóm Đồng Nhất thuộc địa phận xã Dũng Phong cũ trước sắp xếp	7,79
54	<i>Xã Thung Nai</i>		<i>49,00</i>
	1	Khu nghỉ dưỡng Lahill	5,00
	2	Khu du lịch và đô thị Bản Tiệp resort	25,00
	3	Khu vực trung tâm xã Bắc Phong cũ	4,00
	4	Khu vực cánh đồng xóm Giang	10,00
	5	Khu vực cánh đồng xóm Bắc Sơn	5,00
55	<i>Xã Mường Vang</i>		<i>28,00</i>
	1	Dự kiến đất ở mới khu vực 1, xã Mường Vang	5,00
	2	Dự kiến đất ở mới khu vực 2, xã Mường Vang	3,00
	3	Dự phòng trong trường hợp các khu vực đã đề xuất có biến động tăng về diện tích do lập mới, điều chỉnh quy hoạch xây dựng hoặc có khu vực mới phát sinh phù hợp với quy hoạch xây dựng được phê duyệt và có nhà đầu tư quan tâm, đề xuất	20,00
56	<i>Xã Thượng Cốc</i>		<i>5,67</i>
	1	Khu vực phát triển Khu dân cư nông thôn mới tại Cò Mè, xóm Trang 1 (địa bàn xã Thượng Cốc cũ trước sắp xếp)	1,65
	2	Khu vực phát triển Khu dân cư nông thôn mới tại Đồng Trào, xóm Mới (địa bàn xã Thượng Cốc cũ trước sắp xếp)	0,90
	3	Khu vực phát triển Khu dân cư nông thôn mới tại trước cửa nhà ông Thạo, xóm Ốc (địa bàn xã Thượng Cốc cũ trước sắp xếp)	1,26
	4	Khu vực phát triển Khu dân cư nông thôn mới tại Khu A và B, xóm Răng Thiên (địa bàn xã Văn Sơn cũ trước sắp xếp)	1,86
57	<i>Xã Lương Sơn</i>		<i>135,20</i>
	1	Khu Thanh Cù thuộc khu vực xã Nhuận Trạch (cũ)	2,80
	2	Khu Trường Khoan thuộc khu vực xã Nhuận Trạch (cũ)	0,70
	3	Khu vực phát triển nhà ở Lương Sơn số 01 Thuộc khu vực xã Cao Sơn (cũ)	2,00
	4	Khu vực phát triển nhà ở Lương Sơn số 02 Thuộc khu vực xã Hòa Sơn (cũ)	2,50
	5	Khu vực phát triển nhà ở Lương Sơn số 03 Thuộc khu vực xã Tân Vinh, Nhuận Trạch (cũ)	8,00
	6	Khu vực phát triển nhà ở Lương Sơn số 04 Thuộc khu vực xã Lâm Sơn (cũ)	5,00

	7	Khu vực phát triển đô thị Lương Sơn số 01, 02 thuộc khu vực thị trấn Lương Sơn (cũ)	45,00
	8	Khu vực phát triển nhà ở xã hội khu vực xã Tân Vinh (cũ)	50,00
	9	Khu nhà ở tại Tiểu khu 14 và Tiểu khu Đồng Bái	9,20
	10	Khu đô thị Đồng Bưng	20,00
	11	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
58	<i>Xã Cao Dương</i>		<i>10,00</i>
	1	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
59	<i>Xã Liên Sơn</i>		<i>118,76</i>
	1	Khu nhà ở xã hội Ghên	2,70
	2	Khu dân cư nông thôn Ghên	6,77
	3	Khu nhà ở nông thôn Gừa 1	9,43
	4	Khu nhà ở nông thôn Gừa 2	8,18
	5	Khu nhà ở nông thôn Rậm	0,47
	6	Khu nhà ở nông thôn Gò Mè	4,07
	7	Khu tái định cư Tiến Sơn	20,80
	8	Khu nhà ở Hồ Đồng Chanh	6,90
	9	Khu dân cư nông thôn Đầm Đa	13,49
	10	Khu dân cư nông thôn Phú Ngọc	2,19
	11	Khu dân cư nông thôn Lạt	9,37
	12	Khu nhà ở nông thôn Quê Sụ	1,00
	13	Khu Tái định cư Liên Sơn	5,90
	14	Khu dân cư Liên Sơn	7,41
	15	Khu dân cư nông thôn và tái định cư Cư Yên	10,09
	16	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
60	<i>Xã Nật Sơn</i>		<i>54,29</i>
	1	Khu dân cư số 1 tại xóm Khăm, xã Nật Sơn	1,50
	2	Khu dân cư số 2 tại xóm Khăm, xã Nật Sơn	2,20
	3	Khu dân cư số 3 tại xóm Khăm, xã Nật Sơn	1,40
	4	Khu dân cư số 4 tại xóm Khăm, xã Nật Sơn	1,40
	5	Khu dân cư số 5 tại xóm Khăm, xã Nật Sơn	1,70
	6	Khu dân cư số 6 tại xóm Khăm, xã Nật Sơn	1,39
	7	Khu dân cư số 7 tại xóm Khăm, xã Nật Sơn	1,40
	8	Khu dân cư số 1 tại xóm Sáng Trong, xã Nật Sơn	2,50
	9	Khu dân cư số 2 tại xóm Sáng Trong, xã Nật Sơn	3,00
	10	Khu dân cư số 1 tại xóm Khoai, xã Nật Sơn	1,70
	11	Khu dân cư số 2 tại xóm Khoai, xã Nật Sơn	2,00
	12	Khu dân cư số 3 tại xóm Khoai, xã Nật Sơn	4,80

	13	Khu dân cư xóm Chỉ Bái, xã Nật Sơn	5,00
	14	Khu dân cư xóm Nèo, xã Nật Sơn	1,40
	15	Khu dân cư xóm Cầu, xã Nật Sơn	1,00
	16	Khu dân cư xóm Láu Ráy, xã Nật Sơn	3,00
	17	Khu dân cư xóm Cuôi, xã Nật Sơn	3,00
	18	Khu dân cư xóm Ngheo, xã Nật Sơn	2,50
	19	Khu dân cư xóm Bờ, xã Nật Sơn	1,80
	20	Khu dân cư xóm Rường, xã Nật Sơn	3,10
	21	Khu dân cư xóm Tre Thị, xã Nật Sơn	5,00
	22	Khu dân cư xóm Bờ Nè, xã Nật Sơn	3,50
61	Xã Kim Bôi		156,00
	1	Khu vực phát triển đô thị tại xóm Chiềng, xã Kim Bôi	35,00
	2	Khu vực phát triển đô thị Vĩnh Đồng 4, xã Kim Bôi	33,00
	3	Khu vực phát triển đô thị tại Khu Bo, xã Kim Bôi	35,00
	4	Khu vực phát triển đô thị Kim Bôi - Hợp Kim	35,00
	5	Khu vực phát triển khu dân cư nông thôn tại xóm Yên, xã Kim Bôi	18,00
62	Xã Mường Động		55,19
	1	Khu vực phát triển điểm dân cư nông thôn số 01 thuộc địa bàn xã Vĩnh Tiến trước sắp xếp	14,30
	2	Khu vực phát triển điểm dân cư nông thôn số 02 thuộc địa bàn xã Vĩnh Tiến trước sắp xếp	25,86
	3	Khu vực phát triển điểm dân cư nông thôn số 02 thuộc địa bàn xã Đông Bắc trước sắp xếp	15,03
63	Xã Dũng Tiến		396,66
	1	Khu đô thị Mỹ Hòa	202,00
	2	Khu dân cư nông thôn mới Cuối Hạ	53,16
	3	Khu đô thị Cuối Hạ	86,00
	4	Khu đô thị du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Mỹ Hòa (Thung Châu)	30,00
	5	Khu nhà ở Mỹ Hòa 1	8,50
	6	Khu nhà ở Mỹ Hòa 2	10,00
	7	Khu nhà ở tái định cư Mỹ Hòa	2,00
	8	Khu nhà ở tái định cư Nuông Dăm	1,50
	9	Khu nhà ở Nuông Dăm	3,50
64	Xã Hợp Kim		409,30
	1	Khu vực phát triển khu nhà ở Hợp Kim 1 tại xóm Nam Thượng và xóm Bôi cả thuộc địa bàn xã Nam Thượng trước sắp xếp (nay là xã Hợp Kim); ven sông Bôi, giáp đường tỉnh 12B.	71,70
	2	Khu vực phát triển khu nhà ở Hợp Kim 2 tại xóm Nam Hạ thuộc địa bàn xã Nam Thượng trước sắp xếp (nay thuộc xóm Nam Bãi xã Hợp Kim); ven sông Bôi, giáp cầu Nam Thượng.	53,60
	3	Khu vực phát triển khu nhà ở Hợp Kim 3 tại xóm Bãi Xe thuộc địa bàn xã Nam Thượng trước sắp xếp (nay thuộc xóm Nam Bãi xã Hợp Kim); ven sông Bôi, giáp cầu Nam Thượng.	59,70

	4	Khu vực phát triển khu nhà ở Bãi Xe 1 tại thôn Bình Tân và xóm Nam Thượng thuộc địa bàn xã Nam Thượng trước sắp xếp (nay thuộc thôn Bình Tân xã Hợp Kim).	165,00
	5	Khu vực phát triển khu nhà ở Bãi Xe 2 tại xóm Sào Bắc thuộc địa bàn xã Sào Bắc trước sắp xếp (nay là xóm Sào Bắc xã Hợp Kim);	38,70
	6	Khu vực phát triển khu nhà ở Nà Bờ 1 tại xóm Nà Bờ thuộc địa bàn xã Sào Bắc trước sắp xếp (nay là xóm Nà Bờ xã Hợp Kim); ven sông Bôi, giáp dự án Khu du lịch sinh thái Việt - Eco Hoà Bình.	20,60
65	Xã Lạc Thủy		51,20
	1	Khu Dân Cư mới Tân Tiến	15,00
	2	Khu dân cư mới Đồng Tâm	15,00
	3	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
	4	Khu dân cư Liên Hồng 2	11,20
66	Xã An Bình		13,91
	1	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở thương mại thôn Ninh Nội, xã An Bình, tỉnh Phú Thọ	4,20
	2	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở thương mại thôn Chợ Đập, xã An Bình, tỉnh Phú Thọ	3,07
	3	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở thương mại thôn Liên Ba, xã An Bình, tỉnh Phú Thọ	6,64
67	Xã An Nghĩa		10,00
	1	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
68	Xã Yên Thủy		50,00
	1	Khu nhà ở công nhân khu công nghiệp	40,00
	2	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
69	Xã Lạc Lương		23,50
	1	Dự án Khu dân cư nông thôn xóm Bãi Đa 2, xã Lạc Lương	4,00
	2	Dự án Khu dân cư nông thôn xóm Lương Thành, xã Lạc Lương	3,50
	3	Dự án Khu dân cư nông thôn xóm Tròng, xã Lạc Lương	3,00
	4	Dự án Khu dân cư nông thôn xóm Thống Nhất, xã Lạc Lương	3,00
	5	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
	III	Địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp	4.622,70
70	Phường Vĩnh Yên		565,90

	1	Khu vực đồng Lay, đồng Độc Nóng (phía Bắc đường song song đường sắt Hà Nội - Lào Cai, bên phải cầu vượt đường sắt QL2C) thuộc QHPK A1	17,60
	2	Khu vực đồng Sóc, đầm Mạ (phía Nam đường Vành đai 2 TP Vĩnh Yên và đường Hoàng Hoa Thám, phường Vĩnh Yên) thuộc QHPK A1	10,00
	3	Khu vực đồng Đức, đồng Trảng (phía Nam đường QL2 tránh Vĩnh Yên) thuộc QHPK A2	80,00
	4	Khu vực đồng hang Rắn, Chỗ Mối, Trên Đồng (phía Bắc đường song song đường sắt Hà Nội - Lào Cai, bên trái cầu vượt đường sắt QL2C) thuộc QHPK A2	28,00
	5	Khu vực đồng Ngòi, đồng Roi, Quán Tráng (phía Nam đường 36m từ đường Nguyễn Thị Minh Khai-QL2C và phía Bắc đường QL2 tránh Vĩnh Yên) thuộc QHPK A3	140,00
	6	Khu vực Đồng Gáo (phía Bắc đường 36m từ đường Nguyễn Thị Minh Khai-QL2C Giáp Khu dân cư cũ TDP Cả) thuộc QHPK A3	26,00
	7	Khu vực đồng Đình Lễ, Cống Phan (phía Bắc đường 36m từ đường Nguyễn Thị Minh Khai-QL2C, giáp Khu dân cư cũ TDP Trà 1, Trà 2, An Phú) thuộc QHPK A3	14,00
	8	Khu vực đồng Hùm Sấu, Châm Chim (phía Nam đường song song đường sắt Hà Nội - Lào Cai, gần cụm KT-XH Đồng Tâm-Hội Hợp) thuộc QHPK A3	10,00
	9	Khu vực ven bờ kênh Bến Tre (Giáp Khu dân cư cũ đoạn từ Cầu Oai đến đường sắt) thuộc QHPK A3	7,00
	10	Khu vực đồng Nghè (phía Đông đường từ cầu Đầm Vạc đi QL2 tránh TP Vĩnh Yên) thuộc QHPK A4	42,70
	11	Khu vực đồng Cây Đề (giáp sân Golf Đầm Vạc và khu đô thị Nam Vĩnh Yên GĐ1) thuộc QHPK A4	10,00
	12	Khu vực đồng Gò Ấp, đồng Cốc, đồng Nảy (phía Nam đường QL2 tránh TP Vĩnh Yên) thuộc QHPK B1	180,00
	13	Khu nhà ở xã hội Tích Sơn (Trụ sở trung tâm phát triển Công Thương cũ)	0,60
71	Phường Vĩnh Phúc		29,95
	1	Khu vực núi Đứng, giáp QL2B	4,30
	2	Khu vực bệnh viện sản nhi cũ	0,67
	3	Khu vực phía Bắc đường Vành đai 2 giáp Lữ đoàn 204	5,00
	4	Khu vực nút giao giữa QL2B với đường vành đai II thuộc TDP Gò Dung, phường Vĩnh Phúc	6,90
	5	Khu Nhà ở xã hội tại phường Vĩnh Phúc	3,08
	6	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
72	Phường Phúc Yên		20,10

	1	Nhà ở xã hội tại Tổ dân phố Đại Phùng, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ	7,90
	2	Nhà ở xã hội tại Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ (giáp khu đô thị Đồng Sơn)	2,20
	3	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
73	Phường Xuân Hòa		1.572,07
	1	Khu vực Đồng Giăng	14,00
	2	Khu vực Thanh Cao	5,60
	3	Khu vực Cao Quang	7,50
	4	Khu vực Lập Đình	339,60
	5	Khu vực Đồng Dành	1,00
	6	Khu vực phía Nam hồ Đại Lải	176,00
	7	Khu vực 2 bên đường Nguyễn Tất Thành	368,00
	8	Khu vực phía Bắc hồ Đại Lải	567,00
	9	Khu đất ở cho các hộ gia đình quân đội (khu đất quốc phòng do Trung đoàn 24 quản lý)	55,07
	10	Khu nhà ở công nhân phục vụ cụm công nghiệp trên địa bàn phường Xuân Hòa	25,00
	11	Khu nhà ở xã hội Đồng Chay, tổ 3, phường Xuân Hòa	2,50
	12	Khu nhà ở xã hội tại khu vực Cao Quang, phường Xuân Hòa	8,80
	13	Khu nhà ở xã hội tại khu Đồng Giăng, phường Xuân Hòa	2,00
74	Xã Bình Nguyên		228,02
	1	Khu đô thị sinh thái phía tây đường Nguyễn Tất Thành địa phận xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ	162,50
	2	Khu đô thị giáp giáp đường Vành đai 4 và Khu Công nghiệp Nam Bình Xuyên địa phận xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ	26,75
	3	Khu nhà thị giáp đường ĐT.302, ĐT.302B và đường kết nối KCN Khai Quang với KCN Sơn Lôi, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ	27,91
	4	Nhà ở xã hội địa điểm giáp đường vành đai 2, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ	6,05
	5	Khu Nhà ở xã hội số 2 xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ (tại khu Đàm Tròn, thôn Hàm Ròng, xã Bình Nguyên)	2,31
	6	Dự án NOXH thôn Hữu Bằng xã Bình Nguyên	2,50
75	Xã Xuân Lãng		131,62
	1	ĐTXD Khu đô thị mới xã Tân Phong	25,86
	2	Khu đô thị mới tại thị trấn Thanh Lãng	45,00
	3	Khu đô thị mới tại thị trấn Đạo Đức	24,50
	4	Khu nhà ở xã hội Phú Xuân tại xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ	12,86
	5	Nhà ở xã hội xuân lãng	13,40

	6	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
76	<i>Xã Bình Xuyên</i>		<i>64,02</i>
	1	Khu đô thị mới Gia Khánh	26,82
	2	Khu đất phát triển đô thị mới tại xã Bình Xuyên	27,20
	3	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
77	<i>Xã Bình Xuyên</i>		<i>96,52</i>
	1	Khu đô thị mới xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên	27,87
	2	Dự án Khu nhà ở xã hội huyện Bình Xuyên (nay là xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ)	7,80
	3	Dự án Khu nhà ở xã hội tại xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên (nay là xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ)	30,52
	4	Tiếp giáp với đường Nguyễn Tất Thành kéo dài (ĐT.311)	1,81
	5	Khu đất thôn Đê Hén	4,30
	6	Khu nhà ở xã hội Bình Xuyên	9,90
	7	Nhà ở xã hội thôn Thống Nhất xã Bình Xuyên	4,32
	8	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
78	<i>Xã Hội Thịnh</i>		<i>99,73</i>
	1	Khu vực phát triển Khu đô thị mới hai bên đường Vành đai 2, thành phố Vĩnh Yên (thuộc địa bàn xã Thanh Vân trước sắp xếp)	52,10
	2	Khu vực quy hoạch phát triển nhà ở kết hợp chợ Duy Phiên	4,80
	3	Khu vực giữa CCN Vân Hội và đường song song với đường sắt vị trí gần nút giao đường ĐT.310C	21,00
	4	Khu vực phát triển Khu đô thị mới thuộc địa bàn xã Hợp Thịnh trước sắp xếp	16,53
	5	Khu vực thôn Xuân Mới	5,30
79	<i>Xã Yên Lạc</i>		<i>431,94</i>
	1	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Đàm Khanh tại xã Yên Lạc (thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc cũ)	21,60
	2	Dự án đầu tư phát triển đô thị (Khu đô thị Green City) tại thị trấn Yên Lạc, Bình Định và xã Trung Nguyên cũ	47,40
	3	Dự án phát triển đô thị xã Yên Lạc tại xã Trung Nguyên và thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc cũ	44,40
	4	Dự án Khu đô thị sinh thái tại xã Yên Lạc khu vực thị trấn Yên lạc, huyện Yên Lạc cũ	37,10
	5	Khu đô thị mới xã Yên Lạc tại xã Đồng Cương và xã Bình Định cũ	20,54
	6	Dự án Khu nhà ở thương mại xã Yên Lạc tại xã Đồng Cương cũ	7,60
	7	Dự án Phát triển đô thị xã Yên Lạc tại xã Đồng Cương cũ	22,52

	8	Dự án Khu đô thị sinh thái và Dịch vụ xã Yên Lạc (phía Nam thành phố Vĩnh Yên tại huyện Yên Lạc và huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc cũ)	208,30
	9	Khu đô thị mới tại xã Yên Lạc	22,49
80	<i>Xã Tề Lỗ</i>		95,66
	1	Khu vực phát triển Khu đô thị mới Nam Sông Phan thuộc QHPK B3	45,00
	2	Dự án Khu nhà ở Bình Dương (giai đoạn 2) tại xã Đồng Văn, Tề Lỗ - huyện Yên Lạc và xã Bình Dương - huyện Vĩnh Tường (nay là xã Tề Lỗ)	4,50
	3	Dự án Khu đô thị mới Đồng Văn, xã Tề Lỗ	26,95
	4	Khu vực phát triển nhà ở mới thôn Giã Bàng 3, xã Tề Lỗ	9,21
	5	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
81	<i>Xã Liên Châu</i>		94,00
	1	Khu vực phát triển khu dân cư nông thôn xã Liên Châu (phía bắc trung tâm hành chính xã)	94,00
82	<i>Xã Tam Hồng</i>		48,30
	1	Khu vực phát triển khu đô thị tiếp giáp đường Vành đai 4 và đường trục Bắc – Nam đô thị Vĩnh Phúc (Khu đô thị mới Yên Lạc CNC)	38,30
	2	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
83	<i>Xã Nguyệt Đức</i>		88,00
	1	Khu đô thị tại xã Nguyệt Đức, tỉnh Phú Thọ	30,00
	2	Khu đô thị mới tại xã Nguyệt Đức, tỉnh Phú Thọ	25,00
	3	Khu nhà ở tại xã Nguyệt Đức, tỉnh Phú Thọ	18,00
	4	Khu nhà ở tại xã Nguyệt Đức, tỉnh Phú Thọ	15,00
84	<i>Xã Vĩnh Tường</i>		168,44
	1	Khu đô thị tại khu vực phía Tây Nam nút giao QL2C và ĐT.304	23,00
	2	Khu đô thị mới Tam Phúc, xã Vĩnh Tường	20,30
	3	Khu đô thị phía Bắc vòng xuyên cầu Vĩnh Thịnh	13,00
	4	Khu đô thị mới tại Đàm Sóc, xã Vĩnh Tường	44,00
	5	Khu đô thị mới tại khu đồng Cửa, Ao Thọ và đồng Cửa, xã Vĩnh Tường	23,80
	6	Khu đô thị dọc hai bên QL2C, khu vực phía Bắc nút giao đường Vành đai 4 đô thị Vĩnh Phúc	30,00
	7	Khu nhà ở Thương mại Vĩnh Tường	4,34
	8	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
85	<i>Xã Thổ Tang</i>		96,00

	1	Khu vực phát triển nhà ở xứ đồng Nhà Gạo tại thôn Bắc Cường	4,00
	2	Khu vực phát triển nhà ở thôn Phú Hạnh, thôn Chùa Chợ, thôn Phú Thứ A (giáp Trung tâm thương mại và Nhà ở Phúc Sơn)	70,00
	3	Khu vực phát triển nhà ở tại thôn Bắc Cường (giáp xã Vĩnh Hưng)	22,00
86	Xã Vĩnh Hưng		191,00
	1	Khu vực phát triển khu đô thị hỗn hợp trục trung tâm xã Vĩnh Hưng	91,00
	2	Khu vực phát triển khu đô thị trung tâm xã Vĩnh Hưng	100,00
87	Xã Vĩnh An		5,00
	1	Khu nhà ở xã hội phục vụ khu công nghiệp Chấn Hưng	5,00
88	Xã Vĩnh Phú		33,00
	1	Khu vực dự kiến đất ở mới khu vực 1	26,00
	2	Khu vực dự kiến đất ở mới khu vực 2	7,00
89	Xã Vĩnh Thành		57,15
	1	Khu đô thị mới xã Vĩnh Thành	40,00
	2	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thôn Trung, Nam, Đông xã Vĩnh Thành	8,00
	3	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thôn Chùa xã Vĩnh Thành	9,15
90	Xã Tam Đảo		39,00
	1	Khu vực giáp đường TL 302 đi Tây Thiên sau Công an Tam Đảo	10,00
	2	Khu vực đối diện UBND xã Hợp Châu cũ và giáp đường QL2B mới	14,00
	3	Khu vực vòng xuyên Hợp Châu đi Gia Khánh cũ, đi Vĩnh Yên cũ	15,00
91	Xã Đạo Trù		74,96
	1	Dự án phát triển nhà ở thôn Tân Phú	15,10
	2	Dự án phát triển nhà ở thôn Xóm Gò	9,87
	3	Dự án phát triển nhà ở thôn Đồng Pheo	25,10
	4	Dự án phát triển nhà ở thôn Quang Đạo	24,89
92	Xã Tam Dương		134,66
	1	Khu vực phát triển đô thị phía Bắc đường từ QL2C đi cầu Bì La, thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ)	19,37
	2	Khu vực phát triển đô thị phía Đông ĐT.306, đoạn từ QL2C đi cầu Bì La, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ	11,78
	3	Khu vực phát triển đô thị phía Tây ĐT.309C (theo Quyết định 158/QĐ-TTg ngày 06/02/2024 của Thủ Tướng Chính phủ), đoạn từ ĐH.24B đến ĐT.309, xã Tam Dương	15,03
	4	Khu vực phát triển đô thị phía Tây ĐT.309C (theo Quyết định 158/QĐ-TTg ngày 06/02/2024 của Thủ Tướng Chính phủ), đoạn từ ĐT.309 đến ĐH.29, xã Tam Dương	4,63
	5	Khu vực phát triển đô thị phía Đông ĐT.309C (theo Quyết định 158/QĐ-TTg ngày 06/02/2024 của Thủ Tướng Chính phủ), đoạn từ ĐT.309 đến ĐH.29, xã Tam Dương	6,48
	6	Khu vực phát triển đô thị phía Đông đường ĐH.25, đoạn từ ĐT.309 đến khu vực thôn Bảo Chúc, xã Tam Dương	12,76

	7	Dự án khu nhà ở đô thị (khu vực đối diện khu công nghiệp Tam Dương)	9,11
	8	Dự án khu nhà ở hỗn hợp (khu vực đối diện khu công nghiệp Tam Dương)	4,00
	9	Khu nhà ở xã hội Thôn Giữa, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ	5,41
	10	Khu nhà ở xã hội Thôn Quế, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ	9,45
	11	Khu nhà ở xã hội Thôn Quế, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ	4,96
	12	Khu nhà ở xã hội Thôn Sơn Đồng, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ	12,78
	13	Khu nhà ở xã hội tại vị trí giáp khu công nghiệp Tam Dương	8,90
	14	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
93	Xã Hoàng An		14,02
	1	Nhà ở xã hội tại thôn Đồng Lực, xã Hoàng An	4,02
	2	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
94	Xã Tam Dương Bắc		29,00
	1	Khu dân cư nông thôn tại khu đồng Đanh, thôn Nhân Lý, xã Tam Dương Bắc, tỉnh Phú Thọ	3,70
	2	Khu dân cư nông thôn tại khu đồng Cây Nứa, đồng Khay, thôn 7, xã Tam Dương Bắc	4,40
	3	Khu dân cư nông thôn tại khu Đồng Vàng, thôn Nhân Lý, xã Tam Dương Bắc	2,20
	4	Khu dân cư nông thôn tại khu đồng Giếng Thuần, thôn Làng Mạ, xã Tam Dương Bắc, tỉnh Phú Thọ	2,00
	5	Khu dân cư nông thôn tại khu đồng Ao Bò, đồng Góc Vối, thôn Nhân Lý, thôn Yên Chung, thôn Quăng, xã Tam Dương Bắc, tỉnh Phú Thọ	5,10
	6	Khu dân cư nông thôn tại khu đồng Bãi Nác, thôn Làng Mạ, xã Tam Dương Bắc, tỉnh Phú Thọ	1,70
	7	Khu dân cư nông thôn tại khu vực đồng Tàu, thôn Quan Ngoại, xã Tam Dương Bắc, tỉnh Phú Thọ	1,40
	8	Khu dân cư nông thôn tại khu đồng Cây Sung, thôn 2, xã Tam Dương Bắc, tỉnh Phú Thọ	2,30
	9	Khu dân cư nông thôn tại khu đồng Đám Mốc, thôn Đông Trung, xã Tam Dương Bắc, tỉnh Phú Thọ	6,20
95	Xã Lập Thạch		3,90
	1	Khu nhà ở xã hội xã Lập Thạch (tại khu CNTT cũ và khu nông nghiệp cũ)	3,90
96	Xã Tiên Lữ		10,50
	1	Khu nhà ở xã hội giáp đường 24m, sau khu TĐC Khu Công nghiệp Lập Thạch II9 (thuộc xã Xuân Lôi cũ)	10,50
97	Xã Thái Hòa		10,00

	1	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
98	<i>Xã Hợp Lý</i>		<i>54,34</i>
	1	Khu vực Núi đá Thụt, thôn Văn Trung	17,69
	2	Khu vực Núi đá Thụt, thôn Văn Trung	3,80
	3	Khu vực Đồi Thần Lăn, thôn Quế Miêng	32,86
99	<i>Xã Tam Sơn</i>		<i>104,00</i>
	1	Khu đô thị phía Đông xã Tam Sơn (thôn Lạc Kiều, thôn Hưng Đạo, thôn Lũng Gi, thôn Thụy Điền)	70,00
	2	Khu nhà ở thương mại xã Tam Sơn (thôn Lũng Gi, thôn Hoa Cao, thôn Thụy Điền)	24,00
	3	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00
100	<i>Xã Sông Lô</i>		<i>31,90</i>
	1	Khu nhà ở xã hội giáp Khu công nghiệp Sông Lô I	8,40
	2	Khu nhà ở xã hội giáp Khu công nghiệp Sông Lô II	7,50
	3	nhà ở xã hội sông Lô của Cty Hạ tầng khu công nghiệp (OM02, OM03)	6,00
	4	Khu vực dự phòng cho phát triển NOXH, nhà ở cho LLVTND và nhà lưu trú công nhân trong KCN (vị trí cụ thể đc xác định theo QHXD được duyệt)	10,00

Ghi chú: Các địa phương không có tên trong Bảng 3 là các địa phương không đề xuất dự án mới vào điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 -2030.

**BẢNG 4: CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở CHO
LỰC LƯỢNG VŨ TRANG**

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)
I	Địa bàn tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp	4,43
	<i>Phường Vân Phú</i>	<i>4,43</i>
1	Nhà ở cho lực lượng vũ trang CAND tại phường Vân Phú	4,43
II	Địa bàn tỉnh Hòa Bình trước sắp xếp	17,49
	<i>Phường Hòa Bình</i>	<i>14,99</i>
1	Nhà ở cho lực lượng vũ trang CAND tại khu vực Hòa Bình	4,00
2	Dự phòng khu vực phát triển nhà ở cho lực lượng vũ trang Quân đội nhân dân	5,50
3	Xây dựng nhà ở cho gia đình lực lượng vũ trang trong Quân đội	5,49
	<i>Phường Thống Nhất</i>	<i>0,50</i>
1	Dự phòng khu vực phát triển nhà ở cho lực lượng vũ trang Công an nhân dân	0,50
	<i>Xã Dũng Tiến</i>	<i>2,00</i>
1	Khu vực trụ sở công an xã Dũng Tiến	1,00
2	Khu vực trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Dũng Tiến	1,00
III	Địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp	5,00
	<i>Phường Vĩnh Phúc</i>	<i>5,00</i>
1	Khu nhà ở cho lực lượng vũ trang Công an nhân dân tại khu Đồng Mái	5,00

BẢNG 5: CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở CỦA SÂN GOLF ĐANG TRIỂN KHAI

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích sân Golf (ha)	Diện tích khu đất dự kiến PTNO =30% diện tích đất sân golf (ha)	Ghi chú
I	Địa bàn tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp	3769,21	1130,763	
1	Sân golf Việt Trì (Vị trí: Tại phường Vân Phú, phường Nông Trang và xã Hy Cương; giáp đường Nguyễn Tất Thành và đường Trường Chinh) <i>Khoảng 62,15 ha, nằm trong tổng thể dự án Khu đô thị sinh thái và thể thao Việt Trì với tổng diện tích là 170,38 ha - Chủ đầu tư là Công ty CP Tập đoàn T&T</i>	62,15	18,645	Hiện nay, đang triển khai lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; đồng thời, đề xuất chủ trương đầu tư đối với phân khu đô thị còn lại của dự án
2	Sân golf Vô Tranh (Vị trí: Tại xã Văn Lang; giáp đường tỉnh 315D và ĐT312B; giáp nút giao IC11 Hạ Hoà, cao tốc Nội Bài - Lào Cai. - Quy mô diện tích: Khoảng 154,73 ha, nằm trong tổng thể dự án Khu dân cư nông thôn mới kết hợp sinh thái nghỉ dưỡng và sân gôn Vô Tranh là 288,42 ha)	154,37	46,311	
3	Sân golf Ao Giời - Suối Tiên (Vị trí: Tại xã Hiền Lương; giáp đường HL.67, đường trục xã Hiền Lương; cách nút giao IC11 Hạ Hoà khoảng 5km. Quy mô diện tích: Khoảng 109,09 ha, nằm trong tổng thể dự án Khu du lịch, dịch vụ thể thao và nhà ở sinh thái Ao Giời - Suối Tiên là 196,45 ha)	109,09	32,727	
4	Sân golf Tinh Nhuệ (- Vị trí: Tại xã Yên Sơn; giáp đường tỉnh 317 và TL317G (hướng từ Phú Thọ cũ đi Hoà Bình). Quy mô diện tích: Khoảng 129,72 ha, nằm trong tổng thể dự án Khu dân cư nông thôn mới kết hợp dịch vụ nghỉ dưỡng và sân gôn Tinh Nhuệ là 296,41 ha. Đã có Nhà đầu tư quan tâm)	129,72	38,916	

5	Sân golf Cẩm Khê (Vị trí: Tại xã Cẩm Khê; giáp đường tỉnh 315D (đường liên vùng kết nối Tam Nông - Cẩm Khê - Hạ Hoà). Quy mô diện tích: Khoảng 86,89 ha, nằm trong tổng thể dự án Khu dân cư nông thôn mới kết hợp du lịch sinh thái và thể thao Cẩm Khê là 388,43 ha)	86,89	26,067	
6	Sân golf Thanh Sơn - Thanh Thủy (Vị trí: Tại xã Cự Đồng và xã Tu Vũ; giáp đường tỉnh 317G. Quy mô diện tích: Khoảng 33,99 ha, nằm trong tổng thể dự án Khu dân cư nông thôn mới, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và dịch vụ thể thao tại huyện Thanh Sơn và Thanh Thủy là 266,58 ha)	33,99	10,197	
7	Sân golf Phượng Mao (Vị trí: Tại xã Cự Đồng giáp đường QL.70. Quy mô diện tích: Dự kiến khu phức hợp đô thị nghỉ dưỡng và sân golf quy mô khoảng 500ha, trong đó sân golf khoảng 90ha)	500	150	
8	Sân golf Vườn Vua (Vị trí: Tại xã Cự Đồng và xã Tu Vũ; giáp đường tỉnh 317G. Quy mô diện tích: Khoảng 90 ha)	90	27	
9	Sân golf Cẩm Khê (xã Phú Khê) Vị trí: Tại xã Cẩm Khê và xã Phú Khê; giáp đường QL32C; ĐT.313 và 313E. Quy mô diện tích: khoảng 100 ha, nằm trong tổng thể dự án Khu phức hợp đô thị nghỉ dưỡng sinh thái và sân golf huyện Cẩm Khê với quy mô 1.467 ha)	1467	440,1	
10	Sân golf tại xã Vạn Xuân, Thọ Văn (Vị trí: Tại xã Thọ Văn, Vạn Xuân; giáp đường QL32 và ĐT315. Quy mô diện tích: Khoảng 200 ha, thuộc dự án Khu dân cư nông thôn mới kết hợp sinh thái nghỉ dưỡng và sân golf tại xã Vạn Xuân, xã Thọ Văn)	200	60	
11	Sân golf Sơn Hùng (Vị trí: Tại xã Thanh Sơn; giáp đường tỉnh 325E; đầu nối thuận lợi với QL32. Quy mô diện tích: Khoảng 200 ha thuộc dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và sân golf Sơn Hùng)	200	60	
12	Sân golf Phù Ninh (Vị trí: Tại xã Phù Ninh và phường Vân Phú; giáp đường tỉnh 318C – đường Âu Cơ. <i>Quy mô diện tích: Chưa xác định được quy mô diện tích, thuộc dự án Khu phức hợp đô thị nghỉ dưỡng sinh thái và sân golf Phù Ninh</i>)			

13	Khu du lịch lễ hội, văn hóa, thể thao và đô thị sinh thái tại khu vực Đền Hùng (Vị trí: Tại xã Xuân Lũng, xã Hy Cương và Lâm Thao; <i>Chưa xác định được vị trí quy hoạch cụ thể. Quy mô cả dự án</i> Khu du lịch lễ hội, văn hóa, thể thao và đô thị sinh thái tại khu vực Đền Hùng tại huyện Phù Ninh cũ và thành phố Việt Trì chưa được nghiên cứu xác định)			
14	Sân golf Tiên Lương tại xã Tiên Lương với diện tích khoảng 278 ha. Hiện trạng chủ yếu là đất đồi trồng rừng sản xuất xen lẫn mặt nước; đáp ứng điều kiện về sân golf tại Nghị định 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020. Kết nối hạ tầng: Tiếp giáp với Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, Quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái.	278	83,4	
15	Sân golf Đồng Lương tại xã Đồng Lương với diện tích khoảng 228 ha. Hiện trạng chủ yếu là đất đồi trồng rừng sản xuất xen lẫn mặt nước; đáp ứng điều kiện về sân golf tại Nghị định 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020. Kết nối hạ tầng: Tiếp giáp với Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, Quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái.	228	68,4	
16	Sân golf Đầm Trì tại xã Hiền Lương với diện tích khoảng 230 ha. Hiện trạng chủ yếu là đất đồi trồng rừng sản xuất xen lẫn mặt nước; đáp ứng điều kiện về sân golf tại Nghị định 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020. Kết nối hạ tầng: Tiếp giáp với Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, Quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái	230	69	
II	Địa bàn tỉnh Hòa Bình trước sắp xếp	6187,82	1856,346	
	04 sân đã giao chủ đầu tư:			
1	Sân golf Phúc Tiến (Vị trí: Xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ. Quy mô diện tích 196 ha; Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Golf An Việt Hòa Bình. Tiến độ: Dự án đang triển khai hoàn thiện các thủ tục về đầu tư xây dựng và chưa đi vào hoạt động)	196	58,8	
2	Sân golf Kỳ Sơn (Vị trí: Xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ. Quy mô diện tích 185,5 ha. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị và Thương mại. Tiến độ: Dự án đang triển khai hoàn thiện các thủ tục về giải phóng mặt bằng, ĐTXD và chưa đi vào hoạt động)	185,5	55,65	

3	Sân golf Quốc tế Quang Tiến (Vị trí: Xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ. Quy mô diện tích: 180 ha - Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Golf Quốc tế Quang Tiến. Tiến độ: Dự án đang triển khai hoàn thiện các thủ tục về giải phóng mặt bằng, ĐTXD và chưa đi vào hoạt động)	180	54	
4	Sân golf Độc Lập tại xã Độc Lập, thành phố Hòa Bình cũ (nay là phường Kỳ Sơn) đã được UBND tỉnh Hòa Bình cũ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận đầu tư tại Quyết định số 7/QĐ-UBND ngày 23/5/2025, chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Duy Anh. Hiện nay Chủ đầu tư đang tiến hành GPMB và triển khai các thủ tục liên quan theo quy định. Quy mô diện tích khoảng 104,32 ha; Quy mô đầu tư: Sân golf 18 lỗ tiêu chuẩn quốc tế và khu du lịch nghỉ dưỡng	104,32	31,296	
	Các sân chưa triển khai, gồm:			
5	Cụm sân golf phía Bắc thành phố Hòa Bình (07 sân): Hợp Thành (18), Quang Tiến (36, 18), Mông Hóa - Phương Kỳ Sơn (18), phường Kỳ Sơn (36), Mông Hóa (18), Thịnh Minh (36): Vị trí: Tại phường Kỳ Sơn, Tân Hòa, xã Thịnh Minh. Quy mô diện tích khoảng 865 ha	865	259,5	
6	Cụm sân golf bờ phải Sông Đà (02 sân): Độc Lập (2*27), Phường Thái Bình (27): Vị trí: Tại phường Kỳ Sơn, phường Thống Nhất; Quy mô diện tích khoảng 470 ha.	470	141	
7	Cụm sân golf bờ trái sông Đà (04 sân): Yên Mông (18), xã Hòa Bình (2*18), Tu Lý Đà Bắc (2*36), Toàn Sơn (18): Vị trí: Tại phường Tân Hòa, xã Đà Bắc. Quy mô diện tích khoảng 690 ha	690	207	
8	Cụm sân Golf phía Bắc huyện Lương Sơn (03 sân): Tân Vinh (27), Cao Sơn (36), Lâm Sơn - Mông Hóa (36): Vị trí: Tại phường Kỳ Sơn, xã Lương Sơn. Quy mô diện tích khoảng 460 ha.	460	138	
9	Cụm sân golf tại xã Cao Sơn (05 sân): Xóm Đồng Lau, Suối Bu, Thành Sơn (36), xóm Khuộc và xã Đú Sáng (36), Hợp Hòa (36), Xóm Cao (27), Vai Đào - Quê Sủ (27): Vị trí: Tại xã Lương Sơn, xã Liên Sơn, xã Nật Sơn. Quy mô diện tích khoảng 750 ha	750	225	
10	Sân golf Mai Châu: xã Tân Thành (18): Vị trí: Tại xã Tân Mai. Quy mô diện tích khoảng 90 ha	90	27	

11	Cụm sân golf Kim Bôi (09 sân): Bình Sơn - Hùng Sơn (27); xã Kim Bôi (18); Tú Sơn (36), xã Tú Sơn - Đú Sáng (18), xã Vĩnh Tiến - Bình Sơn (18), Mỹ Hòa (18), Sào Báy (18), Đú Sáng, Bình Sơn (36), Cuối Hạ, Nuông Dăm (18): Vị trí: Tại xã Kim Bôi, Mường Động, Dũng Tiến, Hợp Kim, Nật Sơn. Quy mô diện tích khoảng 460 ha.	460	138	
12	Cụm sân golf Tân Lạc (02 sân): Xã Suối Hoa (27), Vân Sơn (18): Vị trí: Tại xã Mường Hoa, Vân Sơn. Quy mô diện tích khoảng 205 ha	205	61,5	
13	Cụm sân Cụm sân golf Lạc Sơn (02 sân): Xã Định Cư, Chí Đạo (18), Tân Mỹ (18): Vị trí: Tại xã Đại Đồng, Quyết Thắng. Quy mô diện tích khoảng 170 ha	170	51	
14	Cụm sân Golf Lạc Thủy: xã Đồng Tâm (2*18): Vị trí: Tại xã Lạc Thủy. Quy mô diện tích khoảng 170 ha	170	51	
15	Cụm sân golf Yên Thủy (02 sân): xã Bảo Hiệu và xã Hữu Lợi (54), Hữu Lợi và Thị trấn Hàng Trạm (36): Vị trí: Tại xã Yên Thủy, Lạc Lương, Yên Trị. Quy mô diện tích khoảng 450 ha	450	135	
16	Sân golf tại Xóm Tiện, xã Thung Nai, huyện Cao Phong cũ (nay là xã Thung Nai), diện tích khoảng 250 ha. Hiện trạng chủ yếu là đất rừng sản xuất. Kết nối hạ tầng: Qua đường dẫn đường 435B, kết nối tuyến DT435 hướng đi từ xã Bình Thanh ra thành phố Hòa Bình cũ.	250	75	
17	Sân golf Lạc Thủy 2 tại xã Đồng Tâm với diện tích khoảng 240 ha. Hiện trạng chủ yếu là đất rừng sản xuất, đất trồng cây ăn quả; đáp ứng điều kiện về sân golf tại Nghị định 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020. Kết nối hạ tầng: Kết nối tuyến QL21A hướng đi từ thị trấn Chi Nê sang tỉnh Hà Nam cũ.	240	72	
18	Sân golf phía Đông phường Kỳ Sơn , tại phường Kỳ Sơn; Quy mô diện tích khoảng 252 ha. Đối chiếu QHC tỷ lệ 1/10.000 thành phố Hòa Bình đến năm 2045 (được UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt tại Quyết định số 1515/QĐ-UBND ngày 07/8/2024) là đất rừng sản xuất, đất dự trữ phát triển. Hiện trạng chủ yếu là đất rừng sản xuất. Kết nối hạ tầng: Sân golf này nằm hai bên tuyến đường liên vùng Hòa Bình đi Kim Bôi (đang thi công).	252	75,6	
III	Địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp	3334,00	1000,2	

1	Sân golf Bắc Ngọc Thanh: Vị trí: Tại phường Xuân Hòa, nằm phía Bắc hồ Đại Lải, giáp đường vành đai 5 thủ đô Hà Nội đi Thái Nguyên (gần khu du lịch sinh thái Flamingo Đại Lải). Quy mô diện tích: Khoảng 187 ha	187	56,1	
2	Khu vực sân golf Lập Đình: Vị trí: Tại phường Xuân Hòa, nằm xung quanh hồ Lập Đình (thuộc dự án khu du lịch sinh thái Âu Cơ đã thu hồi) Quy mô diện tích: Khoảng 80 ha.	80	24	
3	Sân golf Bàn Long: Vị trí: Tại xã Tam Đảo, nằm dọc tuyến đường vành đai 5 ven chân núi Tam Đảo (thuộc một phần mỏ đá Bảo Quân và mỏ đá Tân Phát) Quy mô diện tích: Khoảng 109 ha.	109	32,7	
4	Sân golf Đồng Nhập: Vị trí: Tại xã Tam Đảo, nằm dọc tuyến đường vành đai 5 ven chân núi Tam Đảo (xung quanh hồ Đồng Nhập). Quy mô diện tích: Khoảng 200 ha.	200	60	
5	Sân golf Đại Đình: Vị trí: Tại xã Đại Đình, thuộc phạm vi quy hoạch khu di tích quốc gia đặc biệt danh thắng Tây Thiên (tiếp giáp công viên cây xanh về phía Tây) Quy mô diện tích: Khoảng 75 ha	75	22,5	
6	Sân golf Bến Tắm: Vị trí: Tại xã Đại Đình, tiếp giáp ĐT.308C theo Quy hoạch tỉnh Quy mô diện tích: Khoảng 75 ha.	75	22,5	
7	Sân golf Đồng Mỏ: Vị trí: Tại xã Đạo Trù, tiếp giáp ĐT.308C theo Quy hoạch tỉnh. Quy mô diện tích: Khoảng 85 ha	85	25,5	
8	Sân golf Gia Khau: Vị trí: Tại xã Bình Xuyên, nằm dọc tuyến đường vành đai 5 ven chân núi Tam Đảo (trong đó bao gồm mỏ đá Trung Màu đã đóng cửa) và ĐT.311C. Quy mô diện tích: Khoảng 123 ha. Đã có Nhà đầu tư quan tâm:	123	36,9	
9	Sân golf Mỹ Khê: Vị trí: Tại xã Bình Xuyên, tiếp giáp Đường vành đai 5 Vùng Thủ đô Hà Nội. Quy mô diện tích: Khoảng 93 ha	93	27,9	
10	Sân golf Vân Trục: Vị trí: Tại xã Lập Thạch, tiếp giáp ĐT.307D theo Quy hoạch tỉnh. Quy mô diện tích: Khoảng 120 ha. Đã có Nhà đầu tư quan tâm:	120	36	
11	Sân golf Bò Lạc: Vị trí: Tại xã Tam Sơn, tiếp giáp ĐT.307D theo Quy hoạch tỉnh. Quy mô diện tích: Khoảng 125 ha.	125	37,5	

12	Sân golf Liên Châu: Vị trí: Tại xã Liên Châu, tiếp giáp trực Bắc nam đô thị Vĩnh Phúc (đi cầu Vân Phúc) và đường Vành đai 5 đô thị Vĩnh Phúc. Quy mô diện tích: Khoảng 296 ha. Đã có nhà đầu tư quan tâm.	296	88,8	
13	Sân golf Vĩnh Thịnh: Vị trí: Tại xã Vĩnh Phú, tiếp giáp tuyến QL2C (đi cầu Vĩnh Thịnh) Quy mô diện tích: Khoảng 150 ha.	150	45	
14	Sân golf Liên Châu 2 khoảng 546 ha (chủ yếu thuộc xã Liên Châu và một phần thuộc xã Nguyệt Đức). Hiện trạng chủ yếu là đất màu ngoài bãi sông; đáp ứng điều kiện về sân golf tại Nghị định 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020; Kết nối hạ tầng: Qua đường dẫn cầu Vân Phúc, kết nối tuyến QL2B với trục Bắc nam đô thị Vĩnh Phúc và trục Bắc nam của Hà Nội	546	163,8	
15	Sân golf Vĩnh Thành (khu vực hồ Vĩnh Thành, hồ Phân Lân Thượng) tại xã Đạo Trù với diện tích khoảng 300 ha. Hiện trạng chủ yếu là đất đồi trồng rừng sản xuất; đáp ứng điều kiện về sân golf tại Nghị định 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020. Kết nối hạ tầng: Quatuyến QL2D, đi tỉnh Tuyên Quang và kết nối với tuyến QL2C tại phía Tây	300	90	
16	Sân golf Đèo Nhe tại phường Xuân Hòa với diện tích khoảng 300 ha. - Hiện trạng chủ yếu là đất đồi trồng rừng sản xuất; đáp ứng điều kiện về sân golf tại Nghị định 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020. Kết nối hạ tầng: Tiếp giáp tuyến đường Vành đai 5 Vùng Thủ đô Hà Nội, nối với tỉnh Thái Nguyên; nằm trên trục phát triển du lịch Đại Lải - Tam Đảo - Tây Thiên - Sông Lô.	300	90	
17	Sân golf Đèo Bụt tại phường Xuân Hòa với diện tích khoảng 250 ha. Hiện trạng chủ yếu là đất đồi trồng rừng sản xuất; đáp ứng điều kiện về sân golf tại Nghị định 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020. Kết nối hạ tầng: Tiếp giáp ĐT.301B đi Thái Nguyên.	250	75	
18	Sân golf Vân Trục 2 tại xã Lập Thạch với diện tích khoảng 220 ha. Hiện trạng chủ yếu là đất đồi trồng rừng sản xuất; đáp ứng điều kiện về sân golf tại Nghị định 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020. Kết nối hạ tầng: Tiếp giáp tuyến đường Vành đai 5 đô thị Vĩnh Phúc, nằm trên trục phát triển du lịch Đại Lải - Tam Đảo - Tây Thiên - Sông Lô	220	66	

Trang cuối thuyết minh./.